



Hội họa: họa sĩ TRẦN VĂN

NHỮNG NGÀY CỦA THÁNG TƯ

TÔN NỮ THU DUNG



Loạt đăm đã được bắn lên trời và những cây súng đã bị quăng xuống đất. Họ chào nhau, có cả những cái nhìn vĩnh biệt... **XEM TRANG 16**

TÂM BÚT

ĐỨA CON CỦA BIỂN

TRẦN THƯƠNG ĐẠO



Sống chết là một định luật, một chiếc cầu mà ai cũng phải đi qua. Giọt sương mai trên thềm cỏ non. Chiếc lá khô rơi trong buổi chiều vàng. Mọi tạo vật,

tiếp theo trang 28



THUYỀN NGƯỢC BẾN KHÔNG

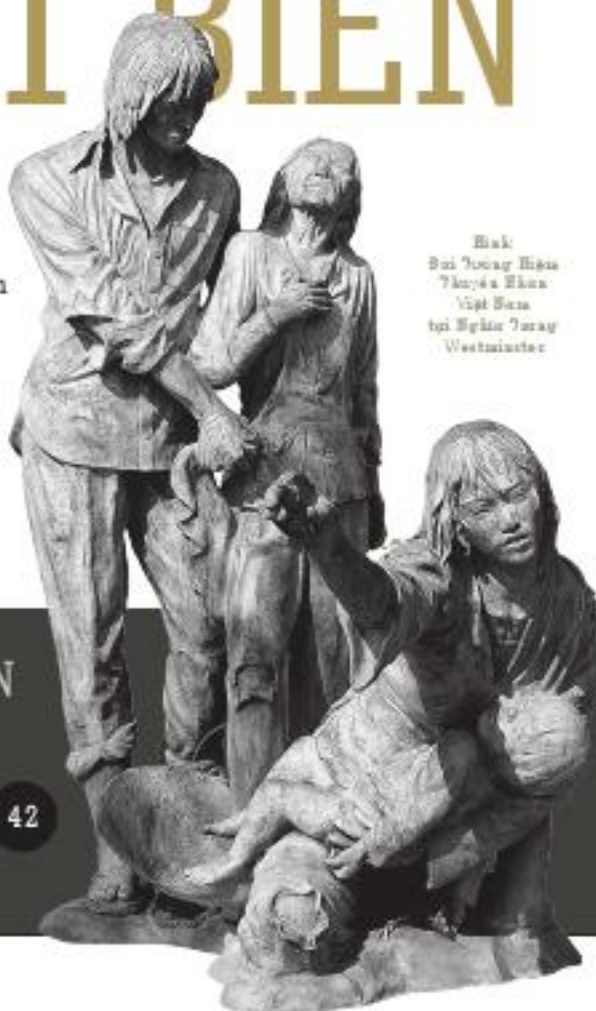
TUỆ SỸ

Dù ở phương này hay phương kia, dù có hay không có hai trăm tuyến văn chương cùng chung loại hình ngôn ngữ của Mẹ, vẫn còn hàng vạn năm xương dưới lòng biển (...) Hận thù có thể xóa được dễ dàng thôi, nhưng u uẩn của những hồn oan đầy biển vẫn ám ảnh tâm tư. Người sống vẫn mang mãi âm tình của người đã chết, dù trên rừng hay dưới biển, vì oan nghiệt riêng tư hay vì tình chung dân tộc. Xưa Nguyễn Du đã làm "Văn tế thập loại chúng sinh"; không chỉ là món nợ văn chương cho người đã chết, mà đó còn là tình tự thiết tha từ cõi chết vọng về. **XEM TRANG 3**

VƯỢT BIÊN

HUY ĐỨC

Năm 1975 mới chỉ có 377 người; năm 1976 đã tăng đến 5.619 người; năm 1977 tăng lên 21.276 người; năm 1978, con số cao gấp tám lần so với mức thống kê của chính quyền, 106.489 người; năm 1979, chỉ tính đến tháng 7, đã là 292.315 người... **tr 4**



Bức Đại Tượng Hiện Thiên Môn Việt Nam tại Hyatt Regency Westminster

VĂN MINH NHÂN VĂN MIỆT SÔNG NƯỚC, DẤU HIỆU SUY TÀN **TRẦN TIẾN DUNG 42**

CỨU LẤY TRẺ CON

HAI KIM NGỌC

Em vẽ chuyện gì, chuyện em mục kích hay nghe người lớn kể? Ai chết đuối? Mà sao mặt bé em vẽ trống trơn quá. Không có thuyền bè trên biển... Không có bóng dáng bên bờ cuối chân trời... Không có cả hy vọng...

XEM TRANG 18

THÁNG TƯ, VÀ BẠN VÀ TÔI

NGUYỄN THỊ HẬU



Một cuộc chiến kết thúc gần 40 năm, vậy mà nỗi đau (hình như) ngày càng đi sâu. Bên này bên kia có gia đình nào không mất mát không chia lìa...

XEM TRANG 3

GỌI HỒN, TÂM TANG **VIÊN LINH 6824**

6824

XÓA DẤU VẾT TỘI ÁC

PHẠM PHÙ MINH
www.dienclamthekey.net

Đến thời điểm này, tại sao không đối xử với nhau một cách tử tế? Tôi nghĩ nếu chính quyền cộng sản Việt Nam tôn trọng các khu tưởng niệm ấy, thậm chí cử một phái đoàn đến thắp một nén nhang trước các tấm bia ấy như là một cử chỉ thiện chí, thì hiệu quả của công việc ấy sẽ gấp trăm gấp ngàn lần cái nghị quyết 36 hách dịch và vô hồn kia. Nước Đức, sau khi chế độ quốc xã sụp đổ, vẫn giữ lại một vài dấu vết các lò thiêu người mà nước này đã dùng để giết người Do Thái, như một bài học ô nhục mà một chế độ chính trị của dân tộc Đức đã làm. Họ có can đảm giữ lại để làm tấm gương cho hậu thế.

Lời Tòa soạn ĐĐTK- Cách đây chín năm đã xảy ra sự kiện chính quyền CSVN vận động với các nước Indonesia và Mă Lai yêu cầu dẹp bỏ những tấm bia tưởng niệm thuyền nhân Việt Nam được dựng trên lãnh thổ hai nước này. Sau đây là một bài đăng trên tạp chí Thế Kỷ 21 số 195 tháng Bảy 2005 lên tiếng về hành động này của nhà nước VN. - ĐĐTK.

Khuynh hướng tự nhiên của những kẻ gây tội ác là cố gắng xóa đi những dấu vết tội ác do mình gây ra. Những kẻ cướp của giết người che giấu tội lỗi của mình để tránh bị bắt bớ trừng phạt đã đành, những chế độ chính trị ác nghiệt cũng hay có khuynh hướng bôi xóa, thủ tiêu, che đậy những điều thất đức mình đã làm. Đức quốc xã trong những ngày sắp bại trận đã ra sức tiêu hủy những hồ sơ liên quan đến các lò sát sinh giết người Do Thái; chế độ Stalin giết mấy

ngàn sĩ quan Ba Lan trong vòng bị mất tại rừng Katyn, qua bao nhiêu đời lãnh tụ cộng sản vẫn giấu nhem đổ tội cho Đức quốc xã, cho đến bây giờ dù nước Nga đã nhận tội, hồ sơ tội ác đó vẫn chưa được công bố; đối với những người bị giết trong cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc Việt Nam trong thập niên 1950, Cộng Sản Việt Nam cũng ra lệnh xóa tan không còn dấu vết bằng cách không cho thân nhân dựng bia cho người đã chết; tập thể những trí thức thuộc Đệ tứ quốc tế bị chế độ Hồ Chí Minh giết khoảng 1945, 46 tại miền Nam thì cho đến gần đây các đao phủ vẫn còn sống cả, thế mà vẫn cù chửi quạnh, người nọ chỉ người kia; vụ thảm sát Tết Mậu Thân ở Huế sô sô ra như thế, mà người cộng sản Việt Nam cũng không hề một lần mở miệng nhận việc mình làm. Hiện tượng giấu nhem ấy cho thấy một điều:

Kiếp theo trang 12

TRONG SỐ NÀY

Số 24

CHỦ NHẬT, 27 THÁNG 4, 2014

THUYỀN NGƯỢC BẾN KHÔNG - TUỆ SỸ, tr.1 • VƯỢT BIÊN - HUY ĐỨC, tr.1 • NHỮNG NGÀY CỦA THĂNG TỤ - TÔN NỮ THU DUNG, tr.1 • CỨU LẤY TRẺ CON - MAI KIM NGỌC, tr.1 • ĐƯA CON CỦA BIỂN - TRẦN TRUNG ĐẠO, tr.1 • THĂNG TỤ, VÀ BẠN VÀ TÔI - NGUYỄN THỊ HẬU, tr.1 • XÓA DẤU VẾT TỘI ÁC - PHẠM PHÙ MINH, tr.1 • GỌI HÓN - VIÊN LINH, tr.6 • NHÌN TẤM BIA TƯỜNG NIỆM Ở GALANG, SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI - TRẦN TRUNG ĐẠO, tr.8 • NHỮNG NGƯỜI ĐÁ CHẾT ĐỀU CÓ THẬT - NGÔ NHÂN DUNG, tr.14 • BẦY THUỐC THÂN TRAI - TRẦN VĂN LỆ, tr.17 • TẤM TANG - VIÊN LINH, tr.24 • NGHỊ LỄ - HOÀNG LONG, tr.27 • CHÚNG TỊCH, CÓ THẬT MINH THỜI, HẾT... LÊNH ĐỀNH - UYÊN NGUYỄN, tr.36 CHẠY LOẠN - ĐÌNH NGUYỄN, tr.38 VẾT THƯƠNG - TRẦN MỘNG TỬ, tr.39 • NHỚ... XE LỎI - NGUYỄN ĐÌNH BÓN, tr.40 • THĂNG TỤ LỬA TÁP - NGUYỄN TẤN CỪ, tr.41 • VỀ BIỂN ĐÔNG - TRANG CHÂU, tr.42 • "NGOÀNH LẠI ANH HÙNG MỘT THOANG QUA" - TRẦN QUANG ĐỨC, tr.43...

Nhóm Kết Tập **HOA ĐÀM**

Chịu trách nhiệm:
NGUYỄN VIỆT

9741 Bolsa Ave. Suite: 216,
Westminster, California 92683.
714.765.9844

Mọi kiến xây dựng,
đóng góp bài vở, tranh, ảnh,
xin gửi về địa chỉ:
hoaclamnews1@gmail.com



Tranh: NGUYỄN NGUYỄN TÂN

THÁNG 4, VÀ BẠN VÀ TÔI

NGUYỄN THỊ HẬU

Một cuộc chiến kết thúc gần 40 năm, vậy mà nỗi đau (hình như) ngày càng diễm. Bên này bên kia có gia đình nào không mất mát không chia ly, kiểu này hay kiểu khác? Bên nào không có những di chứng kéo dài chắc chắn không chỉ một, hai thế hệ? Nhưng lạ, đọc những gì tràn ngập trên mạng những ngày này, có những nỗi đau chỉ cần một hai câu từ cũng làm nhói lòng người. Nhưng cũng có câu chữ... chỉ thấy như là đang đi dọc theo những nỗi đau những sự mất mát. Có một câu nói rất hay "ngoài đau bụng mọi cái đau khác chỉ là sự tưởng tượng. Nhưng ai không cảm nhận được những nỗi đau ấy thì đó không phải là người tử tế". Vâng, khi không thực sự cảm nhận nỗi đau của những người trong cuộc thì xin đừng khoét sâu hơn vết thương ngày cũ. Dù có thể còn cảm hận hay hèn giận thì vẫn còn đó một quê hương mà nhiều người Việt Nam không thể chối từ.

Tháng Tư là một khoảng thời gian "âm tình" bởi những kỷ ức từ gần 40 năm trước luôn luôn quay về, mỗi năm như không hề nhạt bớt với cả bên "thắng cuộc" hay bên "thua cuộc". Nỗi đau của thế hệ tham chiến bên này lẫn bên kia không chỉ vì sự hy sinh đã không được đáp đền xứng đáng mà còn là nỗi đau của những lý tưởng đã không trở thành hiện thực... Họ, cả hai bên, như những người anh em ruột thịt, thù/ hận/ ghét nhau nhưng không thể quên nhau, càng không thể dùng dung như những người xa lạ.

Nhưng cũng từ ngày cuối tháng Tư năm ấy, thế hệ hậu chiến đã ra đời và trưởng thành. Nhiều người trong họ tự nhận mình là "bên bỏ cuộc" - không muốn nhắc lại "hận thù nợ máu" của những chính thể, mất mát tổn thất của gia đình, họ nhìn về tương lai nhiều hơn, họ bình tâm và cùng xa lạ với nhau hơn khi cùng nhìn về quá khứ. Như những người "đồng hương", mối liên hệ bà con xa gần giữa họ như một sợi dây mà thời gian càng dài càng trở nên mỏng manh trong cái thế giới ngày càng phẳng...

Lại có những người ở giữa hai thế hệ trên, họ là thế hệ "vùng biên" của thời chiến và thời bình, tuổi thơ của họ là chiến tranh, bắt đầu trưởng thành là cuộc sống khốn khó thời bao cấp, bước vào tuổi trung niên đủ ở trong hay ngoài nước hầu hết họ có một cuộc sống tương đối ổn định. Ở họ vừa có sự chịu đựng của thế hệ tham chiến, lại vừa có sự bất mãn không cam chịu của thế hệ thời hậu chiến. Kỷ ức chiến tranh tưởng đã biến mất nhưng thật ra vẫn ẩn sâu trong tâm thức họ, để có khi vào một lần nào đó, nhân một chuyện gì đó, tâm thế bên này bên kia ở họ sẽ vô tình bộc lộ, nhói đau như học phải cái rằng sâu lâu nay nằm im chưa gây nhức nhối.

Bạn và tôi thuộc thế hệ "vùng biên" này.

Chúng ta đều ý thức được rằng, thế hệ chúng ta có trách nhiệm cần phải mở đầu, thúc đẩy và tiến hành những mối quan hệ nhằm làm dịu nỗi đau diễm của thế hệ tham chiến, làm cầu nối cho những trái tim thế hệ hậu chiến còn thờ ơ đến được với nhau, bởi chúng ta có sự trải nghiệm chiến tranh có cả sự hiểu biết của

tiếp theo trang 32

THUYỀN NGƯỢC BÊN KHÔNG

ク
レ
ア



Bai hoc-tai-nat

Bà chục năm, một nửa theo Cha, một nửa theo Mẹ. Nhưng huyền thoại của nhà thơ này vẫn còn quên một số anh em trở thành côi cút. Cha thì ở đâu không thấy, mà tự thân thì bị ruồng rẫy bởi chính anh em mình ngay trên đất Mẹ.

Dưới hiên mưa vắng hồn khua nước
Thả chiếc thuyền con
ngược bến không
(Thơ Viên Linh, Thủy mộ quan)

Tôi sinh ra thì thế chiến II đang hồi kết thúc. Lớn lên chút nữa, khi biết nghe và hiểu, những chuyện văn người lớn về việc đánh nhau đâu đó, lúc nào đó, bao giờ cũng hấp dẫn như chuyện cổ tích. Mà hình như đó lại là những chuyện mà tuổi con nít của tôi được nghe nhiều hơn là chuyện cổ tích. Trong gia đình tôi, thỉnh thoảng thấy vắng đi một người lớn. Rồi lại nghe những câu chuyện thì thào. Mấy chú, mấy anh lớn, đã từng ám bóng tôi, bóng chiếu họ trở thành nhân vật trong truyện cổ tích. Cách mà người lớn kể chuyện, lại làm cho không khí của chuyện cổ tích ấy càng trở thành huyền bí.

Cho đến khi lại rơi đọc được tiếng nước ngoài, chuyện kể về chiến tranh bóng thành hoài niệm; hay chỉ hình như là hoài niệm thôi, vì đấy là quá khứ mà mình không thấy, không nghe. Có điều, hoài niệm ấy không làm sao mò đi được. Vì nó đã trộn lẫn quá khứ với hiện tại. Quá khứ ấy, khi chợt biết, nó đã có quá nhiều mất mát. Vì những người đã đi, chưa thấy ai trở lại. Rồi cả những người cùng trang lứa cũng lần lượt ra đi. Mình thì may mắn được ở lại. Nhìn quanh, bóng đen, lớp học, sân trường. Sự sống vẫn băng băng lời người đi tới, với những cạnh tranh vất vả.

Chiến tranh, thù hận, và đau đó, từ sâu thẳm của khát khao,

tình yêu và sự chết là nỗi ám ảnh, và như chất liệu cho ý thức sinh tồn. Có một côi thì cá riêng biệt như vậy. Dành cho những tâm hồn nhạy cảm. Nhìn con chim giấy chết trong tranh mà ngơ ngẩn, bàng hoàng. Nhưng ngôn ngữ của nó cũng biến hình. Tình yêu, thất vọng, đam mê, như những cơn sóng nóng nhiệt trên một nước, mà dưới đáy sâu ai biết ẩn chứa những gì.

Nước xa cuốn cuộn ra khơi
Sâu trong tâm thế có đôi giọt gấm
(Dư tập, Thủy mộ quan)

Những câu thơ như vậy thật hiếm hoi cho một đời bận rộn. Không bận rộn sao được, khi quanh mình những bận rộn trang lứa lần lượt ra đi. Một số người vượt suối, vô rừng. Đi theo tiếng gọi của hận thù, máu lửa, trong trái tim đang bốc cháy bởi chủ nghĩa anh hùng. Để lại cho thành phố khúc hát "Người đã đi, đi trên non cao..." Một số khác ra đi, để lại tiếng khóc nghẹn ngào, điên loạn: "Ngày mai đi nhận xác chồng. Say đi để thấy mình không là mình." Tình yêu, thù hận, bóng trở thành máu thuẫn biến chúng.

Mấy chục năm sau, một thế hệ đang lớn, như nắng trưa xé rách đạo che lu ánh đuốc quá khứ lập lờ của mình; thỉnh thoảng tôi đi tìm lại một vài câu thơ đâu đó, mà cũng không dễ gì tìm được, để cho hoài niệm quay lại một thời, trong đó

tiếp theo trang 34

Bamươi tháng Tư năm 1975 là ngày kết thúc chiến tranh Việt Nam. Ngày mà những người anh em miền Nam buông súng đầu hàng miền Bắc. Ngày chấm dứt hơn hai mươi năm "da thịt tàn nhau, vạ trong tường vách". Nhưng, không phải cú súng ống vút đi là sẽ có hòa bình. - HUY ĐỨC

Ngày 7-8-1987, khi Trần Minh Triết lên thuyền, anh kể: "Tôi thấy chuyện vượt biên còn có hai thầy giáo và hai người bạn học cùng lớp của mình". Nhưng năm ấy, người dân miền Nam nói: "Nếu cây cột đèn mà biết đi chắc nó cũng đã bùng đất mà đi mất". Nếu như những gì xảy ra trong các trại cải tạo có thể được giữ kín, thì vượt biên lại là vấn đề gây chú ý ngay sau khi có các thuyền nhân tới được vùng biển quốc tế. Nhưng chiếc thuyền đánh cá nhỏ nhoi chơ hàng trăm người đối chọi với sóng dữ, với cướp biển, với sự thờ ơ của các quốc gia lân bang đã gây rúng động dư luận.

"Vượt biên"

Vụ vượt biên đầu tiên bị bắt và bị đưa ra công khai do "đám chủ công ty vàng lá Kim Thành" tổ chức. Nhưng, do tình đơn lẻ của nó, chính quyền và dư luận chưa đánh giá vượt biên thực sự là một vấn đề. Báo chí Sài Gòn, kể cả tờ báo của của nhóm các dân biểu đối lập trước 30-4-1975 như Ngô Công Đức, Hồ Ngọc Nhuận, Dương Văn Ba, cũng coi những người vượt biên này như tội phạm. Vụ việc được nhật báo Tin Sáng viết: "Lực lượng vô trang giới phóng quân Nhà



Sculp. bởi: VYÊN NGUYỄN

Bè vừa tóm được trọn ổ bọn người định vượt biên trốn ra nước ngoài đem theo một số lượng lớn vàng và kim cương vào ngày 22-8 vừa qua. Được biết kẻ chủ mưu là đám chủ công ty vàng lá Kim Thành. Đám này đã dùng ra tổ chức cho một số tài phiệt Hoa kiều và một số sĩ quan chế độ cũ trốn ra nước ngoài. Hiện nay cả bọn đang bị câu lưu và chờ ngày ra tòa xét xử". Báo Sài Gòn Giải Phóng còn cho biết thêm: "Phần lớn số này là những sĩ quan ngụy ác ôn, trốn tránh học tập cải tạo". Tô Tín Sáng viết tiếp: "Sau khi cả bọn bị bắt, Ủy ban Quân quản đã đến tiếp thu căn nhà lầu hai tầng tại số 39 Phạm Châu Trinh vào lúc 4 giờ 15 phút ngày 26-8. Đây là tiệm vàng Kim Đô, bán các loại nữ trang bằng vàng ở phía ngoài, nhưng phía trong là cả một cơ sở đúc vàng".

Biên bản họp Trung ương Cục do ông Hà Phú Thuận lập vào ngày 3-9-1975 cho biết chi tiết vụ vượt biên đầu tiên này: "Ta còn bắt giữ chín tên: Lê Quang, Sấm Hào Tài, Đặng Ngón, Đào Hưng, Huỳnh Diệu Quang, Lê Văn Y và Nguyễn Văn Thôi. Hai tên sau cùng là nhân viên hàng không, nhiều lần tổ chức mua bán vàng lậu từ Hong Kong - Sài Gòn và

Sài Gòn - Hong Kong thời Ngụy. Khi bắt Lê Văn Y ta lấy được 200 lượng vàng. Sơ kết, ta đã lấy được 8.437 lượng vàng 24 carat; 70 hột xoàn từ một đến năm lỵ; 182 triệu tiền miền Nam; 10.550 đôla, 1.700 tiền Thái Lan. Toàn bộ tiền vàng đã kiểm kê và giao cho ngân hàng". Chính quyền quân quản đã tịch thu nhà của chủ tiệm vàng Kim Thành. Quyết định này về sau sẽ có giá trị như một ám lệ.

Biên bản ngày 3-9-1975 còn nhắc đến một vụ vượt biên nữa do "chủ hãng Việt Hoa, công ty Kiến Trúc tổ chức" mà chính quyền biết được qua lời khai của "cơ sở". Những người vượt biên trong vụ này khi bị phát hiện đã "đổ vàng xuống sông và xé đồ lả". Đặc biệt, theo biên bản: "Cơ sở ta cho biết, nó nói đã hối lộ cán bộ hai triệu nên nó được thả. Được vé, nó tỏ ra hối tiếc với số vàng và đôla. Nó nhận xét có thể mua chuộc được cán bộ, cán bộ ta cũng ăn hối lộ nhưng ăn ít mà hờ hang - thua Ngụy, ăn nhiều mà kín, nhưng vụ hối lộ lớn hai ba năm sau mới bị lộ. Hiện nay chúng chuyển tiền ra miền Bắc vé Hong Kong qua trung gian cán bộ. Chúng chủ trương có hai hy sinh: hy sinh tài sản còn sinh mạng thì tìm mọi cách để trốn ra đi bằng

mọi đường chủ yếu là hối lộ... Có mấy vụ liên quan đến cán bộ như sáu cán bộ Ban Thống nhất ở không đăng ký và sau đó trốn đi. Một cán bộ Thông tấn xã Trung ương tên Lương Mạnh ở đường Nguyễn An Ninh đã làm biên nhận lấy hai triệu bạc cho cơ quan Thông tấn xã".

Đến tháng 11-1977, cuộc họp Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu ghi nhận hiện tượng vượt biên. Nghị quyết 44/NQ-77 của cuộc họp này viết: "Trên lĩnh vực an ninh chính trị nổi lên các hiện tượng đáng chú ý như số vụ, số người bỏ Tổ quốc chạy trốn ra nước ngoài vẫn tiếp tục tăng trong đó có cả cán bộ, nhân viên đang công tác trong các cơ quan nhà nước... Đối với một bộ phận nhân dân, thậm chí cả một số ít cán bộ, đảng viên, trước khó khăn về đời sống kinh tế... đã xuất hiện tâm lý dao động, bấn khoăn, hoài nghi, đặc biệt là giới trí thức và tầng lớp trung gian, thiếu tin tưởng ở tiền đồ của Cách mạng".

Ngày 7-5-1979, tại Hội nghị Cải tạo Công thương nghiệp Tư doanh diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh với thành phẩm gồm lãnh đạo các tỉnh thành

TỰ QUẢN BIÊN

HUY ĐỨC
trích trọn chương VI
BÊN THẮNG CUỘC,
Osinbooks, 2012

từ Bình Trị Thiên tới Minh Hải, ông Võ Văn Kiệt nói: "Tôi xin nêu vài con số về số người trốn ra nước ngoài: Từ tháng 10-1978 đến tháng 3-1979, có trên 20.000 người, không kể số người Hoa tị nạn cho họ đi sau khi cải tạo. Trong số này có trên 1.500 cán bộ, nhân viên, cán bộ khoa học, kỹ sư, bác sỹ... Đáng chú ý, có trên ba mươi vụ cướp tàu đánh cá trốn, mười lăm vụ cướp chúng ta ngăn chặn được". Nhưng ngay sau đó, ông Võ Văn Kiệt thừa nhận: "Những con số trên đây còn thấp so với sự thật".

Chỉ tính riêng những người may mắn được cứu vớt đưa tới các trại tị nạn, con số đã cao hơn nhiều số được báo cáo. Năm 1975 mới chỉ có 377 người; năm 1976 đã tăng đến 5.619 người; năm 1977 tăng lên 21.276 người; năm 1978, con số cao gấp tám lần so với mức thống kê của chính quyền, 106.489 người; năm 1979, chỉ tính đến tháng 7, đã là 292.315 người.

Không chỉ có vượt biên bằng thuyền, một số không nhỏ khác thậm chí còn đến Thái Lan qua ngã Campuchia trong những năm tháng Quân đội Nhân dân Việt Nam đang đánh nhau với Khmer

Đỏ. Năm 1981, khi nhà văn Phạm Nhật Nam đang ở trong tù, vợ và hai con ông, một chín tuổi, một mười bốn tuổi đã theo đường bộ qua ngã Campuchia. Ông Nam nói: "Không hiểu nhờ phép màu nào mà vợ con tôi trốn thoát. Ở biên giới Campuchia - Thái Lan có đêm giặc lính Pol Pot găm như đập ngay trước mặt". Tháng 11-1985, sau chín lần vượt biên bằng thuyền bất thành, và sau khi gia đình được chính phủ Thụy Điển bảo lãnh nhưng không được Việt Nam cho phép, chàng trai hai mươi một tuổi Lê Phương Đông đã đi bộ suốt bốn tháng theo ngã Campuchia. Anh bị quân đội của Sơn Samn bắt cùng bốn người Việt Nam khác. Cả bốn người bị giam giữ tại trại lính của Sơn Samn và bị buộc phải lao động khổ sai. Sau mấy tháng, Đông và ba người cùng đi được một người lính Thái Lan giúp trốn thoát. Tháng 4-1987, Đông được đưa sang Thụy Điển.

Lê Phương Đông là con trai của nữ nhà văn Nhã Ca và nhà thơ Trần Dạ Từ. Cả hai đều bị bắt, và cho tới khi Đông tới Stockholm, ông Trần Dạ Từ vẫn đang ở trong tù. Từ trường hợp của vợ chồng nhà văn Nhã Ca, năm 1981, chính

phủ Thụy Điển và Hội Văn bút Quốc tế bắt đầu gây áp lực lên chính quyền Hà Nội yêu cầu thả những nhà văn bị giam giữ. Năm 1984, Thụy Điển cũng đã bảo lãnh cho hơn 700 người Việt Nam ra đi.

Trước đó, các sỹ Mỹ Joan Baez, người đã tung phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam, năm 1979 đã dẫn đầu một cuộc biểu tình lên tới 12.000 người, đốt nến và đi bộ đến Nhà Trắng, cho công bố một thư ngỏ "phản đối chính sách tàn bạo của Chính phủ Việt Nam". Ngày 20-7-1979, Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc triệu tập một hội nghị về thuyền nhân Việt Nam tại Geneva với sáu mươi quốc gia tham dự. Tại hội nghị, Quốc Vụ Khanh Bộ Ngoại giao Việt Nam, ông Nguyễn Cơ Thạch, nói "thuyền nhân" chỉ là "những phần tử bất mãn của chế độ cũ, những kẻ có nợ máu với nhân dân, những thành phần đi điểm, trốn tránh lao động".

Khi về nước, ông Nguyễn Cơ Thạch lại có thái độ khác. Ông Trần Quốc Hương (Mười Hương), bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VI, kể: "Tôi ra Hà Nội, Nguyễn Cơ Thạch chủi: các anh làm ăn

thế nào để người ta vượt biên. Trong khi đó, anh Lê Đức Thọ lại nói, các anh phục kích bắt vượt biên là không nên. Tôi gì làm cho mang tiếng. Không thể giữ được họ đâu, ngày xưa vợ con lính sống bằng lương Mỹ, giờ họ sống bằng cái gì. Tôi biết quốc tế có Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR), tôi chỉ thị cho công an, phối hợp với họ làm chương trình cho họ 'đoàn tụ' đi. Cho đi hết. Ta không giữ cái đó làm gì. Đây là tội chúng nó, phải để chúng nó gánh". Ở thành phố, những nhà lãnh đạo như ông Mười Hương biết, "thuyền nhân" không phải là "những kẻ nợ máu hay đi điểm".

Từ "trí thức yêu nước"

Nhiều trí thức Sài Gòn cũ, không phải vô cớ, đã trở thành thuyền nhân. Con đường để họ phần đầu trở thành "con cưng" của chế độ mới không hề bằng phẳng. Họ vừa có thể bị khinh rẻ bởi các đồng nghiệp cũ, vừa bị kỳ thị bởi các "trí thức xã hội chủ nghĩa" vừa từ miền Bắc vô, vừa bị bẽ tắc bởi môi trường làm việc thiếu thốn và không được chế độ mới hoàn toàn tin cậy. Khi tình hình kinh tế trở nên khó khăn, Thành

ủy Thành phố Hồ Chí Minh quan tâm tới các trí thức Sài Gòn cũ bằng cách trợ cấp thêm mỗi tháng mấy lít xăng, mấy chục ký gạo, một ít tham củi, nhưng lại không thể giúp họ phá vỡ những bức bách để có thể làm những điều mà người trí thức mong muốn. Vậy mà theo ông Võ Văn Kiệt: "Một số trí thức từ miền Bắc vào hoặc đi tập kết về tham phiên, Thành ủy nuôi mấy ông cũ, tụi này heo nuôi. Anh em ở ngoài vô cùng đói tái đánh giá để cấp bằng lại đối với những trí thức trong Nam, kể cả những người đã làm tiền sỹ ở Pháp, Mỹ". Nhưng ngày ấy, tiền sỹ học ở Liên Xô về được tính hệ số 1, tiền sỹ ở Pháp được tính hệ số 0,9, còn tiền sỹ ở Mỹ thì chỉ được tính hệ số 0,8. Trong đợt đầu, một người từng lấy bằng tiến sỹ ở Mỹ, từng được phong giáo sư trước năm 1975 như ông Chu Phạm Ngọc Sơn cũng chỉ được noi ông giảng dạy để nghị phong phó giáo sư. Ông Chu Phạm Ngọc Sơn kể: "Nhà tôi, năm 1954 đi cư từ Bắc vô, rất sợ, vì đang là trưởng Phòng Xét nghiệm của Bệnh viện Nhân Dân Gia Định. Giải phóng vô nói bả là giai cấp áp bức phải giao lại chừ cho người khác không có chuyên môn lên thay. Cái bàn cùng

GỌI HỒN

Trên Huyết Hải thuyền trôi về một chiếc
Chiều bầm đen trời rực rỡ đầu thương
Thăm chìm xuống bằng tuyến gió tận tuyết
Sông bạc đầu hồi hã phủ trùng dương.

Thấp thoáng trăm gian
Mịt mù bóng đảo
trôi về tây về bắc về đông
trôi về đâu bốn bề thủy thảo
Về đâu kiếm đắm với thăm trầm.

Hồn ơi dương thế xa dần
Hồn đi thôi nhè thủy âm là nhà
Hồn về trong cội hà sa
Sống không trọn kiếp chết là hồi sinh.
Xong rồi một cội u minh
Ngựa Hổ chim Việt biến hình mà đi.

Hồn vẫn ở lại đã Đông Hà
Hồn còn trôi về mãi ngoài khơi
Hồn còn tắm tã mưa rơi
Tháng Tư máu chảy một trời sương tam.

Thăm chìm đắm cội điều tâm nước cũ
Nhưng lâu đài thành quách những vầng son
Nhưng tâm thư kỷ mặc những linh đường

Những rực rỡ của một thời dựng nước
Bao mắt mở bao tóc sáu dục ngược
Bao tay cùm bao ngục vô hồn qua
Trong rêu xanh ngấn ngát bóng son hà
Luốt hã phàm về dưới trời cổ quốc.

Nhắm hướng hồi tam
Chia bày trộm mặc
Hồn binh tâm hồn chiến Thủy Mộ Quan.

Đêm rơi thời hết vận tàn
Ô y cầu nhỏ người sang Lạc Hà
Thác rồi thăm hã phù sa
Mơ men trở lại quê nhà mỗi đêm.

Về đâu đêm tối
Hương lửa lung linh
Nhưng ai còn bóng
Nhưng ai mất hình
Nhưng ai vào kiếp phù sinh
Hã thân hã hã làm binh giặc trời
Khi nào hết quỷ ngoài khơi
Ta vào lục địa ta hỏi cổ hương

Cùng nhau ta dựng lại nguồn
Chẻ tre đâm gó vạch nương xây đình.

không có ngôi mà bà không dám kêu ca gì cả”.

Sau ngày 30-4-1975, Chu Phạm Ngọc Sơn là một nhà chuyên môn hợp tác toàn diện với chế độ. Ông và một số nhà khoa học khác thường không cầu nệ khi nhận các đơn đặt hàng thực hiện những công trình “khoa học” phục vụ nhu cầu chính trị. Theo Tổng thư ký Hội Trí thức Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh Huỳnh Kim Báu: “Những năm ấy, các trí thức Sài Gòn vẫn nhận được điện thoại từ Văn phòng Thành ủy hỏi xem: ‘Có công trình khoa học chào mừng 3-2 hay 19-5 không?’. Nhưng Giáo sư như Phạm Biểu Tâm, Lê Văn Thới thì mắng ngay: ‘Không có thứ khoa học nào gọi là khoa học chào mừng cả’. Nhưng một số người khác thì có, người thì làm ra chất tẩy rửa ‘pentonic’, người chứng minh ‘ăn mấy ký khoai mì bỏ bằng một ký thịt bò’, người thì ‘ăn bọ bọ nhiều dinh dưỡng hơn cá gạo’. Nhưng ngay cả những ‘nỗ lực’ đó cũng không giúp kiến tạo được lòng tin”. Giáo sư Chu Phạm Ngọc Sơn kể: “Nhìn vào lý lịch, thấy trước đây năm nào tôi cũng đi Mỹ nghiên cứu hoặc đi dạy, người ta cứ thắc mắc sao đi Mỹ

quá trời. Tôi nộp đơn xin vào Hội Trí thức Yêu nước, mấy lần bị từ chối”. Năm 1980, trong thời gian Giáo sư Chu Phạm Ngọc Sơn đi Liên Xô, một người con của ông vượt biên không thành. Người con gái của ông cũng cảm thấy bế tắc khi thi không đậu vào dự bị y khoa. Biết chuyện, ông Võ Văn Kiệt thỉnh thoảng qua lại, trò chuyện, khi hiểu thêm nội tình, ông nói với Giáo sư Sơn: “Thôi, anh cứ để cho có ấy và mấy cháu đi, đi chính thức. Bên đó có điều kiện cho các cháu học hành. Sau này nếu các cháu trở về thì tốt, nếu không, tôi với anh cũng được làm tròn bổn phận”.

Ông Huỳnh Kim Báu kể: Sau giải phóng, Bí thư Thứ nhất Lê Duẩn vào Sài Gòn, sau khi nghe Mai Chí Thọ, Trần Trọng Tân báo cáo tình hình, ông nói: “Này giờ có một chiến lợi phẩm rất lớn mà các đồng chí không để cập, đó là lực lượng trí thức được đào tạo từ nhiều nguồn. Lenin nói, không có trí thức là không có xã hội chủ nghĩa”. Tuy nhiên, theo ông Huỳnh Kim Báu, cách mà chính quyền sử dụng trí thức chủ yếu là “làm kiếng”. Giáo sư Phạm Hoàng Hộ tuy ở thời điểm đó vẫn còn là hiệu phó Đại học Khoa học,

Tháng 11-1985, sau chín lần vượt biên bằng thuyền bất thành, và sau khi gia đình được chính phủ Thụy Điển bảo lãnh nhưng không được Việt Nam cho phép, chàng trai hai mươi một tuổi Lê Phương Đông đã đi bỏ suốt bốn tháng theo ngả Campuchia. Anh bị quân đội của Son Sann bắt cùng bốn người Việt Nam khác. Cả bốn người bị giam giữ tại trại lính của Son Sann và bị buộc phải lao động khổ sai. Sau mấy tháng, Đông và ba người cùng đi được một người lính Thái Lan giúp trốn thoát. Tháng 4-1987, Đông được đưa sang Thụy Điển.

Lê Phương Đông là con trai của nữ nhà văn Nhã Ca và nhà thơ Trần Dạ Từ. Cả hai đều bị bắt, và cho tới khi Đông tới Stockholm, ông Trần Dạ Từ vẫn đang ở trong tù. - HUY ĐỨC

Ông Nghè về lại trong dinh
Tuống quân giữ cả thư sinh dưới đèn.
Tứ Thư lại trở về tiên
Sĩ phu giảng huấn người hiền bình văn
Nuông dẫu trả lại con tằm
Ruộng xanh trả bác nông dân cầm cù.
Ngựa ông trả lại thềm cù
Nhà chung trả Chùa chùa tu trả Thầy
Quạt mo trả lại mây
Cái cò yếm thắm trả bấy trai to.

Việt Nam dựng lại sơn hà
Móng rồng năm lượt quê nhà phục hưng.

Đã tình sầu u thương tiếc hết
Bình minh lên nghe, hoàng hôn biết
Chim lạnh về Nam sông núi xa
Không nói không cười chầm trở bước.

Nỏ thần thừa trước
Guom bên hồ xưa
Trăm lên như nước vô bờ
Lạc Long lại đón Âu Cơ về thuyền.
Các con từ dưới biển lên
Từ trên núi xuống hai miền gặp nhau.

Năm nghìn năm lại bắt đầu
Chim nào tha đá người đâu vạ trời

Chúng ta rồi bỏ xứ người
Loài chim trốn tuyết qui hồi cố hương.

VIÊN LINH

(trích Những Bài Thơ Tâm Sự Ca,
Khởi Hành xuất bản, 2013)



Vượt biên khi ấy là lối thoát của những gia đình đã từng dính dấp tới "nguy" như Thương sỹ Trần Văn Ngọt. Trong khi những người vợ sỹ quan đi học tập phải son sắt đợi chờ thì con cái họ được gửi lên những chiếc "thuyền" của bạn bè. Theo ông Phan Lạc Phúc: "Khi tôi đi cải tạo, con gái út tôi mới có năm tuổi. Khi tôi về nó đã mười lăm tuổi, bắt đầu thiếu nữ. Các chị nó vượt biên hết cả chỉ còn nó ở lại với mẹ cháu đợi tôi".

"Ra đi" cũng là một quyết tâm mãnh liệt của những người trở về từ các trại cải tạo. Mặc dù ai ra trại cũng được nhận xét trong tờ lệnh là "đã nghiêm chỉnh chấp hành chính sách cải tạo khoan hồng độ lượng của Đảng và Nhà nước", nhưng họ bắt đầu cảm thấy mình lại đang bước vào một nhà tù lớn hơn, bởi trên thực tế, họ vẫn không thực sự có tự do. Cả con cái và gia đình đều không nhìn thấy tương lai. Không có một chỗ đứng nào cho họ ở trong chế độ. - HUY ĐỨC

nhưng theo ông Báo: "Đây chỉ là một chức vụ bù nhìn, không có vai trò gì trong giáo dục". Giáo sư Hộ là hiệu phó nhưng không phải đảng viên, nên khi có vấn đề gì thì những người trong Đảng họp riêng, quyết định xong, có việc nói với ông, có việc ông không bao giờ được biết. Từ rất sớm, Giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã phản đối cách đào tạo đưa thời gian học chính trị quá nhiều vào chương trình. Ông cảnh báo: "Nếu chính trị can dự quá mạnh, các nhà khoa học sẽ mất căn bản".

Giáo sư Phạm Hoàng Hộ nói lên điều này sau khi chính ông đã được trải nghiệm trong những ngày học chính trị. Năm 1977, một lớp học kéo dài mười tám tháng về "Chủ nghĩa xã hội khoa học" dành riêng cho các trí thức miền Nam đã được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Võ Ba, người tham gia tổ chức lớp học này, kể: "Chính quyền tưởng rằng sau lớp học sẽ có được một tầng lớp trí thức của chế độ cũ yêu mến và phụng sự chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, nếu như Marxism đã từng được các trí thức miền Nam quan tâm như là một môn khoa học thì giờ đây họ lại nghe những giảng sư miền Bắc nói về Marx hết

sức giáo điều. Chưa kể, những người đứng lớp còn rao giảng với tư thế của người chiến thắng, tự tôn, tự đắc". Những đảng viên tham gia lớp học như ông Võ Ba cũng thừa nhận: "Trước giới trí thức Sài Gòn, chính quyền đã thất bại ngay trong lần trình diễn đầu tiên".

Chưa kết thúc lớp học, Tiến sỹ Nguyễn Văn Trung, một giáo sư triết học nổi tiếng của Sài Gòn, một người được coi là "hàn học với Giáo hội", đã coi cộng sản cũng là "một giáo hội". Tiến sỹ Nguyễn Văn Trung cho rằng hình thức "kiểm điểm" mà cộng sản áp dụng trong sinh hoạt chính là một thứ "xung tội man rợ". Về đường lối, ông cho rằng: "Có thể có những điều Lenin nói đã đúng vào năm 1916, nhưng sau bảy mươi năm mà ta áp dụng là không lý trí". Còn Giáo sư Châu Tâm Luân thì khi nghe các giảng sư miền Bắc say sưa nói về con đường "tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản" đã mỉa mai: "Sao không tìm hiểu xem sau chủ nghĩa cộng sản là gì để nhăm tiền bỏ qua, mình bỏ qua luôn hai, ba bước".

Giáo sư Châu Tâm Luân lấy bằng tiến sỹ về kinh tế nông nghiệp

NHÌN TẮM BIA TƯỞNG NIỆM Ở GALANG SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI

TRẦN TRUNG ĐẠO

Dấu tích của con người trên địa cầu không chỉ là Kim Tự Tháp, Angkor Wat, Mona Lisa hay những bản giao hưởng bất tử mà còn là Auschwitz, Armenia, Rwanda và nhiều hành động diệt chủng tàn

bạo và bất nhân khác. Thật vậy, bên cạnh những bậc thánh nhân mang lại an lạc và giải thoát cho con người, những nhà khoa học có khả năng sáng chế những cái hay cái đẹp để làm thăng hoa cho cuộc sống, cũng có

những ác nhem như Hitler, Pol Pot, Stalin, Bin Laden lại có thể nghĩ ra những cách giết người vô cùng dã man, tàn độc.

Nhắc đến Bin Laden, tôi lại nhớ đến biến cố 11 tháng 9 năm 2001.

Tôi làm việc trong ngành tài chính và nơi tôi làm việc cũng có tên là World Trade Center, mặc dù không phải là World Trade Center New York. Đồng nghiệp của tôi, trong đó nhiều người tôi quen biết, làm trong



Tinh Thần của TRẦN VĂN

ở Đại học Illinois, Mỹ, năm hai mươi lăm tuổi, trở về dạy cùng lúc ở hai trường đại học Minh Đức và Vạn Hạnh. Ông là một trong những trí thức phản chiến hàng đầu, bị chế độ Sài Gòn bắt giam đầu năm 1975

cho tới những ngày cuối tháng 4-1975 mới được Chính quyền Dương Văn Minh thả ra. Giáo sư Châu Tâm Luân là một thành viên của nhóm "sứ giả" được ông Dương Văn Minh phái vào trại Davis và được giữ lại ở

đây cho đến trưa ngày 30-4-1975. Sau giải phóng, chính quyền xếp ông vào diện "người của ta". Ông là đại biểu khoa I Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam. Về phía mình, Giáo sư Châu Tâm Luân cũng là một trong những trí thức kỳ vọng nhiều vào chế độ mới. Một tháng "sau giải phóng", giá cả sinh hoạt tăng vọt lên, trong khi dân tình

lo âu thì ông lại cho là giá tăng vì "tâm lý", giống như cách giải thích thời ấy của chính quyền. Sau khi cho rằng nhà nước không thể dùng ngoại tệ để nhập hàng như trước đây, Giáo sư Châu Tâm Luân viết: "Giờ

tiếp theo trang 20

tòa nhà ngay bên kia đường của World Trade Center. Nơi tôi làm, giống như hầu hết các công ty tài chính khác, dọc bốn bức tường và các cột chính thường treo nhiều máy truyền hình để nhân viên có thể trực tiếp theo dõi biến động của thị trường đang diễn ra nhiều nơi trên thế giới. Buổi sáng ngày 11 tháng 9 năm 2001, thay vì nghe tin tức thị trường, tôi bàng hoàng nhìn cảnh khói lửa mịt mù đang trực tiếp chiếu trên hàng chục máy truyền hình. Hình ảnh chiếc máy bay thứ hai cất cánh từ thành phố tôi đang sống, lao vào tòa nhà phía nam của khu thương mại World Trade Center sẽ không bao giờ phai đi trong trí nhớ của tôi. Đứng nhìn cột khói bốc cao, tôi xúc động như đang đứng nhìn chính căn nhà mình đang cháy, và tương tự nhìn cảnh những người nhảy xuống trong tuyệt vọng từ những tầng lầu cao, tôi cảm tưởng những người thân yêu của mình lao vào cõi chết. Mỗi khi nhìn lại Ground Zero tro bụi,

từng là World Trade Center New York sầm uất, tôi lại chạnh lòng nghĩ đến những người dân vô tội đã chết. Tại sao những thành viên của tổ chức Al-Qaeda lại có thể làm công việc giết người tàn nhẫn như thế? Họ nhân danh ai và họ thật sự vì ai?

Thời gian qua đi, cuộc sống đã dần dần trở lại bình thường. Những chuyến bay cất cánh từ phi trường quốc tế Logan bên kia cửa sổ của phòng làm việc không còn làm tôi nghĩ ngợi xa xôi. Thế nhưng, tuần trước, khi nhìn vết tích của tấm bia tưởng niệm thuyền

nhân chết trên đường vượt biển ở Galang bị nhà nước Việt Nam yêu cầu chính phủ Nam Dương đập bỏ, cơn xúc động khi nhìn cảnh Ground Zero, tưởng chừng như lắng xuống lại lần nữa nhói lên. Hai sự việc thoạt nhìn không dính líu gì nhau. Hai tòa nhà ở New

York không phải là bia tưởng niệm; tồn thất vật chất ở New York lên đến hàng trăm tỉ đô-la trong lúc tấm bia tưởng niệm đồng bào bạc phước ở Galang nhiều lắm là vài ngàn đô-la; số người chết ở hai tòa nhà thương mại New York là 2986 người trong lúc bia



Tượng đài đa kỷ nguyên ở Galang (ảnh chụp ngày 16/5/2005) | Bức: BBC



Ảnh ảnh: NGUYỄN NGUYỄN

NHÌN TẮM BIA TƯỢNG NIỆM Ở GALANG SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI

tượng niệm ở Galang chỉ là một tấm đá đơn sơ. Có liên hệ gì chăng giữa hai di tích? Có chứ. Điều giống nhau không phải ở chỗ người chết mà là người sống, không phải từ phía nạn nhân mà ở kẻ gây ra tội ác, không phải thiệt hại về vật chất mà là những tác hại tinh thần, không phải ở hành động mà là suy nghĩ. Và quan trọng nhất, cả hai sự

tàn phá đều phát xuất từ những kẻ có cùng một tâm thức, mang cùng một nỗi trăn trở, đó là tình cực đoan, hận thù và sợ hãi còn ám ảnh và đè nặng trong tư duy họ.

Tôi nghĩ đến nỗi bất hạnh của nạn nhân bởi vì tôi đã từng ở trại tị nạn và đã một lần phớt lờ cuộc đời mình cho mờ nhạt trên vùng biển đó. Những

ngày ở Palawan, tôi thường ngồi nhìn mặt trời lặn, tự hỏi phải chăng phía sau vầng ráng đỏ cuối chòm trời kia là quê hương tôi, là Hội An, là Đà Nẵng thân yêu. Những hình ảnh mẹ lạc cha, vợ xa chồng, anh mất em, đứa bé bị bỏ quên đứng khóc trên đường ra bãi, chuyến hải hành vô định trên biển Đông trùng trùng gió bão, đói khát, lo âu, tuyệt vọng vẫn nhiều đêm trở về trong giấc ngủ tôi. Tôi vẫn nhớ phía cuối trại Palawan là một căn nhà nhỏ, lúc nào dường như cũng tối. Người đến trước báo đỏ là chỗ ở của ba thuyền nhân còn may mắn sống sót từ chuyến ghe của gần một trăm người. Sau hai tháng trời chết máy trời bênh bóng trên biển, một trăm người khi ra đi đến nơi chỉ còn lại ba

người. Ngoài trừ phải đoàn cao ủy tị nạn, ba người kia không tiếp xúc với ai, không tâm sự với ai, không chia sẻ với ai làm cách nào họ đã không chết đói, chết khát. Họ giữ cho riêng họ nỗi đau thầm kín, và tôi tin có thể sẽ không bao giờ ai biết. Phía sau trại là căn nhà của những người phụ nữ bị hải tặc hiếp dâm. Những phụ nữ bất hạnh kia lẩn tránh trong nhà, ít khi ra ngoài để khỏi nghe những lời hời hám, dù chỉ để an ủi cho số phận hẩm hiu của họ. Nhiều trong số những người đi cùng ghe với các chị đã gòì thây trên biển, bỏ xác trên các đảo san hô sau những lần bị hiếp dâm tập thể. Trên bờ cát Palawan, có một em bé chừng năm, sáu tuổi, mỗi chiều vẫn ngồi nhìn ra ngoài khơi như thói quen

chờ mẹ đi chợ về, khác chăng, mẹ của em sẽ không bao giờ về nữa. Cha, mẹ, chị và em của em đã chết trong chuyến hải hành dài cả tháng trời. Không ai biết rõ em từ đâu ra đi. Nếu có người nào hỏi, em chỉ vồn vện trả lời rằng em đến từ Việt Nam, và đó cũng là tất cả những gì em biết về gia đình bạc phước và đất nước đầy bất hạnh của em.

Hoàn cảnh tương tự như thế cũng đã xảy ra trong các trại tị nạn khác trong vùng Đông Nam Á như Galang, Bidong, Leamsing, Sungei Besi, Bataam, White Head, Panat Nikhom và hàng chục trại tị nạn khác, nơi nhiều trăm ngàn người Việt Nam đã một lần tá túc để chờ ngày định cư. Phấn đông đông đảo đến trại sau khi đã trải qua một cuộc

CỨU LẤY TRẺ CON

MAI KIM NGỌC

Chị Băng bỏ Bách ở đó rồi xin lối chạy đi để tìm hiểu chuyện gì xảy ra đêm qua. Còn lại một mình, Bách lấy thuốc lá ra hút. Rồi anh nhìn xung quanh. Chiếc bàn giấy nhỏ của chị chiếm mất một nửa bề ngang căn phòng. Cuối phòng kê một chiếc tủ thấy đầy giấy tờ. Trên mặt tủ là phích nước sôi, chiếc ly thủy tinh, hộp trà ô long, hộp Nestlé, hũ đường nhỏ... tất cả xếp đặt ngăn nắp bên cạnh mấy chiếc muỗng nhựa.

Trên tường là liệt tranh vẽ do đám họa sĩ thiếu nhi của chị sáng tác. Có tấm bích chương của cơ quan từ thiện Save The Children của Anh quốc. Một tấm bản đồ Hồng Kông bao gồm cả những đảo phụ cận như Lantau, Peng Chau, Hải Sơn Châu và vùng Tân Thố giáp với Hoa Lục. Mười mấy vòng khuyên đỏ rải rác trên tấm bản đồ, đánh dấu mười mấy trại cấm chính phủ Hồng Kông đã thiết lập để giam thuyền nhân Việt Nam.

Bách ngắm tranh các em vẽ. Luot nhìn qua anh đã thấy mắt mịt mịt. Bao giờ anh cũng mê tranh con nít vẽ.

Thường tranh con nít ở đâu cũng giống nhau. Những nét vẽ hồn nhiên không thêm bận tâm đến luật viên cạnh... Nhưng màu sắc chân phương... những nhân vật có cơ thể dị thường, cái đầu to tướng, mình mẩy ốm nhom, bẻm trãi bao giờ cũng khoe ra khoe đủ năm ngón...

Và nhà cửa cây cối phố xá được ghi lại với cái nhìn thoáng, cái nhìn mà lớn lên tại đã đánh mất tự bao giờ. Các em vẽ một thế giới xinh đẹp mà người lớn không còn nhớ lối vào.

Có nhiều bức chân dung. Có tranh "Mẹ em," có tranh "thầy Lương," có tranh "cô Ngọc," "cô Vân," có tranh "thầy Hoàng," "thầy Mẫn"... Nhiều nhất là tranh "cô Băng." Cô Băng nửa người, cô Băng cả người, cô Băng dạy học, cô Băng đứng, cô Băng ngồi... Bao giờ bệnh

hỏi hành nhuộm đầy máu và nước mắt. Họ cố nuốt đau thương đưa tay cầm chén gạo tình người. Nhưng tiếng thank you, merci, danke, gracias vụng về, ngập ngừng từ cửa miệng của những người ở tuổi ba mươi, và ngay cả năm mươi, bảy mươi nhưng chỉ mới bắt đầu tập nói.

Trong những đợt sóng người vượt biển từ sau mùa bão lụt 1975, bao nhiêu người đã ở lại trong lòng biển? Một trăm ngàn, hai trăm ngàn hay năm trăm ngàn như Liên Hiệp Quốc thống kê? Những con số mà chúng ta thường nghe, thường đọc, thật ra chỉ là những phỏng đoán để điền vào khoảng trống cần thiết cho một bản thống kê. Con số thật đã vĩnh viễn nằm yên trong lòng biển. Sáng nay, trên đất nước Việt Nam, có những bà mẹ già ba mươi năm sau vẫn còn nuôi hy vọng người phát thư buổi sáng sẽ trao cho mẹ lá thư đầu của đứa con ra đi từ nhiều năm trước. Đêm nay, có những người vợ nằm nghe tiếng lá rơi bên thềm mà ngỡ tiếng chân chồng mình trở về bên cửa nhà cũ. Lịch sử rồi sẽ sang trang nhưng cái chết đau thương của hàng triệu người Việt Nam sẽ còn ở lại rất lâu trong lòng dân tộc như máu người Việt Nam sẽ không bao giờ phai đi trong màu nước Thái Bình Dương. Ngày trước ở miền Nam, tuy khói lửa chiến tranh đang phủ một màu đen trên đất

nước nhưng không một giáo trình tiểu học nào dạy trẻ em để thù ghét nhau, chém giết nhau. Mỗi sáng thứ hai trên tám bảng đen của lớp học bao giờ cũng có một câu châm ngôn đầu tuần thấm đượm tình dân tộc, lòng kính nhớ tổ tiên, ơn cha mẹ sinh thành dưỡng dục. Câu cách ngôn đầu tiên một học sinh tiểu học miền Nam được dạy nếu không là "một giọt máu đào hơn ao nước lã" thì cũng "nhiều điều phù lý giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng." Giống những người lính ngoài mặt trận đang ráng bảo vệ từng tấc đất, từng con sông, các thầy các cô trong ngành giáo dục cũng đã cố gắng giữ lại những đức tính nhân bản, dân tộc trong tâm hồn các thế hệ măng non miền Nam. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc có đạo, có truyền thống kính trọng anh linh những người đã chết. Tinh ruột thịt nghĩa đồng bào được hun đúc nhiều năm trong tâm thức đã thôi thúc những người còn sống sốt ruột lên những tấm bia tưởng niệm đồng bào ở Galang, Bidong và những nơi có dấu chân của người Việt tị nạn.

Một mặt của tấm bia ở Galang viết: "Tuông nhớ hàng trăm ngàn người Việt Nam đã thiệt mạng trên đường tìm tự do (1975-1996). Dù họ đã chết vì đói, khát, bị hãm hiếp, bị kiệt sức hoặc vì một nguyên nhân nào khác, chúng ta cầu xin

rằng họ bây giờ được hưởng yên bình vĩnh cửu. Sự hy sinh của họ không bao giờ bị quên lãng. Các cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005." Tại sao những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, vốn thích nhân danh những điều tốt đẹp nhất trên đời, những lý tưởng cao thượng và vĩ đại nhất của nhân loại, lại có thể yêu cầu chính phủ Nam Dương, Mã Lai đập phá những tấm bia tưởng nhớ những người đã chết? Có gì trong những dòng chữ đó vi phạm đến an ninh quốc gia của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam? Có gì trong những dòng chữ đó xúc phạm đến các lãnh tụ cộng sản đã chết hay còn sống? Không. Nếu có chăng, trong tấm bia đá đơn sơ kia có dấu vết của những bào thai bị chết ngộp khi còn trong bụng mẹ, có tiếng khóc của những trẻ thơ đang đói khát, có giọt máu của người phụ nữ Việt Nam đau đớn trong bàn tay hải tặc, có tiếng gào tuyệt vọng của bà mẹ giữa con bão lớn ngoài khơi.

Chưa bao giờ trong ba chục năm qua, cụm từ "hòa giải dân tộc, xóa bỏ quá khứ" lại được nhắc đi nhắc lại nhiều như trong những ngày này. Các lãnh đạo Đảng và nhà nước chủ trương hòa giải. Nhiều tri thức, học giả hô hào hòa giải. Nhiều nhà văn, nhà thơ có vô cho tình thần hòa giải. Nhiều vị lãnh đạo tôn giáo kêu gọi lấy tình

thương xóa bỏ hận thù.

Thật ra, bản thân của cụm từ hòa giải không có gì sai trái, và tương tự, đem tình thương xóa bỏ hận thù là một tư tưởng vô cùng cao quý. Từ kinh nghiệm sống đầy thăng trầm và trắc trở của mình, tôi tin rằng tình thương là cứu cánh của mọi nỗi khổ đau, và tôi cũng tin rằng nỗi đau trong trái tim dân tộc hơn nửa thế kỷ qua, phải được hòa giải, không phải bằng "cái thắng cái" nhưng bằng tình thần cảm thông, tình thương, bao dung và hướng thiện. Vâng, nhưng trước khi vượt qua quá khứ, mỗi người Việt Nam, từ cấp lãnh đạo đảng, nhà nước cho đến một người dân thường đang ở trong hay ngoài nước, phải cam đảm nhìn vào sự thật, và những cái có trách nhiệm cho những tang thương đổ vỡ của đất nước phải biết thừa nhận những sai lầm và thực hiện các biện pháp cần bản để thay đổi đất nước. Con đường hòa giải là đại lộ hai chiều và là chiếc cầu nhiều nhịp. Không ai có thể đứng bên này sông ra lệnh người khác bơi qua để hòa giải với mình. Tôi tin rằng khi nhìn vào sự khổ đau phải nhìn vào nguyên nhân của nó hơn là chỉ nhìn vào sự lỗi lầm bên ngoài. Những lỗi lầm này của đất nước bắt nguồn từ ba mươi năm đầy lầm lỗi của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nếu thực tâm hòa giải,

giới lãnh đạo đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam lẽ ra phải là những người dựng lên tấm bia tưởng niệm đó; lẽ ra họ là người phải lo chăm nom hương khói những phần mộ, hỏi hương hải cốt những người đồng bào không may mất bỏ thây trên xứ lạ quê người. Quá khứ tuy khó có thể quên ngay nhưng tôi tin dù nói gì đi nữa trong lòng con người Việt Nam cũng còn nhiều bao dung, tha thứ. Người dân Việt Nam dù bị lừa gạt năm lần bảy lượt nhưng trong trái tim của họ màu độ lượng vẫn đậm hơn màu thù hận. Chịu đựng trong cơn mưa dài nửa thế kỷ, dân tộc Việt Nam đang quá cần một ngày nắng đẹp. Hòa Thượng Thích Huyền Quang, một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo bị tù đầy, hành hạ nhiều nhất sau 1975, nhưng trong buổi tiếp xúc với ông Phạm Văn Khải tại Hà Nội ngày 2 tháng 4 năm 2003, cũng đã nhấn mạnh đến tinh thần hòa giải và sẵn sàng gác qua quá khứ đầy khắc nghiệt mà bàn thân ngài và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất gánh chịu suốt gần ba mươi năm để cùng góp tay nhau xây dựng đất nước nếu đảng và nhà nước thành thật hối cải những sai lầm. Tiếc thay bao nhiêu cơ hội đã đến và đi trước thái độ thờ ơ của đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam.

Đối với những người

tếp theo trang 18



CỨU LẤY TRẺ CON

cạnh cô cũng có một gói kẹo. Gói kẹo to lắm, có chữ "kẹo" ghi rõ bên ngoài nữa.

Xem tranh con nít Bách không bao giờ chán. Tranh con nít nhắc lại thời con nít. Trẻ em thế hệ Bách lớn lên dưới thời Pháp thuộc. Thực dân Pháp tàn ác, đưa người lớn lên đoan đầu đũa, hay đẩy cả ra Côn Sơn, hay xa hơn nữa sang Tân Thế Giới...

Nhưng anh nhớ chúng không đúng đến trẻ em. Bọn anh thời đó vẫn có kén kéo quần, không của riêng mình thì của bạn hàng xóm... Vẫn có bánh trung thu, vẫn có mái trường làng... vẫn được với trâu, vẫn được thả diều...

Trẻ em thời đó không có bút chì màu để vẽ, nhưng vẫn có một thước kẻ cho em đếm để nhớ lại. Kẻ thù cũng như người thân, như cam kết ngầm với nhau là không bao giờ đem tâm bạo vào thế giới của con nít... Mọi chuyện đều có thể đợi, và tho ngày vẫn được che chở bởi huyền thoại. Bách vẫn có một thiên đường trong đó chưa mẹ, có giáo, thầy giáo là những siêu nhân, chuyện gì cũng làm được.

Tranh nhi đồng là chìa khóa để trở về cái thiên đường đó. Ngắm tranh các em, anh như thấy lại cảnh cũ trong mơ, khi thỉnh thoảng được giấc ngủ đưa về thăm lại quãng đời xưa cũ...

Bách ngắm tác phẩm của đám họa sĩ tỷ hơn một lần nữa. Cao hứng và lãng mạn, anh nghĩ tuổi thơ thật là máu nhiệm. Nó che chỗ bảo vệ cho những em nhỏ, ngay cả những em nhỏ thiếu may mắn của Hải Sơn Châu. Nó giữ phẩm cho các em cái khoảng đời thần tiên ngắm ngời và đẹp nhất của kiếp người.

Nhưng mà không... Bách lắm...

Trẻ em thuyén nhâm không được diêm phúc ấy. Không có phép lạ nào, không có chuyện thần tiên nào có thể hoàn toàn che chở cho các em.

Một bức tranh bằng bút chì tìm dăm cuối tường làm anh chú ý. Tranh vẽ trên trang giấy học trò có kẻ sẫm. Mt nét ngang bạo chạy dài giữa trang, phân chia trời với nước. Chân trời bao la quá, mặt nước tất phải là mặt biển.

Và ngay giữa bức tranh, một cánh tay từ dưới nước dơ lên, đơn độc, chơi vơi. Bàn tay đủ năm ngón xòe ra, với hai ba giọt nước đang rơi lại xuống biển...

Tất cả chỉ có vậy. Chân trời hoàn toàn trống trải, không một dải đất, không một cánh chim... Và trên cao là mấy đám mây nhỏ cùng màu tím, thật cao, thật xa, thật lạnh đậm. Góc trái nguyệt ngoại hơi chữ "**chết đuối**." Góc phải có ba chữ Nguyễn Thăng Kỳ.

Bách sùng sô trước bức tranh. Em Thăng không biết mấy tuổi? Nét vẽ non dại như vậy, chắc em còn bé lắm. Không biết có cha mẹ đi theo không?

Em vẽ chuyện gì, chuyện em mục kích hay nghe người lớn kể? Ai chết đuối?

Mà sao mặt bé em vẽ trống trơn quá. Không có thuyén bè trên biển... Không có bóng dáng bến bờ cuối chân trời...

Không có cả hy vọng...

MAI KIM NGỌC

(tích h THUYẾN NHÂN của Mai Kim Ngọc, Văn Nghệ xuất bản 1990)

XÓA DẤU VẾT TỘI ÁC

những kẻ gây tội ác biết đó là tội ác, và do một nỗi sợ, hoặc do một bản chất giám đối, không muốn cho người khác, đời này hoặc đời sau, biết là mình đã làm việc đó. Họ luôn luôn đóng vai đạo đức giả, nghĩa là bản chất thì cực kỳ giám ác, mà bề ngoài thì làm ra vẻ mình là kẻ rất đạo đức.

Riêng những thảm cảnh người vượt biên gặp phải trên biển cả, trên đất liền từ năm 1975 đến đầu thập niên 1990, người cộng sản có thể coi là mình vô can. Họ làm họ chịu, chúng tôi nào có mắc mó gì? Chúng tôi chỉ lo xây dựng một Việt Nam xã hội chủ nghĩa, mấy người bỏ

trốn đi là đã cam tội phạm quốc ("yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội" - Lê Duẩn), vậy có bị cái gì trên đường đi thì ráng mà chịu, chúng tôi không cấm cản. Nhưng lời chào rủa mầu xa ném theo những người ra đi thì nhiều vô số kể, đó là những lời mầu nhất mà một chế độ, một nhóm người có thể dùng để gửi đến những người công dân, người đồng bào tội nghiệp của mình khi họ không còn con đường sống hợp với nhân phẩm, phải ra đi để tìm sự sống trong cái chết.

Nhưng nhờ ơn tổ tiên phò hộ, nhờ cánh tay đưa ra của nhân nhân loại không nhiệm chủ

nghĩa cộng sản, mấy triệu người Việt Nam trong khoảng 15 năm, đã tìm được đất sống, sau khi khoảng nửa triệu đã vùi thây dưới biển cả, trong rừng sâu. Người ra đi lạng lẹ chịu đựng những thảm cảnh của chính mình và thân nhân, lạng lẹ lo gầy dựng cuộc sống mới trong tự do mà mình đã tìm được. Cũng nhờ cuộc sống tự do ấy, người Việt Nam tị nạn cộng sản vun bồi được đời sống tinh thần và đạo đức, không quên ơn ông bà tổ tiên, không quên thân nhân và đồng bào ruột thịt còn sống ở quê nhà, và nhất là không quên cái ơn lớn lao mà dân và chính phủ các nước đã cứu mạng, giúp đỡ mình trong cuộc đi tìm tự do thập từ nhất sinh diễn ra cách đây mấy mươi năm. Chính trong tinh thần ấy mà vào đầu năm này, nhiều phái đoàn người Việt Nam tị nạn cộng sản từ khắp thế giới đã mở những cuộc "hành hương" về những bến bờ đã đón tiếp mình từ tay biển cả trong các cuộc vượt biên xưa. Và như một cử chỉ cụ thể để tỏ lòng biết ơn các

quốc gia đã cứu vớt mình, người Việt tị nạn cộng sản đã xin phép chính quyền sở tại đặt những tấm bia kỷ niệm tại nơi ngày xưa đã là trại tạm trú đầu tiên của những người đặt chân lên được đất sống. Với tấm lòng có trước có sau, người tị nạn chỉ ghi lại những lời tri ân hay lời tưởng niệm, là những thư người ta nghĩ là có thể tồn tại với thời gian vì ý nghĩa nhân bản phi chính trị nhất thời của nó. Chẳng hạn lời dịch sau đây từ tấm bia viết bằng tiếng Anh, dựng trên đảo Bidong thuộc tỉnh Terengganu thuộc nước Mã Lai Á vào tháng Ba 2005:

"Tuổi nhớ hàng trăm ngàn người Việt Nam đã thiệt mạng trên đường tìm tự do (1975-1996). Dù họ đã chết vì đói, khát, bị hãm hiếp, bị kiệt sức hoặc vì một nguyên nhân nào khác, chúng ta cầu xin rằng họ bây giờ được hưởng yên bình vĩnh cửu. Sự hy sinh của họ không bao giờ bị quên lãng. Các cộng đồng người Việt hải ngoại, 2005."

Và những dòng chữ

mặt bia bên kia: "Để nhớ ơn những nỗ lực của Phủ Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc, Hồng Thập Tự Quốc Tế và Hội Luối Liếm Đồ Malaysia và các tổ chức cứu trợ quốc tế khác, chính phủ và nhân dân Malaysia cùng các quốc gia đã cung cấp nơi tạm trú đầu tiên cũng như nơi tái định cư. Chúng tôi cùng xin bày tỏ tri ân đến hàng nghìn cá nhân khác từng làm việc hết mình để giúp đỡ người tị nạn Việt Nam. - Các Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại."

Một tấm bia tưởng niệm những người đã chết thảm trên đường đi tìm tự do và tri ân sự giúp đỡ cho những người sống sót: chúng tôi đã đủ để chính quyền cộng sản Việt Nam vận dụng các thủ thuật ngoại giao để xóa bỏ nó đi. Họ đã vận động với chính phủ Mã Lai Á để phá bỏ tấm bia trên đảo Bidong, với chính phủ Indonesia để phá bỏ tấm bia tương tự trên đảo Galang. Với lợi ích ngoại giao trước mắt thì các chính phủ liên hệ thấy không có vấn



Ảnh: LÊ VĂN HÙNG

để lớn lao gì để không thỏa mãn các đòi hỏi xem ra không quan trọng gì mấy đối với họ. Và thế là các tấm bia chưa được biết bao tấm tình, biết bao tấm lòng thành kính và thương yêu trước hương hồn của những người đồng bào kém may mắn đã bỏ thây trong biển cả, đã hoặc sắp bị triệt hạ. Chỉ vì Hà Nội muốn như thế.

Hà Nội nhằm cái gì trong sự vận động này? Muốn giữ một "lịch sạch sẽ" trong lịch sử? Muốn giữ một "bộ mặt sạch sẽ" trước thế giới? Muốn không ai được hiểu rằng số di người Việt Nam phải bỏ nước ra đi là do chính sách tịch thu tài sản ruộng vườn, "đánh tư sản" một cách triệt để, do chính sách kỳ thị một cách khốc liệt không cho con cái của quân nhân công chưa cù của miền Nam được ăn học trong chế độ mới của họ, do giam hãm tù đầy hàng triệu người, do tước đoạt hết quyền tự do và quyền làm ăn sinh sống của cả một xã hội miền Nam để lừa mọi người vào cái trại lính mà họ gọi là xã

hội chủ nghĩa?... Mấy triệu người vượt biên tìm tự do chính là lời tố cáo tội ác của họ, nhưng họ vẫn muốn trốn tránh những vết tích cụ thể trong vùng Đông Nam Á chúng ta là đã có thảm cảnh của người Việt Nam trong sông nước đại dương thuộc vùng này. Khi vận động phá bỏ những tấm bia kỷ niệm ấy, họ có biết rằng họ đang xúc phạm đến những người đồng bào đã chết hay không? Họ đang dùng cái thứ đạo lý gì vậy?

Thực ra, đối với người cộng sản, dùng chữ "đạo lý" thì hơi quá đáng, vì đó là thứ họ không có, không cần có. Với họ, chỉ có thù địch và mảnh khỏe, cái thù thù địch của Stalin với dân Ba Lan, của Hồ Chí Minh đối với nhóm Đệ tử và với những người bị đảng cộng sản quy cho cái tội địa chủ ác ôn, của cách đối xử cực kỳ ác độc đối với đồng bào miền Nam sau 1975... Và bây giờ, hành động mới nhất, vào tháng Năm, tháng Sáu năm 2005, là vận động xóa bỏ dấu vết các bia tưởng niệm người chết

trên đường trốn chạy tại các nước Đông Nam Á.

Năm ngoái, đảng cộng sản Việt Nam ra nghị quyết 36, kêu gọi người Việt tị nạn ở nước ngoài quên đi quá khứ, cùng hợp tác với họ để xây dựng đất nước. Nhiều người đã nhìn thấy đây như là một cử chỉ hòa giải, kêu gọi cùng thông cảm những lỗi lầm trong quá khứ của nhau và bỏ qua hết, để cùng nhắm về một mục tiêu tốt đẹp lắm cho đất nước giàu mạnh và hạnh phúc. Sau hơn nửa thế kỷ thù hận, người Việt Nam nào mà chẳng mong ước điều ấy? Người Việt ở nước ngoài đã chẳng tích cực gửi tiền bạc về giúp đỡ đồng bào trong nước đó sao? Và thiếu gì người chỉ vì thiện chí xây dựng đã đầu tư tài sản và trí tuệ để xây dựng công cuộc làm ăn tại Việt Nam (dù rồi cuộc nhem nhảm những hậu quả vô cùng đau đớn tài sản mất hết, thậm bị tù tội chỉ vì sự tham lam và xảo trá của chính quyền trong nước, ai mà chẳng thấy nhem nhảm những trường

hợp ấy?) Nhưng nếu tưởng nghị quyết 36 bày tỏ sự thực tâm của những người cộng sản là làm. Nghị quyết ấy chỉ là một mệnh lệnh theo thói quen cai trị bằng mệnh lệnh của chế độ ấy, chứ bần chắt tấm lòng của người cộng sản với đám người Việt hải ngoại thì vẫn không có gì thay đổi: nghi kỵ, hiểm thù, đổ kỵ, họ chỉ muốn người Việt ở nước ngoài đóng góp tiền bạc và trí tuệ cho họ, còn ngoài ra không bao giờ coi tập thể người này là những người đồng bào với những tấm tình chung, ước nguyện chung, có quyền nói chuyện ngang vai vế với họ về những vấn đề của đất nước. Họ đã biết vì sao mà có tập thể người tị nạn Việt Nam trên khắp thế giới ngày nay chưa? Họ thừa biết bằng cách nào đám người đó hiện diện ở nước ngoài chứ? Họ dư biết những nỗi đau thương mà người đi tìm tự do phải chịu chứ? Họ biết rất rõ hàng trăm ngàn đồng bào đã bỏ mình ngoài biển cả chứ? Thế mà họ không xem tâm tình của người tị nạn ra cái gì

cả, một tấm bia tưởng niệm người đã chết họ cũng không tha! Tình nghĩa đồng bào với nhau ở đâu? Đối với họ, thế nào là tình nghĩa, hay là đồ chỉ được hiểu bằng một động tác: đóng góp đồ lạ cho họ? Họ kêu gọi người tị nạn quên quá khứ, nhưng còn họ? Cái quá khứ rất gần, họ đã hành hạ dân chúng ra sao sau ngày 30.4.1975 họ có quên đâu? Họ biết rõ nửa triệu người bỏ mình trên biển là do chính họ gây ra, nhưng họ có chịu quên đâu, họ vừa mang một lòng kiêu hãnh thò ló rằng chính họ mới là chủ nhân ông của đất nước, vừa mang một mặc cảm tội lỗi, lúc nào cũng muốn che đậy tội ác của mình, và vội vàng xóa đi dấu vết tội ác ấy. Khi họ kêu gọi người tị nạn hãy quên quá khứ đi, điều đó có nghĩa là họ muốn người tị nạn quên đi những tội ác của họ đã làm khiến đồng bào phải chạy trốn, nhưng về phần họ thì họ vẫn nhớ rất rõ, và làm bất cứ động tác nào để tẩy xóa, che đậy tội ác của

tếp theo trang 20

NGÔ NHÂN DŨNG

NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT ĐỀU CÓ THẬT

Một phụ nữ đưa ba con xuống tàu vượt biển sau khi đi thăm chồng trong trại tù cải tạo và nghe chồng nói nhỏ: "Bố không có ngày về. Đưa các con đi đi."



Thiệp của: UYEN NGUYEN

Một người bạn khác của tôi đã bắt được mối với chính quyền cộng sản để tổ chức vượt biên theo lối gọi là "bản chính thư." Với sự tiếp tay của các cán bộ ăn hối lộ bằng "cây," anh thành công đưa nhiều chuyến người đi, trước khi quyết định đưa gia đình mình ra đi. Với một chiếc tàu lớn và đầy đủ thực phẩm, nước uống, thuốc men với cả vũ khí tự vệ, anh tin tưởng sẽ an toàn. Khi chiếc tàu tới bờ biển Phi Luật Tân thì bị nạm, vì khi gặp một

tàu lớn sầm sập đón họ lên, mọi người vội vã chạy về một phía, chiếc tàu vượt biển lập úp. Vợ con anh đã chết hết. Anh còn sống nhưng trong lòng cũng chết. Tôi vẫn gặp anh ở đây nhưng không bao giờ dám gọi lại những chuyện bi thương đó.

Ngoài những thuyền nhăm chực trốn khi chế độ cộng sản chiếm nốt miền Nam, còn bao nhiêu người khác cũng trốn đi từ miền Bắc. Những người đã chịu đựng chế độ cộng sản mấy mươi năm, khi

thấy các đồng bào của họ từ miền Nam ra đi đã được các nước tự do tiếp nhận, họ mới dám tình nguyện vượt biển. Họ cùng lên các con tàu mong manh, hồi lộ công an để tìm đường ra biển, rồi mặc cho số phận run rủi.

Chế độ cộng sản ở Việt Nam đã ngấm ngấm cho người tổ chức nhiều cuộc vượt biển. Họ đã bán tàu, bán bến, để thu vàng, cho nên mới có danh từ "vượt biên bán chính thư." Chúng ta không biết những tay trong guồng máy

chính quyền tổ chức vụ này lên cao đến cấp bậc nào. Họ là bi thư tỉnh, chủ tịch tỉnh, chủ nhân những địa phương nằm ven biển, hay họ chính là các cán bộ cao cấp từ Sài Gòn, Hà Nội? Họ thông đồng với các tổ chức vượt biên để kiếm vàng! Bao nhiêu kỷ lô vàng đã được chuyển đến tay các quan chức cộng sản? Họ đã dùng số tiền đó làm gì? Có người nào đã đem tiền đó sang mua nhà, mua xe ở Úc, ở Mỹ hay không? Mai một sẽ có các sử gia đi tìm hiểu thêm để viết lại đoạn

lịch sử bi thương này.

Một phần trong các cuộc vượt biên bán chính thư này là những đồng bào Việt gốc Hoa. Có những người đã sống ba, bốn đời ở Việt Nam, không còn biết nói tiếng Trung Hoa nữa. Nhưng sau vụ quác Trung Quốc đánh qua biên giới năm 1978, đảng Cộng Sản Việt Nam đã nhắm tâm đuổi họ về quê của ông, cha họ. Nhiều người trong số đó đã từng đi bộ đội, từng chiến đấu và được nhiều thư huy chương, nhưng vẫn bị

NHỮNG NGÀY CỦA THÁNG 4

(Tặng Bà, người đã dạy con chữ nhân và Mẹ, người đã tập con chữ nhem)

...
Ngày 2 tháng 4, tôi mất Nha Trang.

Đêm trước, ba tôi không về nhà, ông ở lại nhiệm sở để đốt hồ sơ nhem viên. Mẹ bảo tôi mang Coramine và các loại thuốc Tension lên cho ông. Tôi với

chiếc caddy nhỏ xui đi trong một thành phố hoảng loạn... Trước đó anh ré tôi đã giữ chỗ cho cả nhà trên một chiếc tàu hải quân neo ở Cảng Cầu Đá trước một Đội phòng thủ hải cảng. Nhưng ba tôi nói: ba chưa đi được đâu. Ba còn nhiều việc. Con cứ lo cho Nga và bé Nai. Sau đó nhiều năm anh ké: anh đã khóc như con nít, uất ức như năm 74 khi tàu

anh ra gắm tôi Hoàng Sa thì nhận lệnh quay về... Nếu gia đình mình cùng đi thì ba đâu có chết.

Nếu có ai hỏi về những ngày tháng tư năm ấy, tôi chỉ biết nói: hoảng loạn, điên rồ...

Tôi không biết nhiều về chiến tranh trước đó, Nha Trang của tôi là một thành phố bình yên nhất nước. Khái

niệm chiến tranh đối với tôi chỉ là những anh chàng không quân, hải quân đẹp trai bánh bao chiếu thứ bảy đi nườm nượp phố phường. Có thể lúc đó tôi còn nhỏ và được bảo bọc bằng một lớp kính vạn hoa chẳng nên tôi chỉ biết chiến tranh qua sách vở...

Cho đến ngày 2 tháng 4.

Tôi đứng bên cửa sổ phòng làm việc của ba trong Tòa hành chánh nhìn ra biển. Biển dậy sóng. Không biết anh Tuấn, chị Nga và bé Nai đi đến đâu rồi. Nước mắt tôi rơi tự lúc nào... Ba và chú Chương đang vội vàng đốt, điên cuồng đốt, khô mịt mù ngạt thở. "Hay mình đốt cả tòa hành chánh luôn." Chú Chương nói. Ba không trả lời gì. Nước mắt của hai người đầm ông thần tượng của đời tôi cùng rơi... Có ai chúng

kiến điều đó ngoài tôi... Mấy người cặm vệ góc cửa: "Thấy oi, về thôi thấy." Cánh cửa sập lại sau lưng mọi người. Ba tôi lên tiếng: "Tôi chỉ có thể làm đến vậy cho các vị..." Nếu tôi nhớ không lầm thì những loạt đạn đã được bắn lên trời và những cây súng đã bị quăng xuống đất. Họ chào nhau, có cả những cái nhìn vĩnh biệt...

Chúng tôi mất Nha Trang thật rồi.

Đất trời mù mịt mưa ngày đó, chưa bao giờ Nha Trang có một cơn mưa lớn đến vậy - Biển dậy sóng.

Sao không là một trận đại hồng thủy để cuốn mọi điều tan tác theo mưa?...
TÔN NỮ THU DUNG
www.tuongtri.com

đuổi đi, bị vút ra ngoài biển Đông giằng giạt cuộc sống với sóng gió. Trong đám "kiểu nạn" này cũng biết bao nhiêu người vui thân trong sóng cả.

Chúng ta ai cũng có những người thân, người quen biết, đã mất tích ngoài biển Đông, người Việt, người Hoa, người Nam, người Bắc. Nhiều người đi thuyền quá nhỏ bị chìm ngay khi ra khơi, nhiều người theo thuyền trôi lạc lõng cho tới khi hết nước uống, hết thức ăn. Có bao nhiêu người chết đói chết khát khi giạt lên các hòn đảo nhỏ li ti nằm giữa đại dương sóng cả? Có bao nhiêu người bị hải tặc tàn sát! Có những người sống sót kể lại cảnh đói, khát, mẹ phải chọc cổ tay chảy máu cho con bú. Có cảnh người sống sót cất trên thuyền phải cất xé cả những xác chết để ăn đồ đói. Có những đứa trẻ hải tặc bắt đem đi, 30 năm nay cha mẹ vẫn không biết con mình còn sống hay đã chết, giờ đang trôi giạt nơi đâu. Bao nhiêu thảm cảnh đã được ghi lại rai rác trên sách, báo, sẽ là những tài liệu cho các người viết lịch sử sau này tham khảo.

Đài tưởng niệm chính là các mộ bia

Ở những trại tạm cư cũ như Bidong, Galang, hàng trăm ngàn người

tị nạn đã sống hàng năm trời ở đó; đã có những đứa trẻ ra đời và những người già, người bệnh nhắm mắt. Mỗi nơi vẫn còn những nghĩa trang chôn thuyền nhân tị nạn, mỗi nghĩa trang với mấy trăm ngôi mộ. Ở Bidong và Galang có những ngôi mộ tập thể chôn hơn một trăm xác chết từ cùng một chiếc thuyền, thuyền trôi nổi lênh đênh đã giạt vào bờ nhưng mọi người trên thuyền đã tắt thở. Vì lý do vệ sinh, không ai tìm tòi để ghi tên những xác chết đổ trên mộ bia. Những xác chết vô danh nhưng vẫn có mộ yên má đẹp, dù chôn cất vội vã trên các hòn đảo không một thân nhân nào đến viếng. Nhưng họ vẫn là những người may mắn. Lâu lâu, người dân bản xứ và chính quyền địa phương vẫn đến săn sóc các nghĩa trang. Nhưng còn mấy trăm ngàn người Việt không mộ đã chết trên biển Đông, họ chết trong đau đớn, khó cực, tuyệt vọng. Họ trở thành những xác chết không tên. Năm mộ lớn của họ là đại dương giằng dạt sóng. Trong khi tuyệt vọng chờ chết họ đã ngẩng mặt lên trời, miệng không ngừng cầu Chúa, niệm Phật, tụng Nam mô Bồ tát Quan Thế Âm hay đọc kinh Kinh mừng Maria. Có tới nửa triệu những thuyền nhân chết không mộ má, nhưng nhận Biển Đông là năm mộ sáu thăm mênh mông.

Vì vậy những tấm bia

tưởng niệm dựng trên các đảo Galang và Bidong cũng là những mộ bia tập thể của nửa triệu cho tới một triệu thuyền nhân tị nạn. Suốt mấy chục năm qua bao nhiêu vị tu sĩ thuộc nhiều tôn giáo đã trở lại đảo làm lễ cầu siêu độ cho họ. Những người trở lại đảo đã dựng lên các bia mộ tập thể gọi là đài tưởng niệm. Dựng giữa hàng trăm năm mộ có bia mộ và hàng trăm năm mộ khác không được dựng bia, với những mộ chôn chung chỉ ghi mã số của con thuyền, các đài tưởng niệm này là bia mộ của những người được thủy táng trên biển Đông. Những thuyền nhân đổ xuất phát từ Hà Tiên, Vũng Tàu, Nha Trang hay Thanh Hóa, Hải Phòng, Móng Cái nhưng không bao giờ tới biển tự do. Trên thế giới đã có những mộ bia tập thể dành cho người Do Thái bị Đức quốc xã sát hại. Có những đài kỷ niệm của người Armenia bị quân Thổ Nhĩ Kỳ giết tập thể trong thời Đại chiến thứ nhất. Tại Washington thủ đô nước Mỹ cũng có bia tưởng niệm những người Do Thái đã từ nạn, cùng với một viện bảo tàng. Ở Ottawa, thủ đô Canada và nhiều thành phố khắp thế giới có dựng đài tưởng niệm các thuyền nhân Việt Nam. Nhưng không tấm bia ở một nơi nào mang ý nghĩa lớn như ở các hòn đảo nơi có hàng triệu người tị nạn đã tạm trú trong khi chờ được một quốc gia

tiếp đón. Nhiều người nhắm mắt lia trăm nơi đảo, nhiều trẻ em Việt Nam được khai sinh ở đó. Các hòn đảo này là những dấu tích sẽ được ghi trong lịch sử dân tộc Việt Nam, mãi mãi.

Những người còn sống sót để đến được các miền đất tự do phải cảm thấy một bốn phạm linh thiêng đối với những người đã từ nạn trên đường đi. Đó là những bạn đồng hành trên đường đi tìm tự do nhưng không được may mắn như chúng ta. Trong những cơn nguy khốn, họ là những đồng đạo đã cầu nguyện cùng một đức Phật, cùng một đức Chúa như chúng ta. Hơn nữa, đó là những bạn đồng ngũ, trong cuộc chiến đấu cho tự do, đòi xây dựng một cuộc sống có nhân phẩm cho mình và cho tất cả mọi người. Không thể nhắm mắt bỏ quên họ! Không thể để cho họ chết một lần nữa trong lãng quên, để biến thành những con số vô danh, vô hồn ghi trên trang lịch sử. Nói như một thi sĩ của chúng ta: "Những người đã chết đều có thật." Khi nghĩ tới những người thân thiết đã mất tích trên mặt biển, tôi vẫn thăm thẳm nhớ, "Những người đã chết đều có thật."

Cho nên người Việt tị nạn ở khắp nơi trên thế giới cần vận động để dựng lại các bia mộ tưởng niệm thuyền nhân từ nạn tại các hòn đảo ở các nước Indonesia và Mã Lai

Ả. Cuộc vận động này mang tính chất tin ngưỡng, cần được các vị lãnh đạo tinh thần dẫn đầu. Nó cũng có tính cách lịch sử, cần các nhà văn hóa và các sơ sở truyền thông góp tay. Chúng ta cần nhắm vào tinh thần loại và lòng hảo hiệp của các dân tộc ở Indonesia và Mã Lai Ả. Cần vận động giới truyền thông, báo chí, chính quyền và dư luận dân chúng địa phương ở các nước này. Trong đó có nhiều người đã từng chứng kiến cảnh khổ não của những người vượt biển tìm tự do. Họ cũng đã từng tiếp xúc và hiểu biết, thông cảm tình cảnh người tị nạn hơn các viên chức chính quyền trung ương. Chúng ta phải trở lại Pulo Bidong, Galang, vân vân. Phải dựng lại những tấm bia mộ của đồng bào từ nạn. Đó là bốn phạm của những người sống sót đối với những bạn đồng hành không may mắn. Phải chứng minh cho đời nay và đời sau biết: "Những người đã chết đều có thật." (Thanh Tâm Tuyền)

Vết thương đau đớn của người Việt tị nạn Trước khi ông Phạm Văn Khải tới nước Mỹ, chức trong Bộ Chính trị đảng Cộng Sản Việt Nam có những người muốn có động cho người Việt tị nạn ở Mỹ hãy đi biểu tình thật đông tại tất cả những nơi ông Khải sẽ tới. Và sẽ phải đi biểu tình đã đảo chứ không thể hoan nghênh.

Ba mươi lăm năm trời... Một Giấc Mơ!
Em ơi, tôi nói vậy, bây giờ: tóc xanh bạc phều, lông tê tái, và mắt buồn ơi dầm nước mưa!

Và mắt buồn ơi! Em đã khóc từ trong đời mắt của tôi sao? Chúng ta tay trắng đi ra biển: biển trắng trùng dương sóng dạt dào...

Ba mươi lăm năm trời, ta có chi? Có mơ ước chứ! Buổi ta về: Biển kia khép lại từ đời mắt, cho mặt trời lên dấu giữa khuya!

Biển ơi khép lại, lòng ta mở, gục xuống mộ Cha Mẹ khóc ngon. Bầy thước thăm trai đường vạm vỡ, cuối cùng còn một nhúm tàn hương!

Ba mươi lăm năm trời, một buổi mai, bình minh tôi hái tóc em cài rồi thôi như thế lời chung quyết, tạ nhẽ tình em không đổi thay!

Ba mươi lăm năm trời...
Một giấc mơ
Nghe con gà gáy
Tiếng kêu đồ
Ơi sông ời nước ngàn năm cũ
Ơi bếp lửa hồng
Ti tách mưa...

Buổi sáng. Tôi rơi vài giọt lệ. Phai đầy bình mực viết cho em. Buồn ơi tôi nói như kinh kệ, con gió nào bay qua mái hiên?

BẦY THƯỚC THÂN TRAI

TRẦN VĂN LỆ



Chắc có dụng ý đó, cho nên đảng Cộng Sản Việt Nam đã làm một việc không thể nào tưởng tượng nổi. Nghĩa là những người Việt bình thường không thể tưởng tượng nổi. Chính phủ cộng sản Việt Nam đã yêu cầu các chính phủ Mã Lai Á dẹp bỏ tượng đài kỷ niệm những thuyền nhân từ năm, dựng trên đảo Bidong; và chính phủ Indonesia dẹp bỏ đài kỷ niệm của người Việt tị nạn tại đảo Galang. Những hòn đảo nhỏ bé chìm mất trên bản đồ ít ai biết tới đó, đã có thời trở thành những ngọn hải đăng, những biểu tượng của tự do. Hàng triệu người Việt khao khát tự do đã lái thuyền vượt sóng tìm đường tới những mảnh đất tạm dung đó, nhiều người đã chết. Dựng lên một bia đá để tưởng niệm những vong hồn oan khuất, là hành động tự nhiên của tất cả những kẻ có tình người và có chút lương tâm. Vậy mà đảng Cộng Sản Việt Nam đã tạo áp lực buộc chính phủ Mã Lai, Indonesia phải dẹp bỏ những tượng đài kỷ niệm này.

Những người biết suy nghĩ không ai làm như thế. Người có lương tâm không ai làm như thế. Không ai ôm lòng ti tiện, nhô nhoi, vắn mạng lòng ganh ghét, kèn cựa, muốn đuổi theo những xác

chết, gây hấn, chen ép, trả thù cả những người đã qua đời từ 20, 30 năm trước. Mà những nạn nhân đó ra đi không vì ý định đánh phá, chống đối chế độ. Họ chỉ bỏ trốn vì không thể sống nổi với một đảng chuyên quyền, độc tài, bất lực và tham nhũng. Sau năm 1975 một nhà báo Pháp tới Sài Gòn đã nhận xét: Cái cột đèn nếu đi được nó cũng bỏ đi! Nhiều bà mẹ đã ôm con vượt biển vì hy vọng con mình sẽ được lớn lên trong một xã hội tự do. Nhiều thiếu niên được cha mẹ gửi xuống tàu vượt biển vì không muốn trông thấy con mình bị nhốt sợ trong các lớp học chỉ nhốt nhét chủ nghĩa Mác Lê, học đấu tranh, căm thù, không còn dạy dỗ lòng hiếu thảo, học làm người theo đạo đức truyền thống của dân tộc nữa. Bao nhiêu đồng bào miền Bắc chịu sống dưới chế độ cộng sản mấy chục năm rồi nhưng cũng phải bỏ đi tìm đất sống. Nhiều bà mẹ, nhiều trẻ thơ đã chết oan khuất trên đường vượt biển. Tất cả những người thoát chết bấy giờ được sống tự do muốn tưởng nhớ đến họ, mãi mãi. Vì thế có nhiều phái đoàn tôn giáo đã trở lại Indonesia, Mã Lai Á, Phi Luật Tân, để dựng mộ bia cho những thuyền nhân từ nạn.

Đảng Cộng Sản Việt Nam, khi yêu cầu các nước Indonesia và Mã Lai Á phải bỏ tượng đài của người tị nạn, họ đã dựng vào một vết thương đau đớn nhất của cả tập thể bốn triệu người Việt tị nạn. Vì họ xúc phạm tới vong linh những người đã khuất.

Bia đá và bia miệng

Thời Cải cách Ruộng đất, nhiều bị bức từ được gia đình chôn cất nhưng cán bộ cộng sản cấm không cho dựng mộ bia. Hành động ngậy nầy của đảng Cộng Sản Việt Nam vẫn tiếp tục chính sách đó. Các lãnh tụ cộng sản vẫn quen thói xóa, sửa chữa lịch sử. Stalin bắt xóa những hình của Trotsky đứng bên cạnh Lenin. Mao Trạch Đông xóa hình Lâm Bưu sau khi viên tướng đảo chính hụt. Ngay sau khi chiếm được Sài Gòn, đảng Cộng Sản xóa hết những tên đường Phạm Văn Hùm, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, vân vân. Vì đó là những nhà ái quốc theo Cộng Sản Đệ Tứ quốc tế đã bị đảng Cộng Sản đệ tam giết vì Stalin sợ Cộng Sản Đệ Tứ giành quyền lãnh đạo giai cấp công nhân, coi họ nguy hiểm hơn cả phe tư bản. Nhà độc tài khát máu này mở đầu thói

quen thói xóa lịch sử. Sau khi thủ tiêu gần hết Trung ương Đảng Cộng Sản Liên xô để giành quyền lãnh đạo, Stalin đã cho viết lại cả lịch sử đảng để các đảng viên sau đó không được biết hoặc phải quên luôn họ tên những người đã bị giết. Đảng Cộng Sản vẫn có ý định xóa bỏ trí nhớ của mọi người. Họ tưởng rằng thói xóa lịch sử như vậy là đời sau sẽ không còn nhắc đến những tội ác của họ nữa. Nhưng hành động này sẽ gây ra tác dụng ngược.

Đồng bào trong nước chán ghét một đảng Cộng Sản bất lực và đầy tham nhũng nhưng vẫn bám lấy "quyền lãnh đạo" như thiên mạng của vua chúa đời xưa. Bấy giờ họ sẽ làm cho đồng bào phải khinh nữa. Đồng bào ở hải ngoại bị khiêu khích trực tiếp sẽ có phản ứng. Không có cách giải thích nào khác: Có những người muốn khích động lên mỗi uất hận trong lòng tất cả đồng bào tị nạn. Họ biết rằng đối với người Việt Nam thì dựng vào mộ mà thân nhân của ai là gây oán thù truyền kiếp. Phương cách hiệu quả nhất để có động người Việt ở Mỹ biểu tình chống ông Phạm Văn Khải là chọc vào vết thương chưa lành trong tâm thức của tập thể người tị nạn ở

khắp thế giới. Vì vậy nên nhiều người nghi ngờ rằng trong nội bộ đảng Cộng Sản Việt Nam có những người muốn ông Khải thất bại.

Nhưng cả một đảng cách mạng và căm quyền đã thất bại. Một chế độ làm gì để đến nỗi hàng triệu người phải liều chết vượt biển tìm tự do, đó là một vết nhơ không bao giờ rửa sạch. Mấy trăm ngàn nạn nhân đã chết oan ức, chết tức tưởi ngoài biết Đồng vì muốn tìm tự do. Trong lịch sử nước ta, cộng sản là thể chế chính trị duy nhất đã khiến cho hàng triệu người phải bỏ nước ra đi dù biết trước đã có bao nhiêu người chết. Không phải chỉ có những đồng bào trong miền Nam mà cả những người đã nếm mùi chủ nghĩa Xã hội ở miền Bắc, họ cũng bỏ chạy khi thấy có cơ hội. Nhiều sĩ quan, cán bộ miền Bắc vào Nam sau ngày 30 tháng Tư năm 1975 đã nói nhỏ với thân nhân: "Đi được thì đi đi!"

Người Việt Nam căm bảo vệ những tấm bia tưởng niệm thuyền nhân từ nạn. Không những thế, đồng bào ở Huế sẽ phải dựng lên những nạn nhân bị chôn sống sau trận đánh Tết Mậu Thân. Đó cũng là những chứng tích lịch sử, không khác gì tấm bia

tiếp theo trang 11

NHÌN TẤM BIA TƯỞNG NIỆM Ở GALANG SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI

lãnh đạo cộng sản, phương pháp truyền thống để gọi là "xóa bỏ quá khứ" không chỉ ở Việt Nam mà nhiều nơi trên thế giới trước đây, đơn giản là đập bỏ, phá hủy. Những tội ác như Goulag và thanh trừng ở Liên Xô, Cách mạng Văn hóa và Công xã Nhân dân ở Trung Quốc, chính sách Năm Sổ không (Year Zero)

của Pol Pot ở Campuchia, tư tưởng Juche của Kim Nhật Thành ở Bắc Hàn, Cải cách Ruộng đất ở Việt Nam v.v..., tuy khác nhau về hình thức, mức độ nhưng đều bắt nguồn sâu xa từ lý thuyết cộng sản, đúng như Mác khẳng định trong Tuyên ngôn Cộng sản: "Những người vô sản

chẳng có gì là của mình để bảo vệ cả, họ phải phá hủy hết thảy những cái gì, từ trước đến nay, văn hóa, đạo đức và bảo vệ chế độ tư hữu."

Tôi biết điều đó và nhiều độc giả biết điều đó, nhưng đồng bào chúng ta với bản chất nhân hậu, thường có thói quen nghĩ rằng, dù sao những người lãnh đạo Đảng Cộng



Hội họa: Latexnet



VƯỢT BIÊN

tếp theo trang 9

đây không còn bọn tay sai đem máu của con em nhân dân đổi lấy đồ lạ nữa thì cần phải tiết kiệm tới đũa sũa ngoại tệ mà dân phải lao động đổ mồ hôi mới đem về được cho quốc gia... Vì vậy ngoài sự tiếp tay chánh quyền kiểm soát gian thương, chúng ta cũng cần kềm hãm bớt kẻ địch ở ngay trong lòng mình..."

Khi trao cho Giáo sư Châu Tâm Luân nhiều trọng trách, Chính quyền nghi đơn giản ông là người "dùng" được. Nhưng, cũng như nhiều trí thức Sài Gòn, ông đã không hành xử như là một công cụ. Từ năm 1976, Giáo sư Châu Tâm Luân không được đứng lớp vì kiến thức kinh tế của ông là "kinh tế tư bản", tuy nhiên, ông vẫn còn được để ngôi trong Hội đồng Khoa học của trường. Chỉ ít lâu sau, Đảng ủy trường nhận xét ông muốn "tranh giành lãnh đạo với Đảng".

Giáo sư Châu Tâm Luân kể: "Tôi ngạc nhiên, chế độ cũ hai lần giao chức cho tôi mà tôi có mừng tới đâu". Nhưng tệ ra vấn đề không phải là "ghế", mà là những ý kiến của ông ở Hội đồng Khoa học luôn luôn khác với ý kiến của chi bộ. Trong một cuộc họp, khi nghe ông Đỗ Mười thao thao nói về "hợp tác hóa", về chủ trương phải đưa những người bán cổ nóng lên làm lãnh đạo hợp tác và "phải đào tạo họ", Giáo sư

tếp theo trang 13

XÓA DẤU VẾT TỘI ÁC

Luân hỏi: "Nhà nước định đào tạo trong bao lâu?". Ông Đỗ Mười nói: "Tình hình gấp rút, đào tạo ba ngày". Giáo sư Châu Tâm Luân nhớ lại: "Tôi bắt đầu ngao ngán vì muốn thay đổi thì phải bắt đầu từ cái đầu mà... nhưng 'cái đầu' thì như thế". Sau lần gặp ông Đỗ Mười, nhà kinh tế nông nghiệp Châu Tâm Luân được đưa về Viện Khoa học Xã hội.

Không chỉ có những đụng độ tại cơ quan. Ở Hội đồng Nhân dân, Giáo sư Châu Tâm Luân là trưởng Ban Nông nghiệp. Trong một phiên họp toàn thể thảo luận về các chương trình khoa học của Thành phố, sau khi nghe ông Luân tranh luận, một đại biểu trong Hội đồng mặc quần phục dùng dây xán ngưng cuộc cãi vã, và lớn tiếng: "Các chuyên viên đã đề ra rất nhiều thời giờ soạn thảo, đại biểu đó tư cách gì mà đòi sửa qua sửa lại". Ông Luân cố dằn lòng: "Tôi xin ngưng cuộc thảo luận, bởi như vị đại biểu vừa nói, đã có các chuyên viên nghiên cứu cho chúng ta rồi thì chúng ta chỉ còn là chuyên viên giao tay thôi". Chủ trì phiên họp, ông Mai Chí Thọ không nói gì, chỉ yêu cầu biểu quyết. Nhìn thấy ông Luân không giao tay, ông Mai Chí Thọ hỏi: "Ai không chấp thuận?". Ông Luân cũng không giao tay, ông nói: "Toàn thể chấp thuận, một phiếu trắng".

Một số cán bộ cách mạng tốt bụng bắt đầu lo lắng cho vị giáo sư trẻ tuổi này, một trưởng

Ban Đảng khuyên: "Tôi sáu mươi tuổi, người ta vẫn xem tôi như con nít, phải ăn nói thận trọng lắm. Anh nhỏ, anh chỉ mới hơn ba mươi tuổi". Giáo sư Châu Tâm Luân kể: "Tại diễn đàn của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tôi đề nghị phải áp dụng 'kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước'. Ông Xuân Thủy nghe, nói với tôi: 'Anh phải có người đỡ đầu, anh về nói với Sáu Dân đi'. Tôi trả lời ông Xuân Thủy: 'Nếu tôi nói đúng thì các anh phải nghe chứ sao lại cần người đỡ đầu?'. Sau đó, ông Mai Chí Thọ nhắc: 'Cậu đừng, nhưng áp dụng như vậy thì phức tạp quá, làm sao chúng tôi quản lý được. Muốn làm phải có những người như cậu. Mà nói thật chúng tôi chưa thể tin hoàn toàn những người như cậu'".

Theo ông Luân: "Những năm ấy, tôi chê ông Võ Văn Kiệt nhát, 'xé rào' là vớ vẩn; phải 'phá vỡ' để áp dụng kinh tế thị trường chứ không thể phá những đoạc rào. Ông Mai Chí Thọ nghe, nhắc: 'Phải giữ chính quyền trước hết, chính sách sai thì còn sửa được chứ mất chính quyền là mất hết'. Về sau tôi mới thấy ông Mai Chí Thọ đã nói rất thật lòng, họ đã ngủ rừng hàng chục năm để có chính quyền, làm sao họ để mất cái mà họ vừa giành được đó".

Hai vợ chồng Giáo sư Châu Tâm Luân đều học ở Mỹ. Trước năm 1975, gia đình ông đã định cư ở một nước Bắc Âu, nhưng cả hai

đều chọn con đường về nước. Sau năm năm cố gắng chèo đạp trong chế độ mới, ông không tìm thấy một cơ may thay đổi nào. Đầu năm 1979, ông vẫn còn được trả lời phỏng vấn ngoài, nhưng càng về sau thì không thấy nhà báo nào gặp ông nữa. Giáo sư Châu Tâm Luân nói: "Tôi bắt đầu có dự cảm bất ổn. Khi tình cờ gặp một vài phóng viên, nghe họ nói mấy lần đến Việt Nam xin gặp tôi đều được chính quyền trả lời là Giáo sư Châu Tâm Luân đang đi công tác xa. Tôi biết tôi đang dần dần bị cô lập".

Dù từng hoạt động trong các phong trào chống đối dưới chế độ Sài Gòn, ông Huỳnh Kim Báu vẫn phải thừa nhận: "Trước 1975, mặc dù chính quyền bị coi là bù nhìn, nhưng trí thức vẫn được trọng dụng, họ có quyền thực sự trong chuyên môn. Sau giải phóng, chính quyền được nói là của mình nhưng trí thức gần như chỉ được dùng như bù nhìn, trong khi đa phần họ là những người kháng chiến".

Năm 1977, có lần hệ thống nước máy của Thành phố bị đục, ông Võ Văn Kiệt mời các nhà trí thức tới hiến kế. Nhiều người phát biểu, riêng ông Phạm Biểu Tâm ngồi im. Ông Kiệt hỏi: "Sao vậy anh Tâm?". Ông Phạm Biểu Tâm nguyên là chủ tịch Hội Sinh viên Hà Nội trước 1945. Năm 1963, con gái Ngô Đình Nhu là Ngô Đình Lệ Thủy thi y khoa đã bị ông đánh rớt dù bị nhà

Ngô gây áp lực. Ông là một nhà giáo được sinh viên kính nể. Ông Tâm được nói là rất quý ông Kiệt, nhưng có lẽ do quá bị dồn nén, ông đứng dậy nói: "Từ ngày mấy anh về, cái đầu trí thức khô, vì cái gì cũng đã có mấy anh nghĩ hết. Nước là chuyện mấy anh đầu phải chuyện tụi tui".

Một thời gian sau, Giáo sư Phạm Hoàng Hộ trả lại chức hiệu phó. Trường sợ mang tiếng không nhận, ông khoa phòng, giao chia khóa, tự chấm dứt vai trò "chìm kiếng" của mình. Theo ông Võ Văn Kiệt, Thành ủy vẫn để Giáo sư Phạm Hoàng Hộ hàng năm sang Pháp dạy học. Trong một lần đi Pháp, ông ở lại luôn bên đó rồi viết thư về cho ông Kiệt nói rằng, công việc nghiên cứu nhiều, ông cần phải ở nơi có phương tiện cho ông làm việc, khi nào đất nước thực sự calm, ông sẽ về.

Còn Giáo sư Châu Tâm Luân, năm một buổi tối rủ ông Võ Ba tới nhà chơi, đã đưa cho Võ Ba coi một tập đánh máy hai mươi trang về "tình hình kinh tế nông nghiệp miền Nam", rồi nói: "Vô Ba ơi, mình rất mừng vì bản báo cáo này của mình đã được Mặt trận Tổ quốc đánh máy gởi đi. Hai lần trước thì họ không chịu đánh máy. Nhưng, Vô Ba ạ, họ đánh sai hết, những thuật ngữ như ma trận họ đánh thành mặt trận ông ạ". Một hôm sau, Võ Ba chạy thi thấy cửa đóng, bên trong thấp thoáng bóng mấy công an đến "chốt nhà". Cho dù,

sang tới Thái Lan ông bị các thuyền nhăm khác đánh rất đau, khi viết thư về, trả lời câu hỏi của ông Huỳnh Kim Báu, "liệu vượt biên có phải là một quyết định sai lầm", Giáo sư Châu Tâm Luân vẫn cá quyết: "Không, Báu! Dù phải trả giá đắt, mình vẫn thấy đi là đúng". Trong số các trí thức miền Nam, ông Võ Văn Kiệt "xếp" Giáo sư Châu Tâm Luân vào hàng "khô tỉnh". Tuy nhiên, ông kể: "Đến nhà Châu Tâm Luân mình rất thích vì anh thẳng thắn, nghĩ sao nói vậy, có khi như búa bổ. Ảnh hy vọng khi đất nước hòa bình, với sự phi nhiễu của đất đai miền Nam, sẽ có dịp thi thố giúp phát triển nền nông nghiệp. Nhưng một thời gian sau, thấy cơ chế như thế thì không thể nào đóng góp được".

Một người khác từng quen biết Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt nhưng cũng phải vượt biên là Kỹ sư Phạm Văn Hai, giám đốc nhà máy dệt Phong Phú. Ông Phạm Văn Hai là người đưa kỹ nghệ nhuộm vào miền Nam. Ông có hai người con, một người được đặt tên là Phạm Chí Minh, một người là Phạm Ái Quốc. Sau ngày 30-4, ông Phạm Văn Hai vẫn nhiệt tình tư vấn để phục hồi ngành dệt và nghiên cứu chất kích thích cây cò. Nhưng năm 1977 ông quyết định "đi". Vượt biên hai lần, cả hai lần đều bị bắt. Lần đầu bị bắt ở Kiên Giang, Thành ủy lãnh. Lần hai, bị bắt ở thành phố, ông Võ Văn Kiệt vào thăm, ông Hai nói: "Cho dù anh quan tâm nhưng như thế này

chính họ, dù động tác ấy xúc phạm một cách thô bạo đến tâm tình của người Việt ở nước ngoài.

Đến thời điểm này, tại sao không đối xử với nhau một cách tử tế? Tôi nghĩ nếu chính quyền cộng sản Việt Nam tôn trọng các khu tưởng niệm ấy, thậm chí cử một phái đoàn đến thắp một nén nhang trước các tấm bia ấy như là một cử chỉ thiện chí, thì hiệu quả của công việc ấy sẽ gấp trăm gấp ngàn lần cái nghị quyết 36 hách dịch và vô hồn kia. Nước Đức, sau khi chế độ quốc xã sụp đổ, vẫn giữ lại một vài dấu vết các lò thiêu người mà nước này đã dùng để giết người Do Thái, như một bài học ở nhục mà một

chế độ chính trị của dân tộc Đức đã làm. Họ có cam đảm giữ lại để làm tấm gương cho hậu thế. Sự kiện ba triệu người Việt Nam đi ra sống trên khắp thế giới và nửa triệu vui thấy trong lòng đại dương là sự kiện có một không hai trong lịch sử nước ta, không khác gì việc sáu triệu người Do Thái bị giết trong lò thiêu của Đức Quốc Xã, biến cố đồ lớn và có một ý nghĩa vĩ đại về mặt lịch sử. Chính quyền cộng sản đã không làm gì để đánh dấu biến cố đồ ngoài việc kêu gọi người ta hãy quên nó đi, đó là về phẩm của họ. Về phẩm người đi tị nạn và cả thế giới văn minh nữa, phải ghi lại trang sử ấy, họ đã làm nhiều cách, các thế hệ loài người

mai sau sẽ biết rõ sự kiện đồ trong không biết bao nhiêu tài liệu nằm trên những tượng đài, những kệ sách trong thư viện, và nhất là nằm trong lòng con cháu của lớp người ra đi ấy, trong hay ngoài nước Việt Nam. Xóa làm sao được. Cái ác làm sao thắng được lẽ thiện ở đời. Những tấm bia hiến lành thấm đẫm tình người của người tị nạn cộng ở Bidong, Gaiang đã bị những kẻ không coi trọng tình người âm mưu phá hủy đi. Nhưng họ nên nhớ rằng tình người mới là cái bất diệt, còn sự giam trấ, xáo quyết chẳng qua chỉ là những màn che đậy nhất thời, mà trong thế giới ngày nay, càng che đậy càng lộ ra cái tâm lý tị tiện và sự tội

NGHIỆP của con thú cộng sản cuồng quit trong bước đường bạo lực cuối cùng của nó.

Và người cộng sản hãy đừng bao giờ quên rằng: bước đi của những người đi tìm tự do sau 1975 chính là một tiên tri và là bước hướng dẫn cho cuộc đổi mới của chính quyền Việt Nam từ giữa thập niên 1980. Cuộc trốn đi của người đi tìm tự do, sự bỏ mình lớn lao của họ trên biển cả như có một lời nhảm để lại sau lưng: hãy đi theo bước của chúng tôi, Việt Nam sẽ không còn con đường nào khác ngoài con đường đến với thế giới văn minh. Chính quyền cộng sản đã đi theo đúng lời nhảm báo thiêng liêng ấy, đi theo đúng

bước chân ấy, và quả nhiên đã tìm thấy con đường sống. Thế thì thay vì vội khoe khoang vì một ít bề ngoài hào nhoáng do những công ty các nước tư bản mang lại, hãy khiêm tốn lắng nghe lời của những oan hồn trên biển, rằng Tự Do mới là chìa khóa then chốt để mở cánh cửa Hạnh Phúc và Thịnh Vượng cho dân tộc chúng ta. Chính vì Tự Do mà nửa triệu người đã bỏ mình, lời nguyện đồ sẽ linh thiêng và ứng nghiệm lắm!

Sao lại thô bạo với nhau, nhất là với những người đã chết? Chính cái chết của họ đã đóng góp tích cực cho một ý hướng tinh thần chúng ta cần đi theo. Ngay cả những người lính Việt Nam

thì không làm được". Ông Võ Văn Kiệt thừa nhận: "Những người như Kỹ sư Phạm Văn Hai, như Giáo sư Châu Tâm Luân..., nếu chỉ khó khăn về cuộc sống họ sẽ vượt qua, nhưng nếu bị đặt vào hoàn cảnh không thể đứng gòp thì họ không chịu được. Tôi cũng không biết làm gì hơn, chỉ để nghị mấy anh đừng vượt biên nguy hiểm". Ông Võ Văn Kiệt nhớ lại: "Tôi tiếc đứt ruột khi để những anh em trí thức ấy ra đi, nhưng biết là nếu họ ở lại thì cơ chế hiện thời cũng chưa cho phép mình sử dụng họ". Trước khi vượt biên, ông Dương Kích Nhưỡng, một công trình sư cầu cống, thủy điện, nói với ông Võ Văn Kiệt: "Ước mơ của các anh rất đẹp, nhưng các anh làm như thế này là không được. Đi đâu cũng nghe nói tới nghị quyết, làm cái gì cũng chỉ theo tinh thần nghị quyết này, chủ trương kia thay vì theo pháp luật. Trị nước mà bằng nghị quyết và chỉ thị chung chung thì không được".

Tổng Thư ký Hội Trí thức Yêu nước Huỳnh Kim Báu nhớ lại: ông Kiệt biết là các trí thức bắt đầu vượt biên, ông gọi tôi lên và dặn "Nghe ngóng, nếu có anh em trí thức bị bắt ở đâu, anh phải lãnh về". Khi nhận được tin công an Bình Thuận bắt giam Kỹ sư Dương Tấn Tuốc, ông Kiệt cấp giấy cho ông Báu ra Bình Thuận xin "di án

về Thành phố". Ông Báu kể: "Công an Bình Thuận thấy giấy của Thành ủy thì cho nhận 'cam phạm'. Nhưng khi anh Tuốc thấy tôi mừng quá định kêu lên, tôi đã phải giả vờ làm một lạnh, bước tới, công tay anh Tuốc. Dọc đường, tôi cứ phải làm thỉnh mặc cho Kỹ sư Dương Tấn Tuốc ngo ngắc. Qua khỏi Bình Thuận, tôi mới mở công và giả thích: Công an Bình Thuận mà biết, người ta chụp đầu cả tôi".

Đích thân ông Kiệt cũng nhiều lần đến các trại giam để bảo lãnh các trí thức. Theo ông Phạm Văn Hùng và Nguyễn Văn Huân, hai người giúp việc thời đó của ông, hình thức "xử lý" đối với những trí thức vượt biên của "Anh Sáu Dân" là kêu tội tôi đích thân đi làm lại họ khẩu và số gạo cho họ. Nhưng phần lớn các trí thức đã ra đi lạng lẹ. Giáo sư Châu Tâm Luân kể: "Tôi đi tất cả sáu lần. Lần bị giữ lâu nhất là ở Rạch Giá, cả tháng trời. Nhưng tôi không khai mình là ai. Như bốn lần trước, ở nhà cứ lo một cây vàng thì được thả".

Có những người không chịu nhớ Thành ủy, hoặc "lo" bằng vàng. Theo ông Huỳnh Kim Báu, khi vượt biên bị bắt, Giáo sư Lê Thuộc đã tự sát.

Đến "thường dân"

Sau ngày "giải phóng", dồn dập các sự kiện xảy ra trên khắp miền Nam: hết sỹ quan, công chức bị đưa đi "học tập", đến cải tạo tư sản, đến đối tiền rồi đưa dân đi kinh tế mới. Người dân miền Nam vừa chịu cảnh gia đình ly tán, vừa bắt đầu phải đứng xếp hàng mua những thực phẩm vốn chưa bao giờ thiếu ở vùng đất màu mỡ này.

Bác sỹ Nguyễn Đức Tuệ kể: "Ba tháng sau ngày 30-4, cha tôi mất sau khi nhìn cảnh đời thay đổi khác hẳn với những gì mà ông chờ đợi. Cảnh nhà đơn chiếc sau khi ông anh thứ hai của tôi di tán, hai ông anh còn lại bị đưa đi cải tạo. Mẹ tôi rơi vào khủng hoảng. Những người bà con từ Nghệ An vào đều hỏi tôi dùng một câu: chúng mày có ăn học tại sao lại không đi Mỹ. Những người giữ chức vụ lớn trong chính quyền dạy chủ nghĩa cộng sản, trước đám đông nói khác, nhưng ngồi trong gia đình thì không giấu được khi nói về một miền Bắc xã hội chủ nghĩa điều tăm. Họ cảnh cáo tôi về những chuyện đấu tố sắp xảy ra. Trong tổ dân phố của tôi cũng bắt đầu ám chỉ việc gia đình có người đi Mỹ, nhà cho Mỹ muốn, con có liên hệ đến Nguyễn Văn Thiệu... Mẹ tôi nghe rồi trở bệnh".

Nhưng điều mà một bác sỹ như ông Nguyễn Đức Tuệ cảm thấy đúng chạm trực tiếp tới mình là khi chúng kiến chính trị chen vào mọi mặt. Những buổi học tập chính trị, những buổi họp tổ là dịp để các bác sĩ thiếu tay nghề bù đắp bằng cách cố tranh đấu được đứng vào "hàng ngũ Đảng". Phương châm "hồng thắm hơn chuyên" đã khiến cho trình độ y khoa của các bác sĩ ngày càng đi xuống. Bác sỹ Tuệ kể: "Trong những buổi sáng giao ban ở bệnh viện Bình Dân, chúng tôi đã phải ngồi chịu trận nghe các đồng chí y sĩ từ rừng ra răn dạy các thầy tôi như đại Giáo sư Phạm Biểu Tâm, Giáo sư Trần Ngọc Ninh! Bệnh viện Bình Dân, nơi tôi làm việc, vốn là một bệnh viện nổi tiếng về giải phẫu, càng ngày càng thiếu thuốc men phương tiện, các cuộc mổ xẻ thiếu thuốc mê và thiếu dụng cụ".

Sau vụ "nạn kiều", chiến tranh lại xảy ra ở hai đầu đất nước. Giặc già, đói kém, sự sợ hãi đến từ cả bên trong lẫn bên ngoài, khiến cho lượng người vượt biên tăng vọt trong khoảng cuối năm 1979, đầu năm 1980. Một trong những người bắt đầu vượt biên sau chiến tranh là Lục Phương Mai.

Cha Mai, ông Lục Văn Sáu, là một kỹ sư Tây học nổi tiếng trong

ngành xây dựng, gia đình có nhiều người nắm những chức vụ có nhiều quyền lực trong chế độ Sài Gòn, nhưng vợ ông Sáu lại là Việt Cộng. Anh em Lục Phương Mai không thể nào di tản theo các thành viên khác của đại gia đình vì vào đúng chiều 28-4-1975 thì ông Lục Văn Sáu mất. Khi đó, mẹ Mai vẫn còn đang bị chính quyền Sài Gòn giam trong một nhà tù ở Thủ Đức. Sáng 30-4-1975, khi anh chị em Mai đang cùng "mở cửa mà" cho cha thi "Việt Cộng vô", mẹ Mai một mình lẻ lết đi bộ ra khỏi nhà tù. Mai tới khoảng 3 giờ chiều mới tìm thấy mẹ.

Ba mươi tháng Tư, với gia đình Mai, không phải là một ngày đoàn tụ, và những ngày tiếp theo thì còn khôn khó hơn nhiều. Trước đây, ngoài thu nhập của ông Lục Văn Sáu, gia đình còn có thể sống phong lưu nhờ vào khoản tiền mà cuối thập niên 1960 chính quyền ông Nguyễn Văn Thiệu trả cho ông nội Mai, địa chủ Lục Phương Giám, sau khi trưng mua ruộng đất của ông để thực thi chính sách "người cày có ruộng". Sau 30-4-1975, khoản tiền nằm trong ngân hàng Việt Nam Thương Tín ấy không còn giá trị.

Mẹ Lục Phương Mai dù có công nuôi giấu nhiều cán bộ cao cấp của Cách mạng,



nhưng khi ra tù thì cũng không còn sức để nhận được bóng lộc, chức tước gì. Mấy cô tiểu thư họ Lục bắt đầu nhìn những "con phe" tới nhà khênh ra từng chiếc tù lăm, cây đũa. Năm 1979, anh rể Lục Phương Mai là Thượng sỹ Hải quân Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Ngọt, một "chuyên gia tổ chức vượt biên", thu xếp để mấy chị em ra đi.

Vượt biên khi ấy là lối thoát của những gia đình đã từng dính dấp tới "ngụy" như Thượng sỹ Trần Văn Ngọt. Trong khi những người vợ sỹ quan đi học tập phái sơn sát đợi chờ thì con cái họ được gửi lên những chiếc "thuyền"

của bạn bè. Theo ông Phạm Lạc Phúc: "Khi tôi đi cải tạo, con gái út tôi mới có năm tuổi. Khi tôi về nó đã mười lăm tuổi, bắt đầu thiếu nữ. Các chị nó vượt biên hết cả chỉ còn nó ở lại với mẹ cháu đợi tôi".

"Ra đi" cũng là một quyết tâm mãnh liệt của những người trở về từ các trại cải tạo. Mặc dù ai ra trại cũng được nhận xét trong tờ lệnh là "đã nghiêm chỉnh chấp hành chính sách cải tạo khoan hồng độ lượng của Đảng và Nhà nước", nhưng họ bắt đầu cảm thấy mình lại đang bước vào một nhà tù lớn hơn, bởi trên thực tế, họ vẫn không thực sự có tự do. Cả

con cái và gia đình đều không nhìn thấy tương lai. Không có một chỗ đứng nào cho họ ở trong chế độ.

Năm 1977, ông Vương được ra khỏi trại cải tạo. Sau khi trình diện ở phường, ông được một sỹ quan an ninh "rất dễ thương" tới gặp và yêu cầu hợp tác. Công việc tương như đơn giản: Mỗi tuần một lần báo cáo gặp ai, đi đâu, có ai từng là tình báo của chế độ cũ mà trốn học tập không. Ông Vương nói: "Tôi hợp tác một tháng để không gây nghi ngờ rồi trốn khỏi Sài Gòn và từ lúc đó bắt đầu tìm đường vượt biên". Không tính một lần có ý định vượt biên qua

ngã Campuchia, bốn lần khác bị lộ trước khi lên thuyền nên chỉ kịp chạy thoát thân, đến lần thứ sáu ông Vương mới tới được Malaysia.

Tháng 2-1985, họa sỹ Choe trở về sau gần chín năm nằm sâu xi măng ở số 4 Phạm Đăng Lưu và lao động giữa rừng Gia Lai, bệnh phong thấp và bệnh tiểu đường bắt đầu nặng thêm. Nhưng sức khỏe không phải là thứ có thể dễ dàng quật ngã con người khát khao làm việc của Choe. Từ một cây cọ phàm chiến, ông giờ đây phải "đeo" tờ giấy xác nhận thành phần là "văn nghệ sỹ phản động". Bà Kim Loan, vợ ông, nhớ lại:

"Không có công ăn việc làm, ông ấy càng ngày càng phẫn uất rồi trở thành u uất". Một trong rất ít người tới thăm họa sỹ Choe lúc bấy giờ là Huỳnh Bá Thành, nhưng Choe từ chối tất cả những đề nghị giúp đỡ của Thành, kể cả việc nhập lại hộ khẩu.

Ngày 7-4-1976, khi an ninh tới tòa soạn tờ Lao Động Mới bắt Choe, ông Tống Biên tập Tống Văn Công nói với người chỉ huy tên là Đồ: "Tôi thấy Choe làm bất kể giờ giấc, anh ấy muốn đóng góp, muốn hòa nhập. Tôi xin lấy sinh mạng chính trị của mình ra đảm bảo". Ông Đồ liền nói: "Anh

Kếp theo trang 28



Ảnh ảnh: TRAN VINH

XÓA DẤU VẾT TỘI ÁC

Cộng Hòa và Mỹ đã chết trên chiến trường Việt Nam từ bốn mươi năm trước, cũng đã đóng góp phần rất quyết định cho Việt Nam ngày nay. Một con cá quấy đuôi bên này đại dương còn gây ảnh hưởng đến bên kia đại dương, hướng chỉ một cuộc chiến lớn như thế há lại không bằng cách này hay cách khác, góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa

cộng sản trên thế giới? Và thù tướng tượng, nếu chủ nghĩa cộng sản không sụp đổ ngay nơi thành trì của nó là Liên Xô và các nước Đông Âu, thì liệu Trung Quốc, Ba Lan, Tiệp Khắc... và nhất là Việt Nam, có được như ngày nay? Hay là vẫn i cách với tem phiếu, với khẩu hiệu, với hộ khẩu, với phân phối xếp hàng cả ngày, với các kế hoạch năm năm kế

tiếp nhau mà vẫn dầm dẫm hoài một chỗ?... Nhưng lãnh tụ cộng sản Việt Nam bây giờ là triệu phú đồ la hãy nhớ ơn các chiến sĩ chống cộng đã bỏ mình trên chiến trường Việt Nam thuở xưa, những thuyền nhân xấu số đã bỏ mình trên đường đi tìm tự do, vì chính những chiến đấu cho tự do đó đã làm thay đổi bộ mặt thế giới và giúp cho các "đối mới" ở Việt Nam ngày nay được phàm nào thành tựu. Phải biết rằng họ đang thừa hưởng kết quả của sự hy sinh đó. Suy nghĩ như thế không có gì là ngược đời đâu, đó là kết quả hiển nhiên và có tính cách nhân quả của cuộc diện thế giới, khu vực và từng nước.

Trong sự ràng buộc nhân quả chẳng chịt ấy mà chính quyền Việt Nam vẫn cứ khư khư chỉ đáng của mình là đúng, và có thái độ

cực kỳ chặt hẹp đối với bao nhân tố khác đã xây dựng nên bộ mặt ngày hôm nay thì quả là đáng tiếc. Hãy tôn trọng những người đã chết, nhất là những cái chết ấy đã gây một cảm hưng vô song trong công cuộc xây dựng cho con người còn lại trên thế giới này, là ý thức Tự Do. Không có tự do sẽ không có thịnh vượng và hạnh phúc, đó là điều chắc chắn. Hãy đi qua Bidong, Galang, đến những tượng đài tưởng niệm thuyền nhân đã bỏ mình, thành tâm thắp hương tưởng niệm linh hồn của họ, đó là hành vi duy nhất hòa giải với quá khứ và hiện tại, và mở được cửa đến tương lai tự do.

PHẠM PHU MINH

Ảnh ảnh: UYEN NGUYEN

biết gì mà dám báo". Năm 1985, Choe đến nhà Tống Văn Công: "Bạn bè cũ tránh tôi như hủi, anh có dám tiếp tôi không?". Họ ngồi với nhau rất lâu, cho dù Choe không nói ra nhưng ông Công biết người họa sỹ tài ba này đang bế tắc, ông nói: "Mình tự thấy không đủ tư cách khuyên Choe điều gì, vì chín năm trước mình đã không bảo vệ được bạn. Mình chỉ góp ý, nếu đi thì đi chính thức, vượt biên nguy hiểm lắm". Sau lần gặp ấy, Choe biến mất. Gần hai năm sau, một ngày đầu tháng 8-1987, Choe đột ngột xuất hiện trước mặt Tống Văn Công, áo quần nhếch nhác, Tống Văn Công chưa kịp hỏi, Choe đã nói:

"Mới ra tù. Hối đồ, tôi vượt biên, bị bắt".

Sau gần mười năm ở Khám Chí Hòa, năm 1985, nhà báo Đoàn Kế Tường cũng được ra tù. Mặc dù biết vợ ông đã bán nhà, vượt biên, quyết định tha của Trại vắn trả ông về căn nhà ở đường số 2, làng Báo Chí Thủ Đức. Ông Tường về, bấm chuông, một người phụ nữ trung niên ra mở cửa nhìn ông ái ngại, nói: "Căn nhà này kùi lắm, em tù tội, lại bị vợ bán nhà bỏ đi. Chúng chị đi kháng chiến về, chị mua nhà này ở chưa được bao lâu thì ông bỏ chị đi lấy vợ khác. Thôi, nếu không có chỗ nào để về thì cứ ở đây với chị". Được sự chia sẻ khá chân thành của người

chủ mới, nhưng ông Đoàn Kế Tường chỉ cảm ơn rồi về nhà chị gái mình.

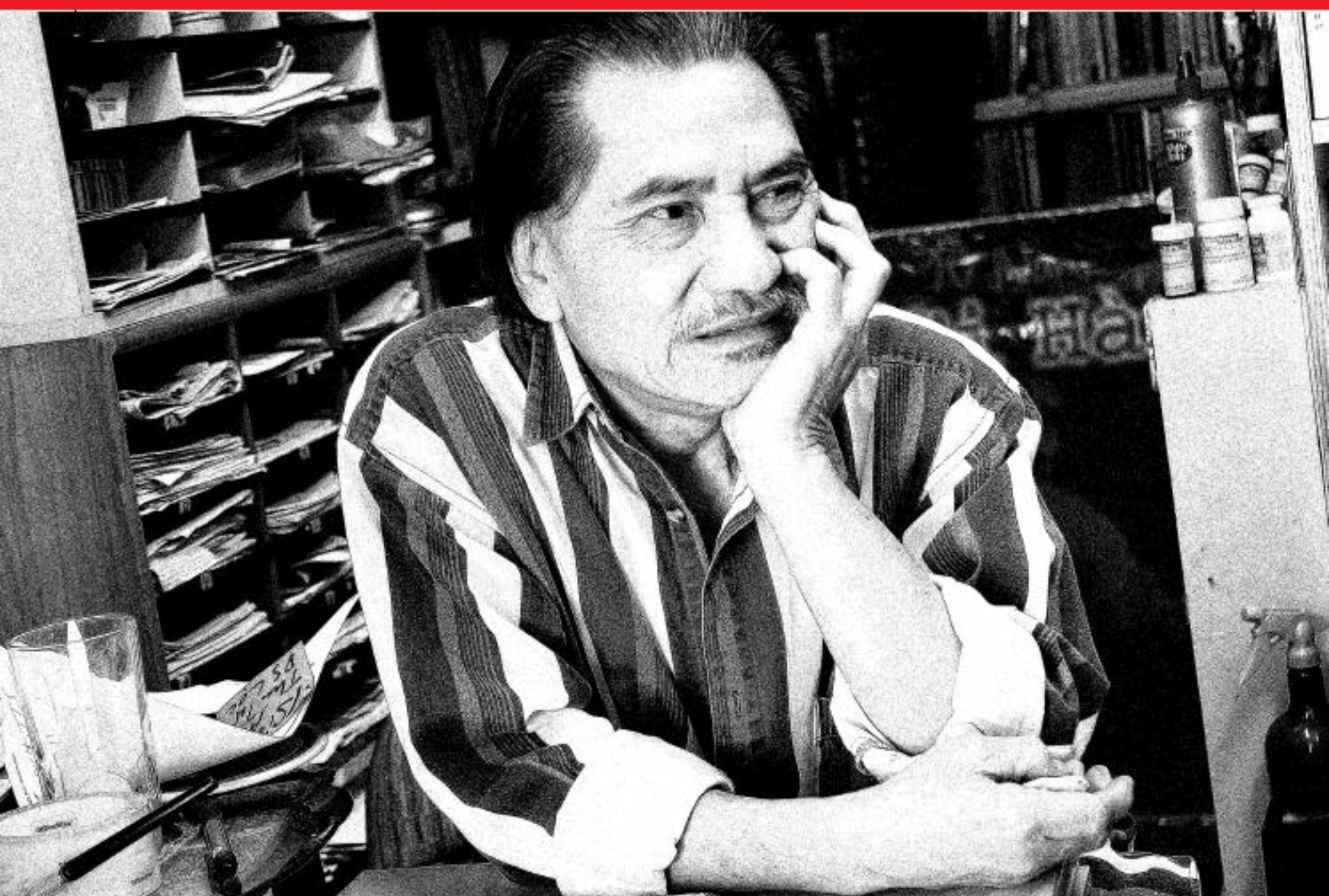
Bà chị gái thương em, nhưng trong cái không gian chính trị ngột ngạt lúc đó, chưa trong nhà "một thùng tù phạm động" như Tường là điều không phải dễ dàng, nhất là mấy đứa con của bà chị đã có mấy năm "hoa nhập vào chế độ mới". Bà chị dặn: "Cậu nên ra khỏi nhà lúc 5 giờ sáng và về sau 11 giờ, đừng để công an khu vực nó thấy thùng cậu đi tù về, khó cho mấy đứa".

Vào đúng rằm tháng Tám năm 1985, Đoàn Kế Tường nhảy xe Kamax lên Đaklak. Trời tối, mưa như trút,

Tường lang thang từng rẫy cà phê xin việc. Ông kể: "Tờ giấy tùy thân duy nhất mà tôi có là giấy ra tù, không ai dám nhận. Đến nửa đêm thì gặp rẫy của một thiếu tá cánh sắt đi học tập về, ông nhận. Ông cựu thiếu tá dùng cho tôi một cái chổi trên hai mẩu cà phê đang phục hóa. Cựu nhọc nhưng dù sao cũng có việc làm. Được ít lâu thì anh Trầm Hữu Thọ con trai Đại tá Việt Nam Cộng hòa Trầm Hữu Dũng đi qua thấy tôi khó quá, kêu về nhà ông ở cùng, ngày làm rẫy, tối dạy học cho mấy đứa con của anh". Làm được gần một năm thì, một buổi sáng, ông Thọ ra phố ăn sáng về ké, đội Càng Sài Gòn lên đá ở Buôn Mê Thuột, ông

gặp huấn luyện viên Tam Lang ở đó. Tường buột miệng: "Tam Lang là bạn tôi". Sáng hôm sau, ông Thọ lại ra phố thuật lại với Tam Lang, Tam Lang xác nhận: "Mãi nếu anh lại ra thì đưa nó đi cùng cho tôi gặp". Gặp nhau, Tam Lang khuyên Tường: "Sài Gòn thiếu gì việc. Về đi, ở đây làm gì".

Sài Gòn đúng là có rất nhiều việc, nhưng tù phạm động như Đoàn Kế Tường thì cho dù trình độ có nào, lúc đó cũng chỉ có thể đập xích lò. Một người bạn giới thiệu với Hội thánh Tin Lành để nơi này cho mượn một chiếc xích lò, Tường và một người bạn chia nhau đập. Đoàn Kế Tường kể: "Sau đôi tuần, kinh



Điện ảnh: VIE NH - Hình ảnh: SYEN NGUYEN

TÂM TANG

VIÊN LINH

(trích Những Bài Thơ Tâm Sự Ca, Khởi Hành xuất bản, 2013)

Chiều này ho hời trên đường
Sầu bi, ta chỉ sầu thương Sài Gòn
Dưới chân đỉnh núi chon von
Trên đầu đày biển, ta còn mình ta.

Còn ta Lục tỉnh lạ đờ
Sầu câu vọng cổ quê nhà nghe mưa
Còn ta nhớ lắm làng xưa
Cây đa ngoài Bắc, ngọn dừa trong Nam.

Mệnh mọng một dải cơ hàn
Ngược xuôi những bóng điêu tàn hoài mong.
Chiều này tâm ta chấn dụng
Cái thân di trú, cái giọng trăm con.

Phạm ly - lịch sử vàng son
Hợp tam - truyền thuyết lên non xuống nguồn
Thạch sơn đỏ mẹ tiên nương
Thăm chạ kia nước trùng dương đáng người.



Thiết kế: TRẦN VINH

Còn chỉ nữa cổ hương ơi
Đầu xanh vừa bạc một đời lưu vong
Vẫn chuông một góc trong lòng
Thăm ta mòng sáo ba vòng lượn bay.
Anh em đầu phố chia tay
Trăm con trăm ngả bánh dày bánh chưng
Cái vuông muốn chứa cái tròn
Cái xanh cái trắng cái còn cái không.

Cái chim trong biển mênh mông
Luân lưu viên xù cái tròn cái chờ
Cái nông nắm mọ sò sò
Cái sâu âm phù cái mò cái trong.

Trước gương nhem sắc như rỗng
Đồng sau mặt thủy cỏi lòng như dao
Cỏi làm chi, cỏi thế nào
Cỏi khôn cỏi vụng ra sao Thăm Phủ.

Chiều này như một chiều xưa
Ngược xuôi đời ngả sáu chưa Sài Gòn?
Phố nào cây nhỏ chon von
Vàng khô lá rụng ai còn tóc xanh.

Ta xanh thì thế trên ghềnh
Rong rêu ngoài biển Thái Bình giạt trôi
Bạn ta lưu lạc mấy người
Con ta trôi nổi cuối trời xa xăm.

Tình ta, một mối tình câm
Nói ra im lặng, âm thầm tiếng vang
Thôi quên đi nhé mộng vàng
Mưa đông tuyết phù tam tang trắng ngời.

Trắng hai tay lúc đối đời
Quê hương trắng lạnh dưới trời bầm đen
Đảo xa lắm lui An Tiêm
Kiếp sau mù mịt, nhem tiền vô dung.

Coi tay đường nét số tung
Nhìn nhem đoán mệnh trùng trùng sóng kêu
Thuyền con một chiếc như điều
Mang về sáu thăm những điều đau thương.

Chiều này hơi hắt trên đường
Sáu bi, ta lại sáu thương quê nhà.
Sáu quê một dải sông xa
Lo tho bến cũ hôn mưa gọi đò.

Gọi từ vắng vắng con mưa
Âm vang Bảy Núi mơ hồ Cù Long
Tiếng đau quặn quặt thăm rỗng
Tiếng hôn thủy quá trong lòng đại dương.

Tiếng quen ai khóc bên đường
Âm ảm tiếng lạ quanh giường tham vắn
Yêu thương những tiếng cơ hàn
Tiếng lý tiếng bát hân hoan tiếng người.

Nước reo trong lửa tiếng cười
Âp tai cửa ngục tiếng đời tự do
Nhìn nhau những tiếng hỏi dò
Ngựa ô con sáo tiếng hò chia lỵ.

Tiếng thơ sáu tám thăm thì
Nguyên đi sao chẳng Nguyên về Nguyên ơi
Bạch Vân Âm quán giữa trời
Truyền nhau câu sấm như lời hẹn vui.
Sáu quê một bếp lửa vui
Thăm yêu im lạnh rạc rồi tro than
Thôi quên đi nhé mộng vàng
Trong sương ta thấy hồn oam đã về.

Ngôi đây đi bạm hôn mê
Đã xong cháo lù đã về cửa quên
Đã qua những chuyện trăm miền
Đêm nay đèn nhỏ chầm mền rất thơm.

Đời ta phá rạch mọi rừng
Sù chầm có mái sơn lâm có nhà
Cọp ngói xem hát đồng hoa
Sáu về uống nước phù sa nghe tuồng.

Ngái thơm trên tóc tiên nương
Trăm năm Từ Thục nhớ đường lại đi
Trăm luân đó có ra gì
Tang thương, chút sóng trong ly hơi hỏ.

Người về, kiếp mới thăm xưa
Người đi phạm cù tâm thư vào đời
Ngôi đây đi bạm chung đời
Mà thiêng dưới đây cũng người lân bang.

Chiều yêu xem kinh vẫn nóng
Muối ba cửa ngục vẫn chàng ngày xưa
Sông Văn vẫn một bến bờ
Tào Khê xuôi đạo lạnh lò vẫn trời.

Ngôi đây đi bạm giữa đời
Chúng ta một lửa bên trời gặp nhau.

Bùng say
Ném chén
Tam sầu
Tình ra
Quán Lũ
trên đầu
chưa qua.





Hình ảnh: GIANG BÓNG DƯ



NGHI LỄ

C on đường thật lộng lẽ vào lúc nửa khuya. Ánh trăng mờ dịu êm đêm chầy trên lá cỏ, rung rinh với ngọn gió không màu. Anh dùng xe, tắt đèn, kéo cửa kính xuống nhìn cho thật rõ rồi tiếp tục lái đi. Qua đến ngôi nhà cũ xưa bỏ hoang, anh chạy chậm chậm chào một bóng hình anh ngày cũ còn thấp thoáng sau khung cửa mục. Rồi đến con đường ngày xưa đi học, đến ngôi trường cũ kỷ rêu phong... anh đều đi ngang qua hết để ngắm nhìn. Hành trình không phải lúc nào cũng cố định. Đôi khi dãi ra, thỉnh thoảng ngắm hơn hay vòng vào qua lại một chỗ mấy lần. Nhưng anh không bao giờ từ bỏ. Mỗi đêm khuya, trong giấc ngủ, anh lại thấy mình lên một chiếc xe tải khởi hành đi qua những miền đất nhớ thương. Ngay cả những khi nói bất an xâm chiếm khiến giấc ngủ không yên thì cuộc hành trình cũng không bao giờ ngưng nghỉ. Con đường khuya khoắt lúc nào cũng dịu dịu ánh trăng và anh cảm thấy được hoàn toàn tự do là chính mình trong những thời khắc đó. Đối với anh, đó là một nghi lễ thiêng liêng. Nó tiếp thêm cho anh sức mạnh và sự kiên cường chịu đựng. Lúc đầu anh cũng thấy cuộc dạo du này thật tẻ nhạt, buồn bã, sự lặp đi lặp lại khiến anh mệt mỏi chán chường. Nhưng giữa cái vòng quay rên siết không ngừng nghỉ của số phận cuộc đời bắt ta phải lao theo mãi miết, không còn thời gian dành cho bém thêm và nếu như không cố gắng ta sẽ đánh mất mình để trở thành một con bù nhìn đang tay ngớ ngẩn giữa cánh đồng chín vàng những dự vọng thì việc được trở về chính mình như một chốn tựa nương thật êm đêm để chịu. Cuộc hành trình đêm đêm trở thành một nghi lễ không thể nào thay thế được. Nghi lễ đó đã làm nên chính cuộc đời anh.

Sài Gòn, ngày 18/4/2014

HOÀNG LONG

VƯỢT BIÊN

tế càng xuống tận đáy, em còn không đủ lấy đầu tiên đi «ích lò». Đây là những năm Sài Gòn đầy những ông đập «ích lò trong khi ngóng khách ở các ngã ba, ngã tư, tranh thủ đọc các cuốn sách tiếng Anh, tiếng Pháp. Nhiều người trong số họ cũng vừa mới đi tù về.

Ông Tường kể: "Một bữa đang xe cá buổi mà không có người khách nào, tình cờ gặp thằng bạn thân chạy chiếc Honda tôi. Tôi cười mặt hỏi: 'Tao đòi quá, mày cho tao xin mười đồng. Thằng bạn nói đợi chút tao quay lại. Tôi đợi tới trưa không thấy. Về nhà, bà chị cho một lượng vàng, báo vượt biên đi". Đoàn Kế Tường xuống

Cà Mau, tham gia vào chuyến vượt biên do một cụ từ cái tạo, ông Nguyễn Thụy Quế, tổ chức. Ông Tường kể: "Chúng tôi lên một chiếc ghe chở heo chạy từ Năm Căn ra Ngọc Hiển. Gặp con nước ròng, ghe phải tấp lại chờ. Trên bờ, từ một quán cà phê, bài hát Quê Hương cứ được phát lặp đi lặp lại. Năm ấy, Quê Hương nổi như cồn, tôi ở Sài Gòn nghe, nghĩ: tào lao. Nhưng lúc chuẩn bị rời quê hương, tự nhiên «ích động quá. Tôi trốn ghe quay về, chỉ tôi chui quá trời. Tôi chủ động tìm gặp Đồ Trung Quán tỉnh khen. Không ngờ Quán báo: em mắc nợ anh, anh đi thi tốt hơn. Khi đó tôi chưa hiểu hết lời Quán nói".

Những ngày sau đó của Đoàn Kế Tường là ra ga Hòa Hưng «ép hàng để sau đó bán cho người đi tàu mua vé; đêm thì cho khách đợi tàu thuê chiếu và bán cho họ vài xô nước rửa mặt. Theo ông Tường, điều đó vẫn chưa phải là bị kịch. Một dịp trước ngày 30-4 năm 1987, như thường lệ, công an "truy quét tệ nạn xã hội", bắt tất cả vé công an Quận 3. Sáng hôm sau, công an sàng lọc, ai có chứng minh thư, có hộ khẩu thành phố thì cho về, ông Tường chỉ có giấy ra trại thì bị giữ lại để chuẩn bị đưa đi tập trung cải tạo.

Ông Tường kể: "Đang đứng xó xó trong sân công an Quận 3 thì thấy Huỳnh Bá Thành

chạy xe Vespa vào. Anh ta dùng lại trước trước đám cam phạm. Tôi cúi mặt xuống tránh. Lúc sau, ngẩng lên thấy ông vẫn nhìn trừng trừng, rồi hỏi: Đoàn Kế Tường à? Có lẽ thấy tôi tàn tạ quá. Huỳnh Bá Thành khóc, báo công an thả tôi rồi cho tôi năm mươi đồng, dặn: mai một quả báo Công An gặp tao, có cả thằng Từ Kế Tường nữa. Tôi về, vào chùa Liên Trì gặp nhà sư Thích Không Tánh, hỏi nên không, nhà sư gật đầu rồi nói: Tao đã phạm động, thêm mày phạm động nữa, cái chùa này sẽ không phật từ nào dám đến. Thấy Thích Không Tánh lúc ấy cũng chỉ mới ra tù".

Ông Tường kể tiếp: "Tôi lên, Huỳnh Bá

Thành mua cho hai bộ quần áo rồi hỏi: 'Ông muốn đi thì tôi lo cho đi'. Tôi nói không, lúc này không vì bài Quê Hương nữa mà vì không muốn lại bị tù đây. Thành nói: 'Ông có một tuần để suy nghĩ'. Một tuần sau tôi cũng nói không đi. Thành hỏi: 'Muốn làm báo lại không, tôi đang cần những người có nghề'. Tôi nhận lời. Rồi Thành thu xếp dẫn tôi tới gặp ông Mai Chí Thọ, nhân một lần ông Thọ vào Sài Gòn. Sau khi ông Thành giới thiệu, ông Thọ hỏi: 'Chủ mày dám báo lãnh không?', ông Thành nói: 'Dám'. Ông Thọ kêu người đem giấy bút ra cho Thành cam kết. Thế là tôi trở thành người của Công an Thành phố Hồ Chí Minh, một tờ báo đang ăn khách lúc đó". Bài báo đầu tiên đăng lên, tôi ký Đoàn Thạch Hân nhưng bạn bè cũ vẫn biết đấy là tôi. Chị tôi mừng vì ngoài chuyện tôi có công ăn việc làm, từ một thằng tù phạm động, tôi trở nên có thể ăn thể nói trong chế độ. Nhưng ngày sáng hôm báo ra, Đinh Viết Máu, cụ thiếu úy biệt kích, là bạn thân trong Chi Hòa, đập xe tới nhà chị tôi. Máu lạng lê bước vào tát vào mặt tôi hai tát rồi nói: 'Thằng phạm tội'. Rồi, giữa trời mưa như trút, Máu đập xe đi luôn. Tôi đưa

ĐỨA CON CỦA BIÊN

từ con người cho đến một giọt sương, một chiếc lá, đều có sinh và có diệt". Chị Hà đọc đầu đó. Mới hôm nào đấy, chị đã dùng để em úi ông láng giềng Paul, khi bắt gặp ông cụ đứng ngẩn ngơ bên cửa sổ trong một buổi chiều.

Bà Karen, vợ ông, qua đời năm trước đó. Hăm nhiên không phải cụ Paul không biết đến lễ mất còn của tạo vật, nhưng như cụ Paul trả lời chị Hà: "Hiếu biết bao giờ cũng dễ hơn chịu đựng". Thiếu cụ bà Karen, ông sống như một người mất bóng, suốt ngày lờ mờ như tìm kiếm chính mình. Không ai biết ông bà gặp nhau từ bao giờ nhưng

không thấy họ có con cái gì. Thỉnh thoảng một người bà con hình như ở xa lắm, ghé thăm. Thế giới của ông bà cụ là căn nhà trệt hai phòng ngủ và khu vườn nhỏ sau nhà. Những bụi hoa huệ vàng được trồng dọc hàng rào. Chiếc ghế dài cũ và những câu chuyện họ thì thầm với nhau, có thể được lặp đi lặp lại cả trăm lần. Dù sao khi cụ bà Karen mất, một nửa thế giới của cụ Paul cũng chết theo. Những bụi hoa dọc hàng rào không ai chăm sóc. Cụ Paul, từ đó, ít ra ngoài. Thỉnh thoảng, cụ vịn song cửa nhìn ra khu vườn trống, chiếc ghế cũ lẻ loi, những bụi hoa huệ bị mưa moi bật gốc. Cũng qua cánh

cửa đó, có lần chị Hà bắt gặp hai giọt nước mắt giã nua lấm trên đôi má nhem nhoe của cụ Paul.

Trong "cul-de-sac" gần biển này chỉ có chừng chục ngôi nhà, nối nhau thành một vòng tròn chung quanh một sân cỏ nhỏ. Từ xóm nhà đi bộ dọc con đường hẹp cát ngang đôi thông, chừng 5 phút là đến biển. Hầu hết gia đình là người sinh ra hay định cư lâu năm trên xứ này, ngoại trừ mẹ con chị Hà, một người Mỹ gốc Việt. Chồng chị thất lạc trên đường vượt biển. Chị sinh đứa con trai đầu lòng ở trại tỵ nạn Thái Lan. Tháng 12 năm 1980, người phụ nữ hai mươi bảy tuổi, ôm đứa

con trai mới sáu tháng bước xuống phi trường quốc tế Logan, thuộc thành phố Boston. Không cha mẹ, anh em. Không bà con thân thuộc. Những năm đầu mẹ con chị Hà sống trong căn phòng do một hội từ thiện thuê dùm ở Dorchester. Nhờ có cảm bàn sự phạm từ trước, chị học tiếng Mỹ khá nhanh. Sau khi hoàn tất khóa cảm sự y tế tại một trường huấn nghệ, chị xin được một việc làm tại bệnh viện thành phố Boston. Chị ít khi ra ngoài. Khi đi chợ mua sắm, chị chẳng buồn trang điểm như cổ tình làm cho mình già hơn và «xấu đi. Nhưng làm sao che giấu được thân hình thon nhỏ, làn da trắng mịn màng, khuôn mặt tròn và đôi mắt đen nhưng rất buồn của của một cô gái Việt còn trong tuổi thanh xuân. Chị đã đóng cánh cửa sổ nhìn ra khu vườn đôi chị, dù nơi đó là mùa thu vẫn đẹp, hoa mùa xuân vẫn nở, tiếng ve vẫn reo vang trong mỗi độ hè về.

Chị Hà không thích ở

thành phố. Khi đánh dùm đủ số tiền cần thiết để ứng trước, chị mua căn nhà nhỏ ở quận Plymouth, một vùng ven biển, cách Boston chừng 20 dặm về phía nam. Chị nghĩ việc ở bệnh viện và tìm được một công việc khác tại một trung tâm y tế dành cho người già ở gần nhà. Năm đó, chị Hà ba mươi tuổi. Một phụ nữ trẻ đẹp và đầy sự sống, chị có thừa khả năng để xây dựng cho mình một gia đình mới trong cuộc đời mới. Nếu báo chị không thích người đồng hương thì chị có thể kết hôn với người xứ khác. Nhưng chị vẫn một mình với đứa con thơ, sống trong tháng năm trăm lạng. Hăm hiu nhưng ấm cúng. Đứa con trai của chị là niềm vui, là hy vọng, là tất cả quá khứ, hiện tại và tương lai của chị góp lại. Một ngày của chị bắt đầu với việc đưa con đến trường, đi làm ở viện dưỡng lão, dạy con làm bài tập, dạy con học thêm tiếng Việt và ra biển ngồi đọc sách. Và cứ thế, ngoại trừ những khi

bài báo cho ông Khai Trí, một bạn tù khác, ông nói: "Cậu viết không có gì xấu nhưng tôi đọc có cái cảm giác như cậu đang cảm quát lòng ngấm Kiêu của Nguyễn Du trong động đĩ".

Ông Tường kể tiếp: "Có lẽ những người ca ngợi sự kiên cường của tôi khi còn ở trong Chi Hòa muốn tôi mãi mãi là người hùng trong mắt họ. Còn những người ở phía khác thì cũng nhìn tôi khinh miệt như nhìn một kẻ chiêu hồi. Khi nghe Đỗ Trung Quân nói 'em mắc nợ anh, anh nên đi', tôi chưa hình dung hết. Càng về sau, tôi càng hiểu vì sao phẩm lớn những người tù như tôi phải tìm lối thoát bằng cách vượt biên".

Năm 1982, ngày sau khi ra khỏi trại cải tạo, Trung úy Trần Quang Phước lo cho cả gia đình gồm mười bốn người vượt biên. Khi vừa ra cửa biển thì một lốc máy tàu bị hỏng. Chủ tàu đề nghị mọi người gom tiền để họ vào bờ mua phụ tùng sửa máy. Ai dè họ đi luôn. Mấy giờ sau thì tàu công an ra. Người tài công cố cho thuyền chạy bằng lốc máy còn lại. Trần Minh Triết, con trai ông Phước, năm ấy mười sáu tuổi, nhớ lại: "Một loạt đạn bắn thẳng vào buồng lái, các người tài công

văng xuống biển". Sau một thời gian chờ thanh lọc, vợ con ông Phước cũng như những đứa trẻ khác, chỉ bị giam hai ngày rồi được thả về. Ông Phước bị giam tại trại giam Trần Phú.

Trần Minh Triết kể: "Một hôm, tôi đang thụt bida thì bà già sang, ngoắt ra, dắt đi ngay lên chùa Tĩnh Hội, Nha Trang. Đi không kịp mang quần áo. Mấy thầy chùa đưa về xóm Bông gửi chờ bắt tàu về Sài Gòn. Lúc đó mới hay, ông già trong khi được ra khỏi buồng giam đã tìm cách trốn trại. Từ đó, hai anh em tôi mỗi đứa được gửi một nơi, hai ông bà già cũng trốn chui, trốn nhui. Cả nhà hiếm khi mới được gặp nhau. Dượng tôi đi tập kết về, là bác sỹ một bệnh viện lớn quen biết rất nhiều những người trong chế độ mới, nhưng cũng không thể giúp gì hơn. Một hôm ông báo với ba má tôi: Anh nghĩ các em nên đi, ở đây sống không nổi đâu". Nữ nhà văn Nhã Ca chỉ bị tù hơn một năm. Nhưng trong thời gian hai vợ chồng bà ngồi tù, chính quyền địa phương đã trục xuất ba người con của bà ra khỏi nhà. Cấm biệt thự của ông bà trên đường Ngô Tùng Châu, Bình Thạnh, bị chính quyền lấy giao

cho hợp tác xã mấy tre lá. Ra tù, Nhà Ca đưa các con về nhà bà ngoại ở số 142 Tự Do. Bà chỉ định buôn bán làm ăn, nuôi con và chờ chồng - nhà thơ Trần Dạ Từ - đang bị đưa đi "cải tạo" trên trại Gia Trung. Nhưng áp lực đến với gia đình bà càng ngày càng thêm dồn dập.

Năm 1977, hai đứa con của bà, một mười bốn tuổi, một mười một tuổi, bị đuổi khỏi Nhạc viện Thành phố. Năm 1978, ngôi nhà dùng làm cửa hàng ở số 142, bấy giờ gọi là đường Đồng Khởi, bị niêm phong. Bị ép và lo sợ bị "xe cẩy" tới nhà "hốt đi kinh tế mới" như số phận của nhiều nhà tư sản khác, nửa đêm, Nhà Ca phải đưa các con về Cần Thơ ở nhờ nhà người thân. Bức bối và bế tắc, Nhà Ca đã phải để cho ba đứa con lên tàu vượt biên. Chuyến đi bất thành. Cả ba con của bà bị bắt.

Trước khi tới biển

Thời ấy, thường có hai dạng tổ chức vượt biên - tự túc, nghĩa là không dính líu gì đến công an, và mua bán. Dạng thứ nhất thường gặp nguy hiểm hơn lúc xuống tàu rồi đất liền. Mọi thứ đều lên

đêm. Những người này thường chọn những đêm không trăng, và chấp nhận bị bắt bất kỳ lúc nào. Dạng thứ hai, thường được mấy người tổ chức móc nối, sắp xếp ngày giờ trùng với ca trực của "tay trong" để đưa người xuống tàu. Không có dạng nào là chắc chắn, nhưng những người đã "móc nối" thì khả năng bị công an xông ra từ trong các lùm cây là ít hơn.

Không phải ai cũng có tiền có vàng để đồng cho các chủ tàu: "đi điểm" thì coi như đã hết thời sau ngày 30-4-75; những "gia đình ác ôn" không phải đi học tập thì trước đó không phải ai cũng có chức tước tiền bạc; những người mà chồng con đang ở trong trại thì còn phải mang gánh nặng thăm nuôi - đối với nhiều người vợ tù, nước có thể bỏ nhưng chồng trong trại giam thì không thể.

Trở lại câu chuyện của Thượng sỹ Trần Văn Ngọt và cô em vợ của ông, Lục Phương Mai. Ngày 7-6-1979, từ nhà, mấy chị em, di cháu Mai đi xách lò máy ra bến xe miền Tây rồi đi xe đò xuống Tiền Giang. Họ "êm" trong nhà một nông dân, chờ đêm áp xuống thì nhảy lên một chiếc xuống con chày ra ghe lớn đang đậu chờ ngoài

cửa sông. Theo dự kiến, 12 giờ đêm chiếc ghe lớn ấy sẽ bắt đầu hành trình. Nhưng khi vừa thấp thoáng thấy cửa sông thì bỗng từ trong bờ đưa nước, một chiếc bo bo xe nước phóng ra, ép sát con xuống. Thượng sỹ Trần Văn Ngọt chưa kịp phản ứng đã ăn một báng súng khuyu xuống. Tất cả trai tráng lẫn đàn bà con gái bị đưa về trại giam Tiền Giang. Ngay trong đêm, đoàn bị chia hai: nam một bên, nữ một bên. Và lập tức, quân giáo quát: "Cởi áo ra"; rồi, "Cởi quần ra"; rồi, "Cởi luôn quần lót". Quần áo, giày dép đều bị sờ nắn tới từng đường chỉ.

Trước khi ra đi, những người vượt biên đều đã dự liệu tình huống này nên khi chiếc bo bo vừa phóng ra, hạt xoăn, vàng, đỏ lơ lửng đã bị ném không thương tiếc xuống nước. Với nhiều người, "thà để cá ăn, dứt khoát không để vàng bạc rơi vào tay Việt cộng". Nhưng Lục Phương Mai vẫn cố giữ lại hai lượng vàng. Trước khi cởi đồ, chị lên lút chuyến hai lượng vàng ấy cho cô cháu gái tên là Thùy. Thùy chuyển cho em gái là bé Ti Hương, năm ấy mới lên sáu tuổi không bị quân giáo để ý. Ti Hương nhét vàng vào bụng để

mua bão và mua đông giá rét, một ngày của chị Hà bao giờ cũng chấm dứt bằng những giây phút rất riêng tư bên bờ biển. Ngay cả những khi không đọc sách, chị vẫn ra ngồi như thế. Im lặng như để lắng nghe tiếng thì thầm vọng về từ một nơi xa xôi.

Chị gắn gũi với biển đến nỗi đưa con trai chị cũng được đặt tên là Biển. Hàng xóm gọi nó Ben, theo âm Mỹ không có dấu. Khi mẹ con chị Hà mới đến, hàng xóm láng giềng, vốn quen với sự yên tĩnh, ít nhiều cũng có phản ứng khó chịu, nhưng dần dần họ quen đi. Tiếng khóc, tiếng cười của đứa bé không còn báo động sự ồn ào, không còn mang đến sự phiền toái, trái lại báo hiệu một sự sống đang đâm chồi. Thằng bé mang niềm vui đến thôn xóm nhỏ vốn thiếu vắng tiếng cười.

Lê Văn Biển hay Ben Le, lớn nhanh như thổi, trông kháu khỉnh với nước da ngăm đen và mái tóc phía trước

hơi quăn lại. Trong "cul-de-sac" nhỏ này, mọi người, nhất là ông bà Paul, cung và xem Biển như là con chung. Ngày sinh nhật 11 tháng 6 mỗi năm của thằng bé trở thành ngày hội của xóm. Mọi người đóng góp một món đồ chơi, một chùm bong bóng. Năm nào cũng thế, bà Karen tự tay làm chiếc bánh sinh nhật thật to cho Biển. Biển học bơi rất sớm và cũng bơi rất giỏi. Bất cứ khi nào rảnh rỗi là cu cậu tuôn ra biển, phoi mình trên cát, trên sóng. Biển học giỏi và rất ngoan. Nếu ai hỏi thằng bé mơ ước gì khi khôn lớn, nó không ngần ngại chỉ con tàu đang chày ngoài khơi, và mơ ước được trở thành thuyền trưởng.

Năm lên 7 tuổi, lần đầu tiên Biển muốn biết về ba của nó: "Thằng Chris có ba, tại sao con không có?" Chị Hà không dấu con: "Ba của con chết trên đường vượt biên từ khi con chưa ra đời". Thằng bé thắc mắc: "Tại sao?" Chị không biết phải giải



rời khi máy di chấu về buồng giam liền đưa lại cho di giấu trong một tuyp thuốc đánh răng.

Chín anh em, di chấu nhà Lục Phương Mai nằm khoảng hơn một tháng thì được mẹ viết thư lên Quận ủy "nhệm lỏi là đã không giáo dục tốt con em để chúng nó làm điều sai quấy". Xét gia đình "có công với Cách mạng", mấy chị em Mai được tha, riêng Thượng sỹ Trám Văn Ngọt thì bị kêu án ba năm tù. Nếu như chiếc thuyền vượt biên của Lục Phương Mai bị chặn ngay từ cửa sông thì thuyền của chị em nhà Ngô Hồng Ngọc lại đã đi được nhiều giờ trên biển. Ngày 26-12-1983, Ngọc, lúc đó hai mươi ba tuổi, vượt biên cùng với một đứa em, hai người đi và bốn chị em họ khác. Ngô Hồng Ngọc kể: "Chúng tôi được đón bằng xe buýt lớn, giống như một đoàn người hành hương, được đưa tới làng Ngọc Hà - Bà Rịa, vào một nhà dân đợi tới đêm thì lên một thuyền nhỏ. Chiếc thuyền này chạy khoảng một giờ thì tới địa điểm đón, từ đó chúng tôi được đưa vào một thuyền đánh cá.

Chiếc thuyền nhỏ này - ngang khoảng 2,5m,

dài 15m - do sáu gia đình hùn tiền: Gia đình bác sĩ Văn cùng vợ và hai con trai nhỏ (bác sĩ Văn và vợ là y sĩ, họ có trách nhiệm lo sức khỏe cho mọi người cùng đi); một người họa tiêu cùng gia đình; ông tôi cùng ba gia đình chúng tôi. Thế nhưng, khi được đưa vào thuyền lớn, một nhóm người đông hơn cả số đồng tiền, em sẵn trước ở đấy, nhăm lén lộn xộn, cùng lên tàu. Thế là con tàu phải chở tới 126 người, lớn, bé, già, trẻ. Từ các tời mắt ở khu vực cho đến lực lượng thường xuất hiện ngoài "bến bãi" đều được "lo bao", lại đi vào dịp cận Tết, nên việc khởi hành diễn ra suôn sẻ".

Ngô Hồng Ngọc kể tiếp: "Hai chị em tôi được mẹ đưa cho một túi sấm cắt lát với lời dặn, lúc khát và mệt thì lấy ra ngậm. Mẹ cũng may lẩn trong gấu áo, gấu quần tôi 1 số tiền đô la Mỹ, trên tay đeo bốn nhẫn nhỏ loại một chỉ, với hi vọng khi tới đảo có thể dùng liên lạc về cho bố mẹ. Xuống thuyền, đàn bà và trẻ em được đưa vào dưới boong, chúng tôi nằm chen chúc lên những thanh gỗ đan vào nhau quét đầy nhựa đường. Mỗi đợt sóng đánh, ruột gan ai nấy quặn lên và ối. Em gái nhỏ của

tôi đói và khát, nhưng miếng sấm nhỏ mẹ cho chúng tôi đã nhấm hết mà vẫn không hết mệt. Anh Lê, một người bạn của gia đình tôi, phải đi 'ngoại giao' để mang về từng bát nước cháo cho chúng tôi chia nhau. Ngày thứ ba trên biển, lâu lâu tôi lên boong để hít thở chút ít rồi phả quay lại hầm tàu".

Ngày thứ tư, thuyền bị chầy máy do tài công ngủ quên, cậu con trai chầm nhót không kịp. Một người em họ của Ngô Hồng Ngọc, Ngô Quang Hưng, năm ấy mới hơn mười tuổi, nhớ lại: "Trong mấy ngày đêm lên đèn trên biển, mọi người cố lấy chầm mền căng ra làm buồm, cố ra được ngoài hải phận quốc tế. Có những đêm, nhìn thấy đèn tàu lớn ở phía xa, mọi người kêu gào, dùng đèn pin đánh tín hiệu SOS kêu cứu nhưng tàu lớn vẫn không vào. Có hôm, thấy máy bay bay ngang đầu, lại hò hét, lại hy vọng. Một chị đi tiểu trong cái 'toilet' được khoanh bằng một tấm bạt sát bên mạn thuyền, bị sóng đập rơi xuống biển... Cứ đêm đến là lại nghe tiếng sóng đập hòa lẫn với những lời cầu nguyện". Theo Hồng Ngọc: "Thuyền càng lắc mạnh tôi càng nắm

chặt tay em gái, chúng tôi chỉ muốn sống chết có nhau. Xung quanh, con gọi cha mẹ, vợ kêu chồng... Không ai còn hy vọng tôi bèn bỏ tự do mà chỉ còn hy vọng sống".

Cuối cùng, mọi người thờ phào khi nhìn thấy đảo. Nhưng khi con thuyền dạt vào cách đảo chừng 300m thì bị đâm vào đá ngầm, thùng dấy. Mọi người bỏ hết lên boong. Dân đánh cá và một số người bơi giỏi thì nhảy xuống để bơi vào bờ thoát thân. Ngô Quang Hưng kể: "Khi nhảy xuống, bác sỹ Văn bị bánh lái tàu đập vào đầu, chết. Cái chị đi toilet rơi xuống biển đêm trước, khi ở ngoài khơi thì cứu được, lẩn này lại bị chết khi cố bơi vào bờ". Theo Ngô Hồng Ngọc: "Hai mươi lăm người, cả nam lẫn nữ bị đập mạnh vào đá và bị sóng đập, chết ngay trước mắt chúng tôi: đêm ông nằm sắp, đàn bà nằm giữa, xác họ nổi lên chỉ sau hai ba phút".

Con thuyền từ từ chìm. Một số người nhanh trí, lấy dây buộc vào các mỏm đá để phụ nữ, trẻ em bám vào, từng bước leo qua từng phiến đá lớn, quanh những xác chết. Thêm một số người chết do sóng đánh mắc kẹt vào kẽ đá. Ngô Hồng

Ngọc kể: "Chúng tôi trôi dạt, một đợt sóng lớn ập tới, từ đảo nhìn ra, thuyền của chúng tôi vỡ vụn thành những tấm gỗ mỏng trôi lênh đênh, cùng với xác người và một vùng loang của máu". Theo Ngô Quang Hưng: "Một ấn tượng cực kỳ khó quên là trên bờ có cơ man nào là đẹp Lào. Và nhiều mảnh gỗ không biết từ đâu dạt đến". Ngọc nói: "Có lẽ, không chỉ thuyền của chúng tôi lấm vào cánh gỗ này".

Điều ám ảnh những người sống sót nhất, theo Ngô Quang Hưng: ""Khi các thuyền nhàn đang đấu tranh với sóng, đá ngầm, bánh lái, để tìm cách lên bờ thì cũng là lúc thủy triều đang dâng. Cái mỏm đá mà chiếc ghe kẹt lại càng lúc càng xa bờ, chìm dần xuống. Không hiểu thế nào mà còn một cậu bé đứng trên mỏm đá đó khi những người còn sống sót đã lên hết trên bờ. Sóng thì quá mạnh. Vách đá dựng đứng. Ba bốn ngày đói khát. Khát khủng khiếp! Không ai có khả năng bơi ngược lại mỏm đá càng lúc càng xa bờ. Tất cả thẫn thờ đứng nhìn. Những cái xác bóng bệnh. Đàn ông sắp. Đàn bà giữa. Biển ngập dần lên mỏm đá mà cậu

ĐỨA CON CỦA BIỂN

thích sao khác hơn với một đứa bé bảy tuổi, ngoài việc trả lời: "Tại nạn. Ba con chết trong một tai nạn trên biển". Biển hỏi dưới: "Tại nạn gì hở mẹ, mấy chiếc tàu tông nhau?" Chị Hà vuốt mấy sợi tóc quăn của con, âu ếm: "Không phải. Con còn nhỏ, mai một con lớn hơn mẹ sẽ kể thật chi tiết về tai nạn này cho con nghe". Chị lấy trong cặp giấy tờ cũ, nhệm từ Việt Nam, tấm hình đen trắng của một thanh niên chừng hai mươi tuổi đang ôm cây đàn guitar dùng dựa vào tường và bảo: "Đây là hình của ba con". Biển nhìn chăm chăm vào tấm hình đen trắng, đưa lên đưa xuống, lật ngang,

lật dọc, cố tìm một nét quen thuộc, một chút liên hệ với người trong ảnh mà từ lâu nó không biết. "Con giống ba không?" thằng bé hỏi. Chị lại gật đầu: "Giống chứ, nhưng con giống mẹ nhiều hơn". Biển không chịu: "Con giống ba nhiều hơn vì da và tóc của ba cũng giống như của con". Chị Hà cười, định giải thích vì tấm hình đen trắng chứ không phải vì da và tóc, nhưng lại thôi. Thằng bé không hỏi thêm nhưng từ đó, nó cũng dần dần biết buồn tui khi bọn thằng Glen, thằng Chris có ba đứa đi xem đánh baseball, basketball còn nó thì không. Chị Hà an ủi con. Sinh nhật của Biển, chị mua

cho thằng bé hai món quà, thay vì một. Chị bảo món quà sau là quà của ba. Chị đưa Biển đi chơi baseball với đám thằng Glen, thằng Chris. Nhiều khi chị phải ngồi hàng giờ, có khi đến khi trời sắp tối, bèn sấm có để đợi con.

Thằng Chris, đứa bé mà Biển hay đem ra làm ví dụ, là con của anh Briam, người đàn ông góa vợ, ở cách nhà chị Hà chừng hai dặm. Anh tình nguyện giúp chị Hà đưa đón Biển mỗi lần tập dượt vì hai đứa bé cùng chơi chung một đội bóng thiếu nhi. Chị từ chối mặc dù nhiều khi phải xin nghỉ việc sớm để đưa đón con.

On nghĩa sẽ dẫn đến lệ thuộc, chị nghĩ thế. Chị biết Briam rất tử tế, lịch sự và dĩ nhiên, có cảm tình riêng với chị. Một lần bên bờ biển chị suýt xiêu lòng khi Briam tha thiết tỏ tình. Nhưng chị đã dùng lại được. Những ngày lễ, Briam thường mời mẹ con chị đến nhà, hay cùng đi ăn với bố con anh, nhưng chị Hà thường tìm cách từ chối. Vợ của Briam, không biết mất vì bệnh gì, để lại cho anh đứa con trai 3 tuổi. Briam là một nhân viên quản trị trung cấp, làm việc cho một công ty tài chính. Mỗi khi đi công tác xa về, ngoài việc mua quà cho thằng Chris, Briam không quên mua một món quà dành cho Biển. Anh không dám mua tặng chị Hà vì ngại chị lại sẽ từ chối như nhiều lần trước đó. Rồi Briam cưới vợ lần nữa. Vợ anh là một người làm cùng hãng. Đám cưới diễn ra linh đình. Thằng Biển được nhờ làm em rể cầm hoa đi trước cô dâu chú rể. Chị Hà cũng được mời và có mặt. Briam giới thiệu chị Hà với vợ rất

ấm cần và trịnh trọng. Hai gia đình từ đó gần gũi hơn. Trong những ngày lễ, vợ chồng Briam đến thăm mẹ con chị Hà, và ngược lại chị Hà cũng đáp lễ mỗi khi có dịp.

Sau sinh nhật mười tuổi của Biển không lâu, chị Hà ngã bệnh. Bác sĩ khám phá một cục bướu nhỏ trong tử cung chị và cần phải được cắt bỏ ngay. Khi diễn giải tờ đồng ý giải phẫu, chị Hà mới biết rằng mình không có ngay cả một người thân thích ở Mỹ. Chị không lo đến mình bằng lo cho tương lai của Biển. Chị là chỗ dựa duy nhất của thằng bé. Không có chị đời nó không biết sẽ ra sao. Chị Hà hoảng sợ khi nghĩ đến điều bất hạnh có thể xảy ra. Chị mời vợ chồng Briam đến bệnh viện để nhờ anh chị làm người bảo trợ Biển cho đến khi Biển được mười tám tuổi, nếu chị gặp phải chuyện bất trắc. Vợ chồng Briam xúc động nhệm lời. Bệnh của chị không có gì trầm trọng. Mổ xong vài hôm, chị bình phục

bé đứng, lúc này chỉ còn là một cái chấm nhỏ ngược, Mọi thứ biến mất như chưa từng tồn tại trên đời: cái ghe, mòm đất, cậu bé. Đoàn thuyền nhún quảy lung treo lên đỉnh núi trước khi mặt trời lặn”.

Giữa đỉnh Ngõ Hồng Ngọc và giữa đỉnh người tài công mây mồm còn nguyên vẹn. Vách núi, về sau mọi người mới biết là hòn Bảy Cạnh, dốc đứng, nhưng mọi người vẫn cố gắng treo lên vì nước thủy triều. Ngõ Hồng Ngọc nói: “Chúng tôi nắm tay nhau cho qua con đoi khát... Đau buồn nhất là giữa đỉnh bác sĩ Văn, ông chết trước mắt vợ con. Người vợ của ông giờ đó đã trở thành góa phụ lại bị gãy chân. Chị Thảo, em gái bác sĩ Văn, vừa dìu chị dâu vừa lo kéo hai thùng chứa nhỏ. Chúng vừa nhớ bố vừa đoi khát, chốc chốc lại kêu: ‘Bố ơi! Con đoi quá. Bố ơi! Con lạnh quá. Tội như đem ba mui. Không mấy ai để ý đến thời khắc giao thừa. Chúng tôi chỉ đợi trời sáng để leo qua đỉnh núi, hy vọng ở phía bên kia có người”.

Nhưng ở phía bên kia vẫn chỉ là đảo hoang. Ngõ Hồng Ngọc kể: “Chúng tôi bé cùi, chất thành đồng lớn, đoi trời tối để xuôi cho bớt lạnh và hi vọng tàu đi ngoài xa có thể nhìn thấy và tới cứu. Thêm một đêm ngóng trông. Khi đồng lúa đã sắp tàn thì nghe có tiếng cạ nô chạy vào bờ, tiếng súng bắn và sau đó tiếng loa phóng thanh: ‘Cộng



Bà họ: Internet

và tiếp tục cuộc sống với con trong căn nhà nhỏ.

Hai mươi hai năm trôi qua, Chị Hà đã già đi nhiều theo thời gian. Có gái Việt Nam hai mươi bảy tuổi, mới ngày nào ẵm đứa con còn đỏ hỏn, đặt chân lên nước Mỹ, bảy giờ đã là một bà mẹ năm mươi tuổi. Biến cũng thế. Anh chàng không còn là cậu bé suốt ngày phơi mình trên cát nhưng đang là sinh viên năm chót ngành hàng hải của trường đại học Boston. Có lần Biến đưa về nhà một cô gái tóc vàng, giới thiệu với mẹ là bạn gái. Chuyện con trai có bạn gái là chuyện bình thường, chị Hà chỉ mong Biến đừng vì thế mà xao lãng việc học hành.

Vợ chồng anh hàng xóm Brian đã ly dị nhau. Lần này Brian không cưới vợ khác, và cũng không tìm đến chị như lần trước. Anh quyết định dọn nhà đi tiểu bang khác. Thành Chris, con trai anh, vừa học xong trung học thì đăng lính. Anh

không có con cái gì với người vợ sau, nên anh chẳng còn gì phải bận tâm lo lắng. Trên đường ra phi trường, Brian ghé nhà chào chị Hà. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm quen biết, chị Hà lịch sự và tha thiết, choàng tay ôm nhẹ Brian. Chị nói nhỏ: “Chúc anh đi bình an và thành công, có dịp nhớ về thăm, tôi vẫn ở đây”. Brian xúc động: “Tôi sẽ không bao giờ hiểu được Hà”. Chị Hà cười nhẹ: “Vâng, anh sẽ không bao giờ. Chúng ta sống trong cùng một xóm nhưng hai thế giới tâm linh khác cách. Tôi chẳng biết nói sao hơn. Xin lỗi anh vậy”.

Cụ bà Karen chết trước cùng đã để lại một khoảng trống tinh thần và cả vật chất, không có gì bù đắp được trong đời sống của cụ Paul. Sức khỏe của cụ, vì thế, ngày càng giảm sút. Chị Hà rất lo cho người láng giềng gần gũi của mình. “Không chừng cụ Paul cũng sẽ ra đi”, chị tham thẳm. Thật vậy, buổi hẹn với bác sĩ lần đó kéo dài lâu hơn. Buổi chiều, xe

cứu thương không đưa cụ trở về như thường lệ. Bác sĩ giữ cụ lại bệnh viện và khoảng tuần sau thì cụ chết. Người bà con ở xa lại đến dọn nhà, cất cỗ. Vài tuần sau, một tấm bảng “Nhà bán” được cắm trước sân.

Ngày ra trường của Biến đã đến. Trong mọi ý nghĩa, đối với chị Hà, là một ngày trọng đại. Bao nhiêu năm nay chị chờ đợi một ngày này. Chị thầm nghĩ “nếu bây giờ chị có giải phẫu thêm lần nữa, và ngay cả có chết đi, thì cũng không phải lo lắng như mười năm trước”. Chị dự tính rất nhiều ngạc nhiên dành cho Biến. Mẹ con sẽ tổ chức một chuyến đi nghỉ hè xa, Paris hay London chẳng hạn. Anh Brian thường nhắc những cánh lạt khắp nơi mà chị chưa bao giờ dám mơ tưởng tới. “Bao nhiêu lâu rồi nhỉ?”, Chị nhắm tình thời gian hai mươi năm mẹ con chị sống hăm hiu trong “cul-de-sac” vùng ven biển Plymouth này. Buổi sáng lễ ra trường, chị đến trường đại học rất

sớm và chọn một chỗ ngồi tốt nhất để có thể thấy rõ con mình trong lễ phục tốt nghiệp màu đen, sắp hàng chờ nhận lãnh văn bằng. Chị Hà hăm hăm và cảm động ứa nước mắt. Không ai biết đó là những giọt nước mắt mừng vui hay đau xót của một bà mẹ đã hy sinh cho con suốt hai mươi hai năm. Biến nhận văn bằng xong, chậm chạp bước xuống lễ đài. Chị Hà đứng dậy dang tay chờ, nghĩ rằng Biến sẽ đến trong vòng tay triu mến của mẹ. Chị mơ một ngày được nghe ba tiếng “Cảm ơn mẹ” từ chính miệng Biến cất lên. Một sự trả ơn đơn giản nhưng quý giá nhất mà mọi bà mẹ cảm được trả. Ngày đó sẽ là hôm nay. Chị nghĩ thế. Chị vẫn dang tay chờ nhưng Biến đã mất hút trong đám bạn bè nhộn nhịp. Quảng trường vắng dần. Mọi người đang lần lượt ra về. Chị Hà nóng ruột đi về phía cuối hành lang tìm con. Ở đó, dưới chân cầu thang, Biến và cô bạn gái tóc vàng, đang hôn nhau đắm thiết. Thấy chị,

họ buống nhau ra. Có gái tóc vàng vốn vẫn: “Hôm nay là một ngày đáng nhớ của hai đứa tôi. Tôi muốn bà cùng chia sẻ”. Chị Hà đáp: “Vâng. Tôi biết. Hôm nay cũng là ngày ý nghĩa nhất đời với tôi nữa”. Chị đang nghĩ về ngày tốt nghiệp kỳ sư hàng hải của đứa con trai duy nhất của chị. Có gái tiếp: “Thế thì tốt quá. Chúng tôi định mùa hè này sẽ cưới nhau”. Chị Hà ngạc nhiên: “Cái gì?” Có gái đáp: “Xin lỗi. Tôi tưởng là bà đã biết trước rồi. Ben đề nghị sáng nay và tôi đã nhận lời. Chúng tôi chưa chọn ngày nhưng có lẽ mùa hè này thôi. Sau đó chúng tôi phải về miền Nam coi sóc hãng xưởng của ba tôi”. Chị Hà quay sang Biến, hỏi bằng tiếng Việt hơi nặng giọng: “Có đúng thế không Biến?” Biến nhìn xuống chân, không đáp. Không đáp có nghĩa là thừa nhận. Đứa con trai duy nhất sắp sửa cưới vợ mà chị Hà không hề hay biết. Chị giận dữ bước xuống cầu thang không nhìn lại.

hóa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam... Công an nhân dân Côn Đảo... Yêu cầu bỏ vũ khí... đấu hàng!'. Vắn là 'Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam'. Không gì có thể làm chúng tôi đau đớn hơn. Sáng mừng Ba Tết, chúng tôi được một xà lan lớn đưa ra biển và đưa vào núi lớn Côn Đảo".

Theo Hồng Ngọc: "Từ hôm đó chúng tôi được phát mỗi người hai bộ quần áo tù màu ghi đậm, vài tờ mù xi rồi được đưa vào trong một phòng giam lớn, hai bên có hai bệ bê tông dài, ở giữa là lối đi. Chúng tôi nằm xếp lớp trên đó, không chăn, không gối. Hằng ngày, được phát hai lần cơm, lâu lâu mới có muối mè hay rau luộc. Sau giờ điểm danh sáng, cửa phòng mở, chúng tôi được đi lại, tắm rửa, hay lòng vòng quanh mấy hàng hiên. Một số người sẽ được gọi đi 'làm việc'. Đối diện với trại nữ là khu trại nam. Các tù nam bị nhốt trong nhà, trừ những giờ ra ngoài đi lao động, trồng rau hay dọn vệ sinh. Khi chúng tôi tới, Côn Đảo không còn tù chính trị. Những người đang ở đây, phần lớn là dân vượt biên, những người bị giữ lâu nhất thường là đám 'cò tóc' như chủ ghe, tài công".

Các thuyền nam bị giữ ở Côn Đảo bốn tuần thì được đưa lên

một xà lan lớn, chở vào trại giam Cỏ Mây, Vũng Tàu. Khác với Côn Đảo, trại giam Cỏ Mây giam đủ loại tù, tù chính trị hạng nặng bị nhốt riêng. Hồng Ngọc bị nhốt chung với các nữ tù chính trị và hình sự. Ngọc kể: "Trong phòng, có người tên là Di Ba, nghe đâu từng làm sĩ quan tâm lý chiến thời Việt Nam Cộng Hòa, đã vượt biên sáu lần, cả sáu lần đều vô khám". Ngọc bị giam bảy tháng ở trại Cỏ Mây. Một người lính hải quân Việt Nam Cộng Hòa vì tội tố chức vượt biên đã bị nhốt năm năm trong trại.

Năm 1985, Bộ Luật Hình sự của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam lần đầu tiên ra đời, coi vượt biên là một tội hình sự, xếp chung vào nhóm tội "xâm phạm an ninh quốc gia". Trước đó, những người vượt biên bị bắt có thể bị giam mà không cần xét xử hoặc bị xử theo Pháp lệnh Trừng trị các tội Phạm Cách mạng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành năm 1967. Theo Luật sư Trương Thị Hòa, người đã từng bào chữa cho một số bị cáo "vượt biên", tòa áp dụng khá linh hoạt các quy định trong Pháp lệnh 1967, tuy nhiên, phần lớn bị xử tù theo Điều 9: "Tội trốn theo địch hoặc vi phạm cách mạng mà trốn ra nước ngoài". Trại Gia Trung đã dạy

cho Choe những bài học dài ngày trong buồng biệt giam, để khi vượt biên bị bắt, anh thôi không "cãi" là mình vô tội nữa. Tại trại giam Công an Long An, anh đã rất "ngoan" nên "ám" ba năm chỉ ở hai năm là được thả. Nhưng bị bắt ngày ấy vẫn được gọi là may.

Ảnh Phùng Văn Vinh nhớ lại: "Mùa hè năm 1981, ở bãi biển Thanh Bình Đà Nẵng, có bốn người vượt biên bị bắn chết, xác trôi vào được xếp ngay hàng trên bờ chờ người tới nhận... Trên xác họ, đầy kín những lỗ đạn đen kìn, ruồi vo ve bay... Một xác là của một người thanh niên lai Mỹ với mái tóc vàng óng, nằm dài ngoằng so với những người còn lại. Nghe đâu sau đó có ba người được thân nhân tới nhận xác đưa về chôn, còn anh thanh niên lai Mỹ vì không có ai đến nhận, nên đã bị đưa đi mất vì dân chúng quanh đó không chịu nổi mùi thối... Tôi nghe những người lớn lúc đó thăm thì bần thần, chính quyền cố tình để vậy để răn đe dân chúng trong vùng. Chẳng lẽ dân Đà Nẵng có tiếng về chuyện liều mạng vượt biên". Nhưng đó chỉ là những cái chết được nhìn thấy.

Đường tới các trại tị nạn

Trong suốt một thập

niên cuối sau 1975, vượt biên với nhiều người miền Nam là lối thoát duy nhất, nhưng cũng là lối thoát đắt giá nhất. Hàng nghìn người đã phải trả bằng chính sinh mạng của mình. Hàng ngàn người khác tuy "tới được bến bờ tự do" nhưng sự bình yên không bao giờ trở lại sau những nỗi kinh hoàng trên biển.

Ngày 24-10-1977, toán vượt biên của Bác sỹ Nguyễn Đức Tuệ bước sang ngày thứ năm của hải trình thì xà lan bị hỏng máy. Họ phải gom hết "pông-sô" làm buồm lái về phía Thái Lan. Hai ngày sau, thực phẩm dự trữ mang theo bắt đầu cạn. Bác sỹ Tuệ kể: "Bản tổ chức cuộc vượt biên hợp 'mở rộng' đưa ra 'chính sách công xã', gom thực phẩm của tất cả các nhóm trên xà lan, tập trung và chia đều khẩu phần hàng ngày. Thùng nước trên xà lan được khử trùng bằng chlorine, đun nấu ăn và nước uống. Mỗi gói cơm sấy được nấu thành cháo chia cho gia đình mười người... Ngày thứ mười, có bốn chiếc thuyền buôn lớn đi qua, chúng tôi đốt lửa báo hiệu, chúng tôi vẫy tay, chúng tôi đánh cờ semaphore bằng quần áo... Nhưng những chiếc thuyền ấy đã bỏ đi mặc dù thấy nhóm người chúng tôi bọ vo giữa biển trên chiếc xà lan nhỏ bé".

Chiều ngày thứ mười một của chuyến hành trình, theo Bác sỹ Tuệ: "Biển êm sóng lặng, chúng tôi chợt thấy một chiếc thuyền đánh cá neo lại từ phía xa chấm trời. Hy vọng lại vươn lên trong buổi chiều trên biển. Chúng tôi vẫy tay, chúng tôi la hét, chúng tôi phát quần áo làm cờ ra hiệu nhưng không thấy những người trên thuyền đáp ứng. Cuối cùng, sự may mắn đã đến khi lưới đánh cá của chiếc thuyền đó trôi ngay gần chiếc xà lan! Hai người bạn trẻ tuổi, Đức và Thành, cầm dầm nhẩy xuống biển, bơi đến, bám chặt lưới cho đến khi các ngư phủ Thái Lan kéo cả hai lên thuyền. Mọi người trên xà lan nhìn theo hồi hộp chờ đợi... Chiếc xà lan được những ngư dân Thái kéo vào thành phố Pattani ở bờ Đông Thái Lan vào ban đêm. Những ánh đèn thành phố nhìn từ ngoài biển là những ánh sáng hy vọng. Xà lan bị cò lập ở bến Pattani. Cảnh sát lên kiểm tra, chúng tôi không chánh thức được lên đất liền, nhưng được phép tiếp xúc với dân địa phương, được mua hàng và lần đầu tiên được uống Coca Cola sau hai năm kể từ ngày được giải phóng". Toán vượt biên của bác sỹ Tuệ chỉ được ở lại Pattani hai ngày để mua thêm thực phẩm. Sà lan của họ bị tàu

Kiếp theo trang 3

THÁNG TƯ, và BẠN và TÔI

thời "toàn cầu hóa" để chia sẻ với thế hệ cha anh và thế hệ con cái chúng ta.

Nhưng, từ sự hiểu biết đến việc chia sẻ được vẫn là một khoảng cách không gần, khoảng cách tạo ra bởi thiếu vắng sự cảm thông và lòng bao dung ngay trong mỗi chúng ta. Chúng ta có thể thông cảm với hoàn cảnh của cả xã hội, một cộng đồng hay một nhóm người yếu thế ở nơi này nơi kia... Nhưng với mỗi con người, trong những trường hợp cụ

thể, quanh ta, cạnh ta thì dường như "cái tôi" vẫn quá lớn, chỉ từ mình, vì mình, cho mình... Hiếm khi nào ta thử đặt ta vào vị thế của người khác, vì thế sự khác biệt của chúng ta có vẻ như ngày càng nhiều, có khi còn là hơn được thắng thua dù những điều ấy không phải là quá quan trọng trong cuộc sống.

Nói cho cùng, sự thiếu hụt tình cảm bao dung và lòng vị tha là biểu hiện khác của "mặc cảm thất bại" mà một thế hệ bị mất mát và

tổn thương về tinh thần đã không cố gắng để bù đắp lại những mất mát và tổn thương ấy... Sự mặc cảm - dù ẩn dưới hình thức nào: kiêu ngạo của ý chí hay yếu đuối của cảm xúc cũng cần được nhìn nhận, nếu không chúng ta sẽ không có được sự đồng cảm trong hành xử, mọi điều ta nói chỉ là lý thuyết, những việc ta làm sẽ là duy ý chí.

Thế hệ chúng ta đã ở vào lứa tuổi của thế hệ cha anh khi chiến tranh kết thúc. Nếu chỉ biết trầm trồ chỉ có

ước mơ, bạn và tôi sẽ không bao giờ thực hiện được điều gì dù chỉ là một điều giản đơn nhỏ nhỏ: làm sao để những người Việt Nam từng ở bên này bên kia có thể gặp nhau ở bất cứ đâu một cách thoải mái, chân tình, ấm áp như người ruột thịt, để cho người bạn vong niên thân quý của chúng ta có thể về lại quê hương, sống bình an vào những năm cuối đời...

"Không một điều gì, không một cái bị lãng quên". Nhưng vấn đề là NHỚ như thế nào... Nhưng bà mẹ đâu nói đâu mất đi những đứa con, có phân biệt đứa con bên này bên kia? Những người đang yên nghĩ ở những nghĩa trang bạt ngàn mộ trắng, ở trên cao xam họ có còn phân biệt bên thắng bên thua? "Năm tháng trôi qua, các cuộc chiến tranh

sẽ thôi gào thét... chỉ còn tấm lòng em nhớ nơi dịu dàng...". Bao giờ những ngày Tháng Tư này sẽ là Ngày Hòa Hợp, Hòa Giải của chúng ta?

Gần 40 năm rồi sao chúng ta vẫn chưa thực sự ra khỏi cuộc chiến... Câu hỏi này đến lúc nào và ai sẽ trả lời, nếu không bắt đầu từ bây giờ, từ bạn và tôi?

NGUYỄN THỊ HẬU

Sài Gòn tháng 4, 2013
(bản bị cắt khỏi tập tạp bút **THẾ GIỚI MẠNG & TÔI**)

Thái hộ tổng đưa ra biển hướng về phía Songkhla nơi có trại tị nạn cho người Việt. Xà lam đi hai ngày, đến Songkhla, thấy bến nhưng bị tàu tuần Thái chia sừng đuổi ra. Bác sỹ Nguyễn Đức Tuệ kể tiếp: "Một ngày sau, xà lam lại chết máy. 'Pông sô', áo mưa lại kết lại làm buồm, xà lam trôi nổi bảy ngày, cuối cùng nhờ có luồng nước kéo trở lại Songkhla. Xà lam tấp bến. Chúng tôi bóng bê nhau, già trẻ lớn bé lội xuống biển. Cùng lúc, dân Thái Lan tràn lên quảng hành lý xuống và cướp đi luôn, máy tàu bị họ phá và giật xuống biển. Cả đoàn phải ở ngoài bờ biển, màn trời chiếu đất, ban đêm chúng tôi đào những hố cát để làm giường tránh gió và cạnh chừng cho các bà các cô, sợ dân Thái Lan hăm hiếp. Ban ngày dân địa phương bu quanh nhìn chúng tôi bị rào bởi vòng rào dây thừng như đi xem só thú. Họ quăng đồ ăn, quăng trái cây vào như cho khi ăn. Tự do chưa thấy chỉ thấy cướp".

Ba ngày sau, ông tỉnh trưởng Songkhla xuất hiện với lính cận vệ. Họ dẫn theo sáu mươi bảy thuyền nhăm khác đi bằng thuyền từ Phú Quốc đến Songkhla. Chính sách Thái lúc bấy giờ không nhận người tị nạn. Nhưng người này bị đuổi ra bãi để nhập chung với nhóm của Bác sỹ Tuệ,

Ông Tuệ kể: "Tôi biết chút tiếng Mỹ, dùng nói chuyện với tỉnh trưởng Songkhla xin ở lại. Tỉnh trưởng Songkhla cảm gầy chỉ huy đánh vợ tôi đang bóng con trên tay, miệng thì la 'let's go'. Các con của những phụ nữ khác cũng bị giăng ra khỏi tay mẹ, ném tung đưa một lên xà lam, các bà mẹ đành phải theo con. Lính Thái đánh anh Hải chảy máu mũi. Tôi đứng bên cạnh ông tỉnh trưởng, nói nóng tiến gần ngay cạnh ông ta, cận vệ sợ tôi đánh ông tỉnh trưởng, một người vội vàng rút khẩu súng Colt lên đạn chia vào đầu tôi. Một trung sĩ cận vệ từ tế, nói nhỏ: bác sĩ đừng chống cự, họ sẽ bắn ông thật đấy".

Bác sỹ Tuệ kể tiếp: "Ở trên xà lam hơn mấy tuần, khói dầu dies el đóng lên mặt mũi, thân thể chúng tôi đen như mực, đầu tóc ngứa ngứa, chãi thì thấy chỉ rận roi xuống. Nhiều trẻ em da bị lở loét vì nắng và dầu. Con bé Ngọc của chúng tôi, ngày xuống xà lam ăn mặc tuom tất, quần áo đẹp để tự tay bà ngoại may, khi bước ra khỏi khoang xà lam đã thành 'cô bé lọ lem', quần áo dính nước sét hăm xà lam đổi thành màu cháo lòng... Một tuần ở Narathiwat, vợ chồng tôi thân với vợ chồng một y tá trẻ ngành quân y Thái. Biết chúng tôi sẽ phải ra đi chứ không được

đưa về trại tị nạn ở Thái Lan như chúng tôi tưởng, họ nói với tôi là họ không nghĩ chúng tôi sẽ có thể sống sót trong cuộc hành trình sắp đến nên xin cho bé Ngọc ở lại làm con nuôi, nếu chúng tôi may mắn đến được đất liền, qua Mỹ lúc ấy chúng tôi có thể làm giấy tờ hội ngộ. Đề nghị từ tế và thành thật này làm chúng tôi băng khuáng và suy nghĩ. Em tôi, Hồng và Hiến hợp lại đêm hôm ấy nói rằng: Sống chết có nhau, nay đã đi đến đây chỉ còn một quãng đường ngắn, anh em có mùi mè thì mùi mè cùng. Vợ chồng tôi đã quyết định để bàn tay Trời định đoạt".

Ngày 30-11-1977, nhóm vượt biên của bác sỹ Tuệ đến Trenggamu, Malaysia, sau bốn mươi hai ngày lênh đênh. Cho dù có lúc sống chết chỉ còn trong gang tấc, chuyến đi của họ được coi là may mắn. Đoàn có 168 người, gồm sáu mươi phụ nữ và sáu mươi trẻ em, không bị nạn hải tặc, không có người bị bệnh nặng, không có người phải bỏ xác trên biển.

Chuyến vượt biên thứ sáu cũng đã đưa Thiệu ủy Phạm Ngọc Vượng tới được một trại tị nạn ở Malaysia. Nhưng trước đó, chuyến vượt biên thứ năm của ông vào cuối năm 1978 đã bất thành dù có nhiều tình cớ may mắn. Chiếc ghe đưa họ ra

khỏi là loại ghe bầu chạy trên sông Tiên, thường được gọi là ghe cà dôm. Đi được ba ngày, ba đêm thì chết máy, chiếc ghe trôi vô định ngoài hải phận quốc tế, gặp gần năm chục chiếc tàu chạy qua mà không có một chiếc nào cứu giúp. Ngày thứ tư, vào khoảng 5 giờ chiều, xuất hiện một chiếc tàu tên là Hegenburger, chạy gầm. Ông Vượng quyết định nhảy xuống biển bơi ra chặn đầu. Con tàu đó sợ kéo còi giậm giữ trong mấy phút rồi thả một chiếc ca-nô cùng một sỹ quan và ba người lính xuống. Ca-nô vừa chạm nước, viên sỹ quan rút súng, đạn găm ngay sau lưng ông Vượng. Rồi chiếc ca-nô chạy nhanh tới, trong tích tắc, ông Vượng được kéo lên. Viên sỹ quan hỏi: "Ông là ai?". Ông Vượng: "Tôi là người tị nạn Việt Nam! Còn các ông?". Viên sỹ quan: "Chúng tôi từ Đông Đức". Ông Vượng: "Sao ông bắn tôi?". Viên sỹ quan: "Ông không thấy hai con cá mập nó đang di sau lưng à?".

Trước khi gặp thuyền trưởng, ông Vượng được đưa vào nhà hàng trên tàu, ông được đặt ngồi trước một đĩa thịt bò và một lon Coca. Đó là bữa ăn ngon nhất trong cuộc đời của ông Vượng. Nhưng người trên tàu đã rất lịch sự nhưng không chịu đưa những thuyền

nhóm đến Hong Kong. Thoạt đầu, họ đã bỏ đi, nhưng sau khi biết con báo tôi gần có thể nhậm chìm con tàu hồng máy chở các thuyền nhân Việt Nam, tàu Hegenburger đã quay trở lại và sau khi thương lượng, những người vượt biên chấp nhận quay trở vào bờ tránh bão.

Gần sáng thì họ nhìn thấy bờ biển Vũng Tàu. Thủy thủ tàu Hegenburger báo cho chính quyền rồi quay đầu. Khoảng 5 giờ sáng, tàu công an xuất hiện. Thuyền trưởng chiếc ghe vượt biên, nguyên là một trung úy hải quân vừa đi học tập về, nhảy xuống biển. Ông Vượng biết, nếu bị bắt lại, những người như ông và viên trung úy sẽ phải mục xương trong tù. Ông Vượng cũng nhảy xuống biển. Mới bơi được mấy sải thì một thằng nhỏ trên ghe ném cho ông miếng xốp khá lớn. Chính miếng xốp đó đã cứu mạng ông. Viên trung úy hải quân lăm ấy đã không thể bơi vào bờ. Vài giờ sau, ông Vượng được mấy người Nga kéo lên một chiếc camo nhưng thái độ của họ khiến ông Vượng e rằng sẽ bị giao cho công an nên khi thấy một chiếc ghe cứu nhỏ đi qua, ông Vượng gọi: "Oi! Cứu anh!". Hai thiếu niên trên ghe cứu hỏi: "Vượt biên à? Nhảy đi!". Ông Vượng nhảy xuống. Ông Vượng được hai





Hải quân: Internet

cậu bé đưa về nhà trong một làng chài. Nghi ngơi, ăn uống xong, hai cậu bé đưa ông về Sài Gòn với giá một lượng vàng. Lúc đó, đi honda không hẳn là an toàn, nhưng đi xe đó thì chắc chắn không thoát vì công an sẽ xét, nếu không có giấy đi đường là bắt liền. Chập tối, họ lên đường, và tới 11 giờ đêm thì về tới nhà mẹ ông Vương ở Gò Vấp. Bà mẹ già bật khóc: "Sao lần nào đi cũng không tới nơi vậy con?".

Toàn bộ số người còn lại trên chiếc ghe cà dôm bị đưa về Vũng Tàu, mọi người khai hết "tội" cho Phạm Ngọc Vương. Họ bị giam giữ tại trại Cỏ May hai tháng rồi được phóng thích. Câu chuyện Phạm Ngọc

Vương một mình tổ chức vượt biên, tuy không trôi lọt, nhưng với trình độ ngoại ngữ và khả năng ứng phó trong những tình huống hiểm nghèo khác tốt đã được dân vượt biên đón thổi. Ông Vương sau đó đã được những người giàu có chi tiền để nghị ông chủ trì một cuộc vượt biên cho gia đình họ. Chuyến đi ấy tổng cộng bốn mươi chín người trong đó có năm người em của ông Vương. Khác với năm lần trước, chuyến vượt biên thứ sáu của ông may mắn bất ngờ. Chập tối ngày thứ tư, một tàu đánh cá Thái Lan cập vào mạn của chiếc ghe vượt biên. Ông Vương kể: "Tôi kêu tất cả phụ nữ chui xuống hầm, để phòng. Phía tàu đánh cá cho một đại

diện lên gặp thuyền trưởng nói chuyện. Vào, thấy trong phòng ông thuyền trưởng trang trí đầy tượng Phật, tôi đã thấy mình may mắn. Ông thuyền trưởng hỏi: 'Các anh cần gì?'. Tôi nói: 'Cần một ít nước uống và xin chỉ đường giùm'. Ông cho nước uống và chèo đò sang, rồi hỏi: 'Con đâu không?'. Tôi nói: 'Thưa con'. Ông chỉ tay và nói: 'Cứ đi theo hướng này thì chiều mai đây sẽ tới Malay-sia'. Khoảng bốn giờ chiều hôm sau, chúng tôi nhìn thấy một rặng dừa".

Thay vì được chào đón, khi chiếc ghe vượt biên tới gần bờ, điều mà họ nhìn thấy là những họng súng đen ngòm trên tay mười hai cảnh sát mặc đồ rằn ri đang chia thẳng vào những

người tị nạn. Ông Vương, khi ấy chỉ mặc một chiếc quần jeans, quyết định nhảy xuống biển, vừa đi vào. Cảnh sát quát: "Stop!". Ông Vương nói: "Refugees". Cảnh sát: "Bao nhiêu người?". "49". "Có vàng, đồ-lạ không?". "Có". "Ok, ra mang vàng vào đây tao cho vô". Ông Vương đi ra, chủ tàu lấy năm lượng cùng một ít nữ trang đưa ông Vương mang vào bờ. Sau khi nhận vàng, cảnh sát nói: "Đục tàu đi rồi cho vô". Vào bờ, bốn mươi chín người phải chịu cảnh màn trời chiếu đất. Các viên cảnh sát thỉnh thoảng qua gặp nói đùa tiên, muốn mua gì họ mua cho. Bốn ngày sau, có thêm một tàu của người Hoa "vượt biên bán chính thức" đến. Họ có 140

người đa số là người Việt. Thêm một tuần lễ sau đó, 189 người phải tự xoay xở trên bãi, đào giếng kiếm nước, lượm củi nấu ăn. Ngày thứ mười một, một người bạn quán phục sự quan, đầu đội nón bê-rê sang đến, gặp ông Vương, người duy nhất biết tiếng Anh, nói: "Tôi là người của Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc". Không phải ai vượt biên cũng có cơ hội gặp được người của Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc. Ngày 27-5-1989, chỉ cần biên phòng khám xét lâu thêm vài tiếng nữa là Phạm Thanh Tùng cùng chín mươi sáu người khác có thể bị đông cứng trong khoang chứa cá. Sau một hành trình dài từ Sài Gòn về Châu Đốc giống như những người đi vĩa Bà, nhóm

tiếp theo trang 3

THUYỀN NGƯỢC BẾN KHÔNG

minh đã sống, đã suy nghĩ, ưu phiền, và cả đến những đại đột ngột cuồng của tuổi trẻ. Trong tình trạng mà người cũ lánh xa, vì hiểm nguy rình rập mơ hồ, thì chuyện biến rộng sông dài chỉ có trong tranh, và trong trí nhớ. Lại vẫn điệp khúc hoài niệm băng qua.

Tôi không đoán được bạn trẻ yêu thơ ngày nay, nếu tình cờ đọc được bốn câu thơ dưới đây sẽ gọi lên ấn tượng gì. Nhưng người đã sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, mà tình yêu và thù hận là những xung đột, khác khoai trong lòng, những câu thơ ấy gọi

nhớ một thời, hay đúng hơn là một ấn tượng, có thể thoáng qua chốc lát:

Chiều về
trên một nhánh sông
Bên tôi con nước đỏ lòng
quanh co
Nước loang dưới đáy trời đỏ
Buồn tôi thánh thót
trên lò nhân sinh
(Một Nhánh Sông, Dư Tập,
Thủy Mộ Quan)

Đó là một chút hơi thở tâm sinh, như bóng nắng là đã trên mặt nước, không có những trầm mặc thăm thẳm trong lòng đại dương. Một nhúm cỏ xanh nhón nhơ trên cánh đồng khô cháy. Nhưng ai có thể phê bình nhúm cỏ vô tình? Ấn tượng của một người đọc thơ từ trong hủy diệt bạo tàn của chiến tranh là như thế.

Rời đất nước hòa bình,

dân tộc đang trở mình từ trong khói lửa, để cho hận thù hóa thân thành tình yêu. Và cũng là lúc bắt đầu một thế hệ cầm bút bị khuếch từ. Vì đã không thể nhận thức tình yêu theo định nghĩa của biện chứng. Trong đó, tình yêu chỉ có thể trưởng thành bằng hận thù và hủy diệt. "Máu của người đem lại tình thương."

Ngồi trên đỉnh đồi Trại thủy, giữa thành phố Nha Trang, nhìn xuống bên dưới, từ trong lòng kéo ra một đoàn thiếu nhi Tiểu học, hô vang khẩu hiệu chào mừng cách mạng, đả đảo văn hóa giáo dục phản động, đối trụ. Tôi biết mình đang bị chơi bỏ. Và bị chơi bỏ thật. Từ chỗ là thành phần ăn bám, rồi trở thành phần tử nguy hiểm, và được liệt xuống hàng cộm bả xã hội, tạm tha

tội chết để được ăn huê khơam hồng sống hết kiếp sống thừa. Lại một lần nữa, những người cũ của tôi theo nhau lần lượt ra đi. Thời chiến tranh, một lớp bạn lên rừng. Thời hòa bình, một lớp bạn xuống biển. Dân tộc chợt quay trở lại với huyền thoại mở nước. Những người con theo Mẹ, đã có lúc khinh ghét anh em mình, bỏ lên rừng. Một thời giam sau, những người con theo Mẹ lên rừng nay quay trở về đô thị. Lại những người anh em khác sợ hãi, vội bỏ trốn theo, tìm về biển:

Vua gặp Âu Cơ lúc thủy du
Cùng nàng rung động nước thiên thu
Duyên tan
nàng bắt con về núi
Nhưng đùa theo chạ
khổ đến giờ
(Thủy Mộ Quan)

vượt biên của Tùng lần lượt được xếp nằm trên những chiếc xuống chõ dừa. Chủ thuyền lấy lá dừa tươi tấp lên những người vượt biên rồi chõ về hướng Bắc Mỹ Thuận. Bốn giờ sáng thì tàu cập ghe lớn lúc đó đang neo đậu giữa dòng. Tổng cộng chín mươi bảy người, gồm cả vợ con người chủ tàu, được xếp vô khoang cá. Hàng chục cây đã được xếp chồng lên nhiều lớp để che. Ra tới cửa biển thì dừng tàu biên phòng, cuộc khám xét kéo dài cho đến khi đưa một đứa trẻ trên tàu đã bắt đầu tìm tòi. Chủ tàu cho chạy thêm khoảng một giờ, cảm chắc đã ra khỏi tầm truy đuổi, mới huy động những thanh niên còn khỏe liệt hết đá cây xuống biển. Khi đó nhiều người đã lìm đi vì rét công. Đó là chuyến vượt biên lần thứ mười một của Phạm Thanh Tùng. Ngày 1-6-1989, con tàu của Tùng vào tới đảo Talampulan (Philippines).

Chỉ đi sau chuyến tàu của Tùng một ngày, ngày 2-6-1989, có một chiếc tàu vượt biên khác cũng vào gần tới đảo Talampulan. Thấy vì đậu ngoài xa chõ dầm đường, khi thấy một con bão đến gần, con tàu tiến nhanh vào đảo. Tàu của họ bị kẹt vào bãi san hô và ngay sau đó, con tàu bị sóng lớn đánh vỡ ra từng mảnh. Khi bão tan, chỉ có năm người sống sót bơi được vào bờ. Họ nói, con tàu khởi hành với 117 người.

Ngày 7-8-1987, để

tránh bị biên phòng phát hiện, ông Trầm Quang Phước, một cựu trung úy hải quân Việt Nam Cộng hòa, quyết định ra đi khi Nha Khi tượng dự báo có bão cấp 7. Con tàu chở hai mươi bảy người trong đó có bốn người trong gia đình ông Phước. Con trai ông, anh Trầm Minh Triết kể: "Con tàu đi tới khuỷa thì bắt đầu bão, Cả tàu say sóng nằm la liệt chỉ còn lại hai cha con. Ba tôi cầm lái. Đi tới trưa hôm sau thì ra tới ngoài khơi xa. Ba tôi giao tay lái cho tôi. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy những con sóng tiếp nối những con sóng, cứ cập tới con thuyền nhỏ bé như những ngọn núi. Tôi chỉ còn biết nghe lời cha tôi mà tiếp tục đi, chỉ biết trao thân cho đại dương, lúc nào cũng có cảm giác mình sắp bị những con sóng nhấn sâu xuống lòng biển". Như có phép màu, chỉ bốn ngày sau, con tàu nhỏ đi tới Malaysia. Trầm Minh Triết nói: "Sau mười lăm lần vượt biên không thành kể từ năm 1982, cha con chúng tôi được đưa vào trại Sungeipesi".

Tại trại Sungeipesi, cuối năm 1987, Trầm Minh Triết ở chung nhà với một phụ nữ trẻ. Triết kể: "Chiều chiều, xuống cầu thang, tôi thấy chị ấy cứ nép người vào một góc tối, khóc lén rưng rức. Chúng tôi phải để cho chị ấy khóc bởi chỉ cảm động vào là chị ấy hoảng lên, co rúm lại. Không ai dám hỏi han. Trên biển, chị ấy đã bị hải tặc hiếp dâm

nhiều lần". Khi chuyển vào trại Paulo Bidong, Triết gặp một cô gái khác trạc tuổi mình. Cô cũng một người khác được vớt lên và được coi là hai người sống sót trên một con tàu vượt biên bị hải tặc trên vùng biển Thái Lan. Cô gái bị hiếp nhiều lần trong khi chung kiến anh trai mình bị chặt làm ba khúc. Trầm Minh Triết kể: "Chiều nào cô cũng rủ tôi ra biển. Nhưng chỉ khi ánh mắt chúng tôi chạm tới biển là cô lại lẩn tránh ra đất, mắt tròn ngược lên, miệng cứng lại". Dung, tên cô gái, chỉ ở Paulo Bidong bốn mươi lăm ngày, thay vì ở gần hàng năm như những thuyền nhân khác. Cô được một tổ chức thiện nguyện báo lãnh đưa đi chữa bệnh.

Ông Nguyễn Văn Mai kể: "Trong thập niên 1980, tôi bay đến các trại tị nạn nhiều lần và chứng kiến hàng ngàn câu chuyện đau lòng. Ở một trại tị nạn ở Thái Lan, tôi gặp một phụ nữ bị hải tặc cưỡng hiếp nhiều lần, khi được Hội Chữ thập đỏ giúp chữa trị, những vết thương của chị đã mưng mủ. Mùi hôi thối lụng một góc lán. Các bác sỹ còn phát hiện ra là chị bị dính thai. Thai dôi và không bình thường. Theo các bác sỹ thì giữa các ngón tay của hai đứa trẻ có các màng dính, họ khuyên nên bỏ. Người chồng là một nông dân chất phác, đã có bốn đứa con, nói: đứa nhỏ này không có tội, ông trời định cho nó cái nghiệp ở trong vợ tôi thì không có lý do gì

để tôi phá". Ông Mai kể tiếp: "Không ai có thể ngờ người chồng đã quyết định như thế. Khi người vợ bị hiếp, bọn hải tặc đã cầm mã tấu bắt anh và các con đứng xem". Không ai biết chắc có bao nhiêu nạn nhân của hải tặc Thái Lan trong những ngày tháng đó. Cho đến ngày 16-4-1989, tại vùng biển Malaysia, một thuyền chở 130 người tị nạn vẫn bị hải tặc tấn công. Theo Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc, sau khi hiếp phụ nữ, hải tặc đã phóng lửa đốt tàu, chỉ có một người sống sót trên chuyến vượt biên máu số đỏ. Tại Hội nghị Quốc tế lần II về người Tị nạn Đông Dương, tổ chức trong hai ngày 13 và 14-6-1989, UNHCR cho biết: Chỉ trong vòng từ cuối năm 1988 cho đến tháng 6-1989 đã có hai mươi tám tàu cùng 590 thuyền nhân được ghi nhận là mất tích. Theo số liệu của UNHCR, con số thuyền nhân Việt Nam đã từng cập bến các quốc gia lên đến gần một triệu người: Australia 1.750 người; Macau 7.128 người; Singapore 32.000 người; Philippines 51.722 người; Thái Lan 117.321 người; Indonesia 121.708 người; Hong Kong 195.833 người; Malaysia 254.495 người; một số không nhiều lắm cũng dùng chôn ở Nhật Bản, Đài Loan, Đại Hàn ... Nhưng, biến mệnh mông, những gì thống kê được chưa phải là toàn bộ sự thật.

Nhiều thuyền nhân còn nhớ, tại trại Palawan,

Philippines, có chiếc thuyền gỗ được đặt trước cửa văn phòng Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc. Khi chiếc ghe này bị tấp vào bờ, bên cạnh những xác chết trương phình, người ta thấy chỉ còn một phụ nữ mang thai sắp đến ngày sinh. Không ai hiểu bởi phép màu nào, bà mẹ này cho đến lúc ấy vẫn còn tho thóp. Bà đã sống sót cho đến khi sanh hạ đứa bé và kịp cho biết, con thuyền khi khởi hành có tất cả năm mươi người. Không phải chuyến vượt biên nào cũng có người sống sót để noi đến số phận của những nạn nhân còn lại. Vinh viễn không ai biết có bao nhiêu người Việt Nam vượt biên trong giai đoạn từ 1975 đến đầu thập niên 1990 đã bỏ mình trên biển, bao nhiêu con tàu đã bị biển nhận chìm, bao nhiêu con tàu đã bị hải tặc cướp và giết hết, bao nhiêu phụ nữ và trẻ em đã bị chúng hiếp dâm.

Lịch sử thuyền nhân Việt Nam bắt đầu khép lại từ năm 1996, khi Liên Hiệp Quốc quyết định đóng cửa các trại tị nạn trong khu vực và khi cuộc sống trong nước bắt đầu dễ thở hơn, chấm dứt một bi kịch kéo dài suốt hai thập niên trên biển.

HUY ĐỨC

trích trọn chương VI
BÊN THẮNG CUỘC,
Osinbooks, 2012

Ba chục năm, một nửa theo Cha, một nửa theo Mẹ. Nhưng huyên thoi của nhà thơ này vẫn còn quen một số em trở thành côi cút. Cha thì ở đâu không thấy, mà tự thân thì bị ruồng rẫy bởi chính anh em mình ngay trên đất Mẹ. Không Cha, cũng không Mẹ, ta đi tìm dấu tích Trường sơn, "Quê người trên đỉnh Trường sơn. Cho ta gọi một núi hồn thiên thu." (Thơ Tuệ Sỹ).

Tôi không nói đến hận thù. Nhưng một nỗi oan khiên nào đó, khiến cho lời nói của mình như trong cơn mê sáng. Bọn cũ ở quanh đây thôi, vẫn gần như những ngày nào, một thời buồn vui. Có lẽ bọn cũ ngại ngừng, ngại nghe những điều được giả thiết là tôi sẽ nói. Thật sự, tôi chẳng được phép nói

gì cả. Vẫn được chỉ định phải đứng bên lề xã hội đang hội nhập văn minh. Còn những bạn khác, hãy gọi là cố nhân, bấy giờ mới kẻ một phương trời. Tôi chẳng biết họ đang làm gì, đang nghĩ gì. Mỗi người một phong cách, trong một thế giới mở rộng, đa văn hóa. Tôi nghe nói như vậy.

Dù ở phương này hay phương kia, dù có hay không có hai trăm tuyền văn chương cùng chung loại hình ngôn ngữ của Mẹ, vẫn còn hàng vạn năm xương dưới lòng biển;

Lưu vực điều tàn
ở Biển Đông
Xương bấy như thủ chầy
rừng hoang
Nhưng rừng không cháy
nào đầu thú
Người chết thân chim
Thủy Mộ Quan.

(Viên Linh, Thủy mộ quan)

Hận thù có thể xóa được dễ dàng thôi, nhưng u uẩn của những hồn oan đầy biến vẫn ám ảnh tâm tư. Người sống vẫn mang mãi ảm tinh của người đã chết, dù trên rừng hay dưới biển, vì oan nghiệt riêng tư hay vì tình chung dân tộc. Xưa Nguyễn Du đã làm "Văn tế thập loại chúng sinh"; không chỉ là món nợ văn chương cho người đã chết, mà đó còn là tình tự thiết tha từ côi chết vọng về. Tôi đọc bài "Gọi hồn" trong Thủy mộ quan cũng với tâm trạng tương tự:

Trên Huyết Hải
thuyền trôi về một chiếc
Chiều bầm đen
trời rục rỏ đau thương
Thân chìm xuống
bằng tuyền giờ tận biệt
Sông bạc đầu hồi hã

phù trùng dương.
(...)
Trong rêu xanh
ngân ngát hồng son hã
Luật hải phận
về dưới trời cổ quốc.
(...)

Bài thơ không mang tiết nhịp gây cảm xúc bằng hoàng tửc khác, nhưng những ẩn tượng rải rác trong cả tập Thủy mộ quan làm cho bài thơ phóng phát nói kinh sọ, rùng mình:

Trinh nữ trăm oan
nổi giữa dòng
Thân bằng ngàn hải lý
về sông
Xung quanh
không một người than khóc
Chỉ cá trùng dương
theo hộ tang.

Dù sao thì đất nước cũng đang hồi sinh. Những người ra đi, lần lượt kéo nhau về. Ấy thế, hồn giặc giữa

anh em vẫn còn là vết thương nhức nhối. Văn chương bấy giờ vẫn là một lựa chọn, hoặc một nhân cách. Thi ngôn chí. Thiên cổ văn chương thiên địa tâm. Trong tận đáy sâu tâm khảm, mỗi nhà thơ vẫn chung một tình tự nghìn đời, dù biểu hiện có hận thù cay nghiệt. Tôi mong được như lời Viên Linh nói:

Sinh ở đâu
mà giạt bốn phương
Trăm con cưỡi nói
tiếng trăm giọng
Ngày mai nếu trở về quê cũ
Hy vọng ta còn
tiếng khóc chung.

TUỆ SỸ

Saigon,
đông 2004

ĐƯA CON CỦA BIỂN

Ngồi trên chiếc ghế xếp cũ bên bờ biển, chị Hà ôm mặt khóc. Chị khóc không phải chỉ vì giận Biển nhưng khóc nhiều hơn cho cuộc đời hẩm hiu cô độc của mình. Hai mươi hai năm. Cuốn phim di vãng đau lòng của cuộc đời chị một lần nữa chiếu lại.

Tất cả bắt đầu từ một buổi chiều khi chị Hà nhận được mảnh giấy nhỏ với hàng chữ: "Anh đã trốn trại và đang tá túc tại nhà một người quen ở Chu Hải. Em ra Chu Hải gấp ngay mai. Đừng cho ai biết. Hồi nhà ông Đản. Khang". Chị Hà mừng đến phát khóc. Khang còn sống và bình yên. Năm năm dài từ mùa bão lụt 1975, chị Hà theo dết giặc mo đoàn tụ với người yêu bằng sợi chỉ hy vọng vô cùng mong manh. Nhiều lần chị Hà cố xua đi ý tưởng rằng Khang đã chết ngoài mặt trận hay đã vượt biên ra nước ngoài. Di Thanh, vợ kế của bà chị Hà, thường

bảo: "Coi thử trong trường có thấy nào chưa vợ thì cô chọn một thầy, đừng chờ đợi thằng Khang làm gì vô ích. Nó không chết thì cũng có vợ và ba bốn đứa con rồi". Không. Khang của chị không chết. Khang của chị chưa có vợ và không có ba bốn đứa con. Khang vẫn sống và đang tìm chị. Anh chàng sinh viên khoa học gốc miền Trung, dạy kèm toán lý hóa lớp mười cho chị ngày nào, vẫn còn sống. Anh chàng nghệ sĩ với cây đàn guitar cũ, mỗi chiều dưới giàn hoa giấy bên hiên nhà, đắm đuối nhìn cô nữ sinh Trần Thị Thu Hà mà hát: "Này người yêu người yêu tôi ơi, bên kia sông là ánh mặt trời..." vẫn còn sống.

Sáng hôm sau, như lời dặn trong thư, chị Hà thu xếp vài đồ đạc cá nhân và đi tìm nhà ông Đản ở ấp Chu Hải, ngoài Bà Rịa. Chuyến xe Sài Gòn Vũng Tàu đến trễ vì bị kẹt nhiều lần. Khi chị

tìm ra nhà ông Đản thì trời đã tối. Ông dắt chị Hà đến một chòi lá ngoài ruộng, ở đó, Khang bằng da bằng thịt đang chờ đợi chị. Hai kẻ yêu nhau cuối cùng đã gặp lại nhau trong biển đời dâu bể. Họ trao cho nhau chiếc nhâm cô làm tin trong chiếc chòi lá mục. Không có mặt trời rực rỡ bên sông như ngày xưa Khang thường hát, nhưng ít ra họ đã sống sót. Trong chiếc chòi lá ngoài vườn nhà ông Đản, họ hứa cùng nhau, dù thu vàng hạn đó hay nắng dãi mưa dầm, sẽ đi nhau đi hết cuộc đời còn lại.

Khoảng ba giờ sáng, ông Đản ra chòi gọi hai người dậy, đưa ra ngoài sông và gởi họ cho chuyến vượt biên sắp khởi hành. Ông không đi vì đưa con trai ông, bạm tù của Khang, vẫn còn ở trong tù.

Chiếc ghe vượt biên quá nhỏ. Chiều dài chỉ mười một mét và chiều ngang vón vện một thước rưỡi. Dù nhỏ

bao nhiêu thì đối với Khang, một tên tù trốn trại, không còn là điều chọn lựa. Dĩ nhiên chị Hà cũng thế. Đời của chị đã thuộc về Khang. Dù phải chết trên biển cả họ cũng sẽ không ăn hận vì ít ra sẽ được chết bên nhau trong chung thủy vợ chồng.

Tháng Chín bắt đầu mùa biển động nhưng ghe chạy bốn ngày đầu không có chuyện gì trở ngại. Ghe đi về hướng đông. Không còn lo sợ việc tàu công an biên phòng chặn bắt. Tuy nhiên, ngày thứ năm thì ghe chết máy. Chiếc xà-bàn của hướng đạo sinh thường dùng trong những trò chơi, không xác định được vị trí của chiếc tàu, đang ở đâu và sẽ trôi dạt về đâu. Anh tài công không sửa được máy ghe, đành phó mặc cho định mệnh, đúng hơn là cho gió mưa, đưa đẩy chiếc ghe đến đâu thì đến. Ghe trôi dạt về hướng nam. Thực phẩm hết. Nước uống cũng hết. Mây mà trời không có bão lớn. Nếu không, chỉ cần một cơn sóng mạnh cũng đủ để lật cả chiếc ghe đang chơi vui trên biển cả. Nhưng người còn sức khỏe thay phiên nhau tát nước. Thỉnh thoảng có một cơn mưa. Nhưng người ngồi trên sành ghe căng tấm nỉ-lông để hứng nước và chia nhau thấm giọng. Về đêm, biển đen như chiếc miệng con cá mập khổng lồ chuẩn

bị nuốt chửng đoàn người đang trong cơn đói khát. Những đám mây đen dày đe dọa đang vùn vù bay về. Qua ngày thứ sáu, chẳng còn ai đủ sức dù chỉ để khóc than hay cầu nguyện. Tiếng cầu kinh, tiếng niệm Phật cũng im bật. Trong những điều im bật, có cả tiếng khóc của đứa bé bị sốt trong đêm đầu khi ghe vừa ra khỏi cửa. Một người nào đó từ hầm ghe nói vọng lên: "Thôi chị buông cháu ra. Cháu nó đã đi lâu rồi". Giọng một người đàn bà cằn lại: "Ai bảo thế. Con tôi mạnh khỏe thế này mà nó ỉu ỉu mồm ỉu miệng như rùa. Ngủ đi con, mẹ thương". Tội nghiệp bà mẹ. Đứa bé đã chết từ lâu. Bà mẹ ôm xác đứa con hai tuổi suốt hai ngày đêm mà không nói, đừng ra là không dám nói, một lời. Bà mẹ không muốn nhìn cảnh người ta ném xác con hai tuổi của bà xuống biển. Mọi người đều kiệt sức. Không ai còn đủ sức để chia buồn hay khuyên nhủ bà. Và lại, lát nữa đây, biết ai sẽ chia buồn ai. Không nói ra, trong lòng mấy chục người trên chuyến hải hành vô định này, cũng đang nghĩ đến cái chết. Và cụ thể, ngày thứ bảy, ngày thứ tám lần lượt trôi qua trong đói khát và chờ đợi. Vài chiếc tàu biển đi ngang, xa tít ngoài khơi. Những người đàn

CHÚNG TÍCH có thật mình thôi, hết... lênh đênh!

UYÊN NGUYỄN



Hội họa: Internet



Phiên dịch: LÊ VĂN BUNG

Ông vội vã tắm đầu vào áo quần dột lên làm tín hiệu. Không có một tín hiệu trả lời. Nhưng chiếc tàu biển không thấy hay thấy mà không quan tâm cù vớt.

Ngày thứ mười. Trong lúc chị Hà đang thiêu ngủ thì tiếng Khang vọng xuống. "Có tàu đánh cá Thái Lan tới. Mấy bà, mấy cô trốn xuống hầm hết". Hầm ghe quá nhỏ. Bước đầu cũng đập phải người.

Một số đàn bà lấy đầu máy bơi vào mặt. Cuốn tóc cao để giả làm đàn ông. Úp mặt vào lườn ghe không dám nhìn lên. Nhưng câu chuyện về hải tặc được nghe kể nhiều lần từ những người đi lọt viết thư về, làm mọi người run sợ khi liên tưởng tới số phận mình. Nấp hầm bị ai đó mò tung. Ánh sáng rọi vào, soi rõ những khuôn mặt ngấm đen của đám thợ đánh cá Thái Lan. Chiếc ghe

vượt biển bị chúng kéo buột vào ghe đánh cá bằng sợi dây thừng lớn. Từng người, bất kể đàn ông, đàn bà hay con nít đều bị kéo lên khỏi miệng hầm. Tất cả phải cởi áo quần để chúng khám xét. Nữ trang, đồng hồ, tiền bạc đều bị chúng cướp sạch. Chúng khám xét từng ngăn tàu, đâm thủng thùng thùng dầu, thùng nước uống, chúng nghi ngờ có dấu tiền đồ, vàng bạc. Số phụ nữ, khoảng hai

chục người, từ các bà mẹ năm sáu mươi tuổi cho đến mấy em bé chỉ hơn mười tuổi bị dón vào một góc. Đàn ông, con nít bị đẩy xuống dưới hầm ghe. Một tên hải tặc cầm súng đứng trên miệng hầm ghe, trong khi hai tên khác cầm dao chặt cá lớn bằng đường chêm hải đầu. Khám xét xong. Chúng thảo luận với nhau bằng tiếng Thái. Không hiểu bọn hải tặc bần nhau những gì, chỉ nghe tiếng

chúng cười sặc sụa. Một tên, có vẻ chỉ huy, liếc nhìn về phía đám phụ nữ đang đứng. Hầm chầm chậm bước tới, nhìn kỹ một từng người. Mỗi khi hầm chỉ vào ai thì hai tên hải tặc đàn em kéo cô gái bất hạnh đó ra khỏi nhóm. Người thứ sáu và cũng là người cuối cùng là chị Hà. Chị sợ hãi bật khóc. Mấy cô gái kia cũng khóc thét lên. Một bà mẹ bước ra, quỳ xuống sát ghe vừa lạy vừa khóc, xin

Một tay bám vào nẹp gỗ trên nóc cabin, một tay cầm cần lái, giữ đều cho ghe lúc nào cũng hướng tới theo đường dích dắc. Bốn bé tới đen như mực, duy chỉ thấy sóng dữ trắng toát đáng sợ chấp chúng, như một giải khăn liệm chực quấn vào hai mươi bảy sinh mạng nằm bẹp trên ghe. Không ai ngồi dậy nói, tiếng khóc thét của bảy trẻ con, tiếng vỗ về của những bà mẹ, có cả tiếng rủa mắng. Nhưng khuôn mặt tái nhợt, thất thần như xác chết... Đó là ấn tượng của buổi tối đầu tiên khi ghe vừa ra tới cửa biển, cảm giác vừa mừng và cùng lúc hãi hùng. Có thật những đêm tối đã chứng kiến những ngày "dứt bão, bắt đầu nước mất!" * Hay nước mất của một dân tộc, đã nhuộm hết đại dương xanh...

Con tàu xoay hướng nào, cũng đi vào sóng. Từ cao, những vật dụng trên tàu nằm chênh vênh, chực rơi vào vùng xanh của biển. Xanh xao những gương mặt người tái nhợt.

Con tàu lắc lư, trong khung vẽ giới hạn không thấy hết vùng mênh mông, nhưng khiến người xem ngột ngạt, muốn bút phá, vùng thoát ra ngoài.

Con tàu âm thầm đi vào sóng, sóng kêu gầm, nhưng không át nổi tiếng khóc lạc loài của những sinh linh chìm nổi trên màu biển xanh, là âm bản của trời dội xuống. Có tiếng ai đó cầu nguyện, nếu chết thì xin được dờ yên một giấc lành. Nhưng con cá vẩy đuôi vờn lội quanh thân tàu, hàm răng trắng phếu như hàng chông đâm thẳng vào những tròng mắt thất kinh.

Con tàu lắc lư đâm vào

sóng, sóng vỗ ra, nghe thành tiếng lăm lăm nguyên cấu, một lúc rồi cũng chìm hẳn trong cơn ngất lịm.

Ngày mai nắng lên, con tàu cập nơi bến lạ, xa ngôi quê nhà. Có thật mình thôi, hết... lênh đênh!

Buổi chiều trên bãi biển, mình không thấy người đâu, nhưng ở đây còn lại chúng tích của tình yêu và hạnh phúc!

Santa Monica, biển lặng lẽ rút hết những cơn sóng ra khơi. Bầy chim đôi nắng ủ rũ, chò dăm lên, sẽ vỗ cánh bay về trời. Trời đêm tám liệm mình, chết từ từ sâu núi. Có tiếng kinh cầu ai đang, từ ngoài khơi thổi vào hơi muối mặn của trùng dương nước mắt.

Vạn Giã tiếng đàn inh trong kỷ ức, thấy người ngã xuống trên boong chưa kịp rên la. Từng

đoàn người trôi quặp tay kéo lê trên bãi, tiếng trẻ hồn nhiên cười bên họng súng tối tăm. Người lớn khóc óa.

Ô cửa sổ hình thoi chia nhau nhói đau ra thỏ. Trại giam Trám Phủ kéo dài những ngày tù. Hai đầu là rừng, ngoài kia là biển cả. Định mệnh Việt Nam từ thuở em nức theo Mẹ, theo Cha.

Giờ này, tình yêu và hạnh phúc chỉ còn là chúng tích. Có thật huyền thoại không thể thay đổi lại, từ đâu?

UYỄN NGUYỄN



ĐƯA CON CỬA BIỂN

thả cho con gái mười lăm tuổi của bà. Nước mất và những lời van xin của bà mẹ không lấy động được tâm hồn của những con người không còn một chút lương tri. Bọn hải tặc cuốn dây để kéo chiếc ghe lại gần hơn. Chúng đẩy chị Hà và năm cô gái cùng số phận sang tàu đánh cá. Một tên đưa dao chặt đứt sợi dây thừng. Hai chiếc ghe từ từ xa nhau. Bên kia, chị Hà còn nghe tiếng Khang gào lên, trong đau thương, bất lực.

Sau suốt buổi chiều tàu chạy về hướng nam, nhóm chị Hà sáu người được đưa đến một hòn đảo san hô. Bọn hải tặc ra lệnh họ bước xuống tàu. Hai cô gái không bước nói. Cô gái nhỏ tuổi ngã quỵ lên một bụi san hô. Những mũi san hô nhọn như chông đâm vào đùi cô, da thịt tuột ra, máu chảy

đỏ cả đùi. Chị Hà và những cô gái còn sức, gắng gượng diu nhau lên đảo. Sáu người ngồi trong một hang đá cách xa bờ, ôm nhau khóc. Một tên hải tặc ghé ngang, ném cho họ một hộp giấy đựng cơm trắng và thùng nước uống nhỏ. Hắn chỉ vào miệng ra dấu. Chị Hà chia mỗi người một nắm cơm và chuyển tay nhau thùng nước. Không ai dám ngủ, hoang mang, lo lắng nhìn nhau, liên tưởng đến một điều bất hạnh không tránh khỏi. Đùng vặc. Khoảng nửa khuya, nhiều tiếng chân nặng nề đi về phía hang đá. Hàng chục tên hải tặc trở lại. Ngọn đèn biển ló lờ trên đảo soi bóng đám hải tặc đang đi tới như những bóng ma trôi. Chúng vực chị Hà và năm cô gái dậy. Kéo tay từng người ra ngoài bãi cát. Một cô gái vừa cất tiếng khóc đã bị một tên hải

tặc đánh mấy bạt tai. Chúng hăm hiếp chị Hà trước. Những mũi kim đâm đau buốt vào da thịt chị. Chị nhắm mắt, không khóc thành tiếng nhưng nước mắt cứ tuôn theo con đường chạy dài vào tận mỗi tế bào. Bọn hải tặc sờ sủa, điên cuồng, man rợ trên thân thể của những cô gái Việt Nam yếu đuối. Và cứ thế chúng thay phiên nhau hăm hiếp từng cô gái. Tiếng cô bé mười lăm tuổi bị thương thét lên trong đau đớn. Không ai nghe. Không có Chúa và Phật. Trên cù lao san hô ngoài vịnh Thái Lan chỉ có tiếng khóc của sáu con chim non Việt Nam và tiếng cười man rợ của bảy ác quỷ Thái Lan. Sau vài giờ, bọn hải tặc ra đi, bỏ mặc sáu cô gái với thân thể lở loét nằm ngất xỉu trên cát. Gầm sáng họ cố lê lét đến gần nhau, giúp nhau lau những vết máu còn đọng lại

trong thân thể trầy trụa và diu nhau đi tìm chỗ nằm qua đêm. Đây chỉ mới là đêm đầu tiên trong chuỗi ngày khổ nhục dài vô tận.

Buổi sáng, chiếc tàu hải tặc lại ra khơi. Chị Hà và một cô gái gắng gượng đi vòng quanh đảo, với hy vọng mong manh tìm được một nơi để trốn. Hòn đảo thật ra chỉ là một cù lao nhỏ trôi lên giữa vịnh, chung quanh toàn là san hô nhọn, nhìn ra xa chỉ thấy mặt mờ mờ nước tậm chầm trời. Không ai biết nơi này là đâu, hòn đảo này tên gì và ngày mai, đêm mai, đời họ sẽ ra sao. Cùng từ những hốc đá đỏ, chị Hà biết rằng nhóm chị không phải là những người đầu tiên bị bắt vào đây. Rời rớt trong các hốc đá là những mảnh áo quần rách tả tơi còn dính máu, dấu tích của những chống cự, đấu tranh, cưỡng bức, hành hạ. Nhiều nơi còn có cả tên tuổi, địa chỉ, chuyện ghe, ngày ra đi và bên bãi khơi hành của người bạc hạnh. Một chỗ ghi: "Em là Lê Thị ..., phường ... thị xã Bạc Liêu, ai đọc được xin báo dùm cho mẹ là bà Phạm Thị ... biết". Một chỗ khác: "Tôi là Nguyễn Thị ..., địa chỉ ..., Cách Mạng Tháng

8, Quận 10, Sài Gòn, bị bắt vào đây ngày 15 tháng 2 năm 1978. Ghe tôi có 74 người, vào đây còn sống được 21 người. Ai đọc được tin này làm phúc báo cho gia đình tôi biết". Và cứ thế, trong mỗi hốc đá, mỗi một hang, đều có dấu vết của những người phụ nữ Việt Nam bất hạnh bị bắt đến trước, bị hăm hiếp trước, và có thể đã chết trước.

Buổi chiều, khi nhóm chị Hà lờ lờ chưa tìm ra một cách trốn thì chiếc tàu đánh cá Thái Lan lại trở về. Chúng đem cho nhóm chị một thùng cơm, một ít cá khô mặn và một thùng nước. Chị Hà lại chia thành sáu phần và khuyên mọi người cố gắng ăn để sống. Cô bé mười lăm tuổi, cô bà mẹ quý van xin bọn hải tặc, không ăn uống được. Sau một đêm bị hiếp dâm tập thể cô bé kiệt sức. Vết thương do mũi san hô nhọn đâm vào đùi cô bé hôm qua cũng bắt đầu nhiễm trùng. Chân cô sưng đỏ. Có vẻ sốt. Miệng không ngớt gọi "mẹ ơi" trong mê sảng. Chị Hà ngồi bên cạnh cô bé, thầm nghĩ, nếu đêm nay bọn hải tặc quay lại đây hành hạ lần nữa như đêm qua, cô gái này sẽ chết. Sau vài

CHẠY LOẠN

Tôi nhớ Mẹ tôi! Những ngày gần cuối của tháng 3 năm đó, từng đoàn người hỗn loạn chạy từ ngoài vào phía Nam chen chúc trên quốc lộ. Tôi và Cha mẹ tôi cũng đang di chuyển trong số người đó trên đoạn đường từ Nha Trang, Diên Khánh gần đến Cam Ranh.

Xe đủ loại, từ Jeep cho đến các loại Peugeot, Lada, Ford, Mustang ... cho tới tăng M113 và đoàn người đi bộ chen chúc ... chỉ chít! Cả dân và binh lính xen lẫn vào nhau, tay xách nách mang những vật dụng cần thiết cho cuộc hành trình chạy giặc! Tôi và Cha mẹ tôi ngồi trên chiếc honda đâm 50cc màu xanh lá chuối di chuyển

chậm, nhích từng chút một. Buổi chiều, trời nắng gắt và nóng. Ai cũng vội vã nôn nóng để tiến lên phía trước trong nhịp điệu rất chậm vì đông vô kể! Hai bên đường, thỉnh thoảng bắt gặp 1 bó chiếu nằm đó, hai chân lòi ra ... thì thế của ai nằm đó chết chưa có người nào "rảnh" mang đi chôn!

Con đường quốc lộ chật ních những người và xe! Hai bên là cỏ cháy, cát lùn và gai góc, xương rỗng ngấm chặm những người có ý định băng lên ở hai bên. Chỉ có đường tráng nhựa và những đoạn ló lổ, gập ghềnh tro đá và ổ gà ổ voi vì xe cộ nát là di chuyển tốt nhất.

Đến đoạn khó đi vì không thể lái xe qua

hướng khác để tránh vì ổ voi quá lớn và cát lùn, Mẹ tôi nhảy xuống đẩy phụ hai cha con tôi. Khi qua gần hết cái ổ voi to thì bà ngã xuống, tôi ngồi sau Cha tôi nhưng vẫn luôn ngoái đầu nhìn lại! Tôi hét to: Mẹ ngã rồi! Nhưng đâu đó là Cha tôi không thể nào ngừng xe lại để quay lại đỡ bà! Chỉ cần ngừng lại 1 chút là đường như đoàn người đi sau sẽ xông dầy đạp lên kẻ đang đứng lại hoặc nằm xuống để ... tiến nhanh về hướng xa cộng sản!

Ngay lập tức tôi nhảy xuống, chen ngược lại trong tiếng gọi thất thanh của Bà tôi ... và cuối cùng cũng đến được bên Mẹ. Bà bị ngã và đầu gối trái đập xuống ngay cạnh viên đá nhọn. Máu



tuôn ra và hình như bà bị thương nặng, đau quá nên không đứng dậy được! Trong giây phút nguy cấp đó, tôi nhìn lại sau thì thấy 1 chiếc tăng M113 đang cách 2 mẹ con tôi chừng 5 mét. Nó lù lù nhích tới ...!

Tôi xốc mẹ tôi lên từ phía hông trái, cố hết sức đỡ bà và may mắn thay Mẹ tôi rồi cùng đứng lên được. Bà

đau đớn thấy rõ, tôi nói như hét Mẹ ráng lên, Bà chờ mình ... bà cần rằng đứng lên khó nhọc và đôi mắt tìm Cha tôi phía trước, lúc đó khoảng cách hai bên đã khá xa! Bà lần tay mò cái ruột tượng đựng gạo mang ở thắt lưng ra, vắt đi và thật mạnh mẽ bước tới. Tôi không nhớ rõ và không biết bằng cách nào mà một người phụ nữ với vết thương hở

phút suy nghĩ, đắn đo, chị Hà đứng dậy đi về phía cuối bãi, nơi chiếc tàu đánh cá đang thả neo. Đám hải tặc ngạc nhiên nhìn chị, có tên bật cười hớ hớ. Chị Hà chỉ về phía hạm đội. Đám hải tặc nhìn nhau, bần thần, cuối cùng một tên đứng dậy đi theo chị. Chị Hà đưa tên hải tặc đến chỗ có bé bị thương ở đuôi và chỉ vào trán cô gái. Hầm nhìn vết thương sưng đỏ và sò vào trán đang bị sốt của cô bé. Hầm không nói gì, ra dấu cho chị đưa cô bé vào phía trong hạm, rồi bỏ đi.

Nửa khuya, bọn hải tặc lại đến. Một tên cầm đèn pin đi trước. Như đêm qua, chúng kéo từng người ra ngoài bãi, tiếp tục hành hạ một cách man rợ. Chị Hà không khóc. Chị nằm im như một xác chết. Đêm nay chị cảm thấy bớt đau hơn bởi vì trí óc chị chỉ tập trung vào cô bé. Chị vạm vãi chúng đừng hành hạ cô. Cũng may, tên cầm đèn pin, chính là tên đi theo chị hồi chiều, đã dậm trước đồng bọn hãy tha cho cô bé. Hầm đem theo đèn pin cốt để nhận diện cô. Và cứ thế, ngày thứ ba, thứ tư, mỗi đêm đều có bọn hải tặc ghé qua.

Đến ngày thứ năm,

bọn chúng không trở lại. Nhưng chị Hà cũng hoàn toàn không còn biết gì nữa. Không ai trong sáu cô gái còn ý thức gì về những sự việc chung quanh. Sáu thân thể lả lợ, nhầy nhụa đang nằm chờ chết. Chỉ có chết mới không biết thế nào là đau đớn. Chết là một lối thoát thanh thản nhất trong lúc này. Chị Hà thiếp đi trong cơn mê.

Khi tỉnh dậy, chị thấy mình nằm trong một căn phòng bệnh viện. Một bác sĩ người Mỹ, khoảng ngoài 60 tuổi, có đôi mắt hiền từ, đang đứng bên cạnh. Bình nước biển treo trên góc giường. Ông tự giới thiệu bằng tiếng Việt khá thành thạo, tên ông là John Breston, làm việc thiện nguyện giúp người Việt tỵ nạn tại Thái Lan từ hai năm nay. Ông bóc cho chị một mũi cam. Chị đưa tay trái cầm lấy. Chỉ khi đó, chị mới biết mình sống sót. Ông biết rất rõ chị từ đâu tới nhưng không nhắc gì về những chuyện đau lòng đã xảy ra. Chị nhìn chung quanh nhưng không thấy có ai quen. Chị hỏi ông về số phận của năm cô gái đồng cảnh ngộ, nhất là cô bé mười lăm tuổi. Bác sĩ Breston cho

chị biết sau khi được tàu hải quân Thái Lan cứu vớt, họ đã được chuyển đến nhiều bệnh viện khác nhau. Mọi người đều đang dần dần bình phục. Chị Hà nằm trong bệnh viện gần một tuần lễ, trước khi được chuyển về trại Pamat Nikhom để lo thủ tục định cư. Chị hỏi thăm văn phòng Cao Ủy và những chuyến tàu đến cùng một thời gian với chị nhưng không một ai biết gì về Khang, cũng như số phận chuyển tàu khỏi hành từ Chu Hải.

Khoảng hai tuần sau khi xuất viện, chị Hà lại phải trở vào bệnh viện. Chị nghĩ có thể chỉ là một cơn sốt nhẹ. Bác sĩ Breston, sau khi khám sức khỏe, thử máu, dặn chị Hà ngày mai trở lại. Sáng mai, khi chị đến, Bác sĩ Breston mời chị vào phòng riêng. Ông lật hồ sơ bệnh lý của chị, nhìn chăm chú vào mắt chị và nói nhỏ, thật nhỏ, như chỉ để một mình chị nghe. Chị Hà không tin những gì bác sĩ Breston nói là sự thật. Ông đưa chị coi kết quả thử nghiệm. Chị Hà vừa coi xong là ồm một khóc. Như một người chưa hiện từ, Bác sĩ Breston bước tới đặt tay lên vai chị và an ủi: "Khóc đi. Hãy khóc nhiều như cô cảm được

khóc. Nhiều khi không có phương thuốc nào tốt hơn là nước mắt". Một hồi lâu, khi nước mắt giúp vui dần cơn đau xót, chị lấy hết can đảm nói: "Phải bỏ nó đi, bác sĩ ạ". Chị cay đắng nói tiếp: "Đó là di sản của một tội ác". Chị Hà kể lại một cách chi tiết hành trình vượt biên mà chị và năm cô gái đã trải qua. Bác sĩ lắng nghe một cách trang trọng và cảm thông. Cuối cùng ông chậm rãi: "Vâng, điều đó tùy ở cô. Trong tư cách bác sĩ, tôi sẽ làm theo quyết định của cô, mặc dù như một con người, tôi không hẳn đồng ý như vậy". Không đợi chị Hà phản ứng, ông tiếp: "Bởi vì, làm thế nào có biết đó là di sản của một tội ác? Và dù có đúng đi nữa, di sản đó không thể là tội phạm khi nó chỉ là một bảo thai". Ngừng một chút ông giải thích: "Năm cô gái trong cùng chuyến của cô đã được chuyển sang nhiều trại khác nhau để bảo vệ quyền riêng tư và an toàn cho tương lai họ. Chuyện của cô ở đây không ai biết. Chúng tôi, thậm chí, cũng có thể đưa cô ra ngoài trại, sống với một nhà bảo trợ, sau khi sinh xong và nghỉ ngơi, chúng tôi sẽ giúp cô hoàn tất thủ tục định cư". Chị Hà thức

mắc: "Còn đứa bé?" Bác sĩ đáp: "Đứa bé vô tội. Chúng tôi sẽ có người lo lắng cho nó. Hội thiện nguyện sẽ tìm cho nó cha mẹ nuôi để nuôi dưỡng nó nên người. Nó có thể không biết quá khứ của cha mẹ đã sinh ra nó nhưng chắc chắn sẽ có một tương lai tốt đẹp như bất cứ đứa trẻ nào khác trên thế giới". Chị Hà mềm lòng trước sự tha thiết, tình thương người, tình thuyết phục trong lý luận của bác sĩ và bản tánh hướng thiện tự nhiên của chị, nên chấp nhận đề nghị của ông.

Bảo thai mỗi ngày một lớn. Đêm đêm chị nằm lắng nghe tiếng của đứa bé sắp chào đời và thương cho số phận bất hạnh của con như thương lấy chính cuộc đời khốn khổ của chị. Đứa bé sẽ không biết cha và cũng sẽ không biết mẹ. Làm sao một con người có thể "sống vùng đất như mọi đứa trẻ khác trên thế giới", như lời ông bác sĩ nói, nếu sinh ra không cha mẹ, không quá khứ? Và khi giao nó cho hội từ thiện, chị sẽ làm gì với cuộc đời còn lại của mình? Chị sẽ về đâu trong trái đất này? Chị không thể về lại Việt Nam để sống với bà vợ kẻ của



Thiết kế: LÊ VĂN BUNG

máu đang chảy ròng ròng lại có thể chảy được lúc đó!

Như đúng số, bà vừa chạy vừa nắm chặt tay tôi, hai mẹ con cùng chạy, cố lách lên để theo kịp Cha tôi, và cuối cùng thì trong những khoảng hở như định mệnh dành sẵn của cuộc đời, chúng tôi lại ngồi trên chiếc honda đầm 50cc vượt lên về Cam ranh kịp

trong mịt mờ của buổi hoàng hôn.

Khi đầu đô đã yên trong ngôi nhà của ông bác ở thị trấn Ba Ngòi tôi mới nghe Cha tôi nói sau khi khám và băng bột cho mẹ tôi là Mẹ bị rạn nứt xương đầu gối. Nhiều năm sau bà vẫn đau nhức khi trời trời gió chỗ bị thương năm xưa. Tôi không thể nào quên được hình ảnh và

cảm giác kinh hoàng của buổi chiều ấy. Mỗi mỗi nó như 1 con dấu, đóng mạnh, ấn chặt vào trí óc của cậu thiếu niên năm lịch sử đối thây!

Đoạn đường chúng tôi trên 40km chúng tôi đã đi qua trong cả một buổi chiều mưa, đã là như thế!

ĐÌNH NGUYỄN

TRẦN MỘNG TÚ

Vết thương

Anh ơi Tháng Tư mêm nắng lửa
Hoa táo hoa lê nở trắng vườn
quê nhà hun hút sau trùng núi
em mở lòng xem lại vết thương

Năm tháng qua mau quên đếm tuổi
trong gương mặt đã rạn chân chim
em nhuộm nỗi buồn như nhuộm tóc
vết thương đóng vảy nhói trong tim

Tháng Tư ngàn cánh hoa đào nở
gió thổi hồng bay một khoảng trời
còn nhớ không anh ngày tháng đó
từng mảnh quê mình lệ máu rơi

Tháng Tư mây trắng bay vào cửa
gom mây vãi lại những mảnh sầu
vết thương năm đó chưa lành chỉ
sẽ còn làm độc đến bao lâu.

Anh ơi Tháng Tư sương mỏng lắm
sao em nhìn mãi chẳng thấy quê
hay sương thành lệ tra vào mắt
mò khuất trong em mọi ngã về.

(1991)



Hội An: Lữ hành

NHỚ... XE LÔI

NGUYỄN ĐÌNH BÓN

Vài ba năm trước, tôi cùng Tuấn Khanh và anh Trần Tiến Dũng về Cần Thơ chơi, Cần Thơ khi đó đã là một thành phố nhộn nhịp, các hãng taxi đang

phát triển rầm rộ và chỉ cần một cuộc gọi là ít phút sau xe đã sẵn sàng... Ngồi trong xe máy lạnh, nệm êm, an toàn nhưng trong lòng tôi vẫn không thấy vui mà cứ nhớ hoài về

một phương tiện giao thông cũ giờ đã mất dấu: xe lôi! May làm sao, buổi tối khi đang ngồi cà phê cóc trước khách sạn, chờ đến giờ hẹn cà phê với một cô gái xinh đẹp Cần

Thơ, chúng tôi mừng rơn khi nhìn thấy một chiếc xe lôi từ hướng Bình Thủy chạy về. "Xe lôi, xe lôi!", Tôi đã kêu lên như vậy, một tiếng kêu xe mừng rõ như thể đưa bé mừng mẹ

đi xa trở về. Đêm hôm đó, ba người chúng tôi đã ngồi trên một chuyến "xe lôi chui" để vi vu với giá cả khá rẻ so với taxi, mà lại cực kỳ vui vẻ vì cảm giác thân thiện, hòa nhập

ĐƯA CON CỦA BIỂN

ba. Khang có thể đã chết. Cho dù Khang còn sống đi nữa, chị cũng không nên gặp lại Khang. Gặp lại để làm gì. Bên kia sông không phải là ánh mặt trời như Khang thường lý tưởng hóa mà là bóng tối, là lố lằng, khinh rẻ. Người duy nhất trên đời này, cùng cảnh ngộ bất hạnh như chị không ai khác hơn là đứa bé đang nằm trong bụng chị. Bác sĩ Breston nói đúng một điều: đưa bé hoặc toàn vô tội. Chị đưa tay vuốt ve chiếc bụng tròn như để xin lỗi và hứa với con: "Mẹ sẽ sinh con ra, sẽ ôm con đi một nơi thật xa, ở đó sẽ không ai biết đến mẹ con mình. Mẹ sẽ nuôi con nên người.

Chúng ta sẽ sống với nhau. Con có thể sẽ không bao giờ biết đến quá khứ của cha mẹ con, nhưng con sẽ có tương lai bởi vì con có mẹ". Buổi chiều ngày 11 tháng 6 năm 1980, thằng bé cất tiếng khóc chào đời trong một bệnh viện nhỏ ở Bangkok. Mẹ nó cũng khóc, và ngay cả khóc nhiều hơn nó. Bác sĩ John Breston báo chị đặt tên con. Chị đáp: "Hãy đặt tên nó là Biển, bởi vì nó là con của biển". Chị giữ lại họ Lê, là họ của Khang để làm kỷ niệm. Sáu tháng sau, dịch thân bác sĩ John Breston lái xe đưa mẹ con chị Hà ra phi trường đi Mỹ định cư.

Hai mươi hai năm sau. Hai mươi hai năm chị sống trong âm thầm và chịu đựng. Chị không muốn ai biết về mình. Hai mươi hai năm chị sợ hãi và trốn tránh con người. Hai mươi hai năm, sáng nay là lần đầu tiên chị giận dữ với con ngay trước mặt người vợ chưa cưới của nó.

Tại sao? Chị tự hỏi. Tại sao chị có thể phản ứng như thế được nhỉ? Chị đã hy sinh hai mươi hai năm, tại sao chị lại không thể hy sinh một lần chót vì hạnh phúc của con? Lê ra chị nên vui khi thấy con trai duy nhất của chị sắp sửa có một gia đình, một người vợ do chính nó chọn lựa. Lê

ra chị nên vui khi đã làm xong lời hứa với chính mình hai mươi hai năm trước. Đúng thế. Chị chưa sống trọn vẹn với lời hứa của mình. Chị hơi hậm hực thái độ khắt khe của mình ban sáng. Chiều nay, nếu Biển trở về nhà, chị sẽ xin lỗi con. Biển ngoan lắm, chắc chắc nó sẽ vui và tha thứ cho mẹ. Chị thầm hứa sẽ không buồn, không rơi nước mắt khi tiễn con đi về California với vợ. Còn đòi chị? Chị cười chưa chút. Chị làm gì có cuộc đời riêng. Cô giáo viên Trần Thị Thu Hà đã chết trong một đêm trắng khuyết trên đảo san hô năm đó. Chị Hà vội vã đứng dậy để về gặp con.

Một người đang đứng chờ sau lưng chị từ lâu. Chị quay lại, thì ra đó là Biển: "Bạc con đâu?" Chị hỏi trong lo lắng. Biển đáp: "Cô ấy về California một mình rồi. Chúng con đã chia tay nhau". Chị Hà thốc mác: "Tại sao?" Biển không nói, bước tới ôm chầm lấy mẹ: "Mẹ. Mẹ

tha thứ cho con. Con xin lỗi mẹ. Khi mẹ ra về con mới hiểu ra rằng con có thể sống không có Linda nhưng không thể không có mẹ". Chị Hà cảm động đến rơi nước mắt. Chị vuốt mái tóc hơi quăn của con: "Con tôi thật sự trưởng thành rồi". Hai mẹ con ôm nhau khóc. Lần đầu tiên trong đời mình, chị Hà khóc vì hạnh phúc, một khái niệm mà hơn hai mươi năm chị chưa từng nghĩ tới. Tháng sau, Biển được nhận làm kỹ sư cơ khí hàng hải cho một hãng tàu buôn lớn ở Boston. Hai năm sau Biển lập gia đình với một cô gái Việt Nam hiền hậu. Chị Hà đặt tiền ứng trước để mua tặng vợ chồng Biển ngôi nhà của cụ Paul, để làm quà cưới cho con. Và sau đó không lâu, khu nhà yên tĩnh vùng biển, lại lần nữa vang lên tiếng khóc trẻ thơ, báo hiệu một sự sống vừa mới ra đời để nối tiếp cuộc vận hành biến diệt không cùng của thời gian và vũ trụ.

TRẦN TRUNG ĐẠO

vào không khí yên bình của một thành phố đồng bằng, chỉ có khuôn mặt của anh tài xế vẫn đầy nét lo âu vì vừa chạy xe vừa canh chừng cảnh sát giao thông bởi từ giữa năm 2007, chính quyền đã khai tử loại xe này bằng một lệnh cấm!

Trước năm 2007, xe lôi là phương tiện giao thông, chuyên chở phổ biến nhất vùng đồng bằng miền Tây. Không biết xe lôi xuất hiện từ khi nào, nhưng chắc chắn là từ những chiếc xe lôi tay thời người Pháp bắt đầu xây dựng Nam kỳ, nghĩa là cũng có lịch sử cả trăm năm cái tiến. Xe đạp mang chiếc thùng chở khách phía sau thì gọi là xe lôi đạp. Loại này vẫn còn ở một số tỉnh. Năm 2012, khi đi chơi vòng quanh đồng bằng cùng mấy đứa em trai, tôi vẫn còn nhìn thấy xe lôi ở các tỉnh vùng biên như An Giang, Kiên Giang... và chúng tôi đã dùng xe lôi đạp đi quanh thành phố Hà Tiên, nhưng tất nhiên xe lôi đạp chỉ chở được vài người lớn, vì sức người có hạn. Trước năm 1975, khi dùng xe 67 vào miền Nam, nó đã kết hợp với chiếc thùng

xe phía sau thành một phương tiện chở khách tuyệt vời, tuy có phần mạo hiểm. Với sức kéo mạnh của chiếc Honda 67, vào những năm sau 1975, tôi từng đi trên những chiếc xe lôi chở đến 7 người lớn gồm 6 người ngồi trên thùng xe, 1 người ngồi sau lưng bác tài, như vậy tổng cộng là... 8 người! Thật ấn tượng!

Không chỉ chở người, ngày đó xe lôi còn là phương tiện chở hàng hóa. Khắp các nẻo đường miền Tây từ đô thị đến nông thôn, xe lôi chạy nườm nượp nhìn rất vui dù rằng người chạy xe lôi thường nghèo nhưng có một chiếc xe lôi, một chỗ "đậu tài" tại một bến xe nào đó là đủ nuôi sống vợ con...

Còn nhớ những năm cuối 1980 đầu 1990, tôi thường có những đêm dài lang thang cùng một người bạn thân tại thành phố Cần Thơ. Xe lôi khi ấy gần như là phương tiện duy nhất của các cánh bướm đêm lang bạt. Sau 11g đêm đến gần sáng, từ các quán bia ôm, các em mặt đầy son phấn từa rạ, khi đó các "mối xe lôi" đã sẵn sàng đưa các cuộc đời kỳ nữ

về những phòng trọ tồi tàn hay những khách sạn rẻ tiền để tiếp tục cuộc bán mua. Và buổi sáng, những chuyến xe lôi đặc biệt đó cũng sẵn sàng chờ đợi, đón đưa những mảnh đời rách nát..

Thù thật tôi không hiểu vì sao nhà cầm quyền các tỉnh miền Tây lại cấm tiệt xe lôi. Nói rằng nó nguy hiểm, dễ gây tai nạn giao thông thì không phải vì phương tiện này tuy nhìn có vẻ mạo hiểm nhưng chưa có thống kê nào cho thấy đi xe lôi dễ tai nạn hơn đi những loại xe khác. Còn nói rằng nó xấu thì lại càng sai, vì cũng như xích lô tại Sài Gòn, xe lôi là một phần "hồn cốt" của Nam Bộ. Dù gì thì giờ đây, xe lôi gần như đã gần như hoàn toàn mất dấu tại một số đô thị lớn miền Tây, mùa mai là thay thế nó, có những chiếc "xe lôi Tàu" xấu xí, kénh càng dù không chở người nhưng tham gia vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường, càng làm nhói lên bao câu hỏi về một sự lệ thuộc Bắc phương toàn diện của những kẻ cầm quyền.

NGUYỄN TẤN CỬ

tháng tư lửa táp

Mùa Hạ cuốn anh đi cuốn em đi
Mùa Hạ cuốn bùng theo mùa hạ
Cuốn chúng ta vào những bụi mù
Cuốn chúng ta những lòng thù hận

Cuốn vào chỗ ngồi hoang vu tro khắc
Uớt đặc mồ hôi chỗ nằm... không gió
Không có một giọt mưa nào rơi
Không một bóng cây nào che chở

Mùa Hạ của những ngày chơi từ
Buồm căng lên những ngày cấm giẫm
Mùa Hạ của những cuộc nhớ neo
Mùa Hạ của những cuộc phiêu tầm
Mùa của chim sáu nhặt nhòa môi mết

Ôi quê hương bao tàn thắm đất
Ôi quê hương trũng khốc lung trồng
Nhưng đũa tre chưa kịp buồn đã mạt
Chưa kịp cười tươi hồn nhiên nước mắt
Chưa kịp làm người đã tắt thở rung rung

Mùa Hạ của những sợi dây thùng
Neo sâu vào trong giấc mơ điên dại
Cuốn chặt vào cổ tay những tên đồ tể
Chúng làm thịt đêm xanh bằng bóng tối
Chúng thất cố nhăm nhăm bằng hư ảo bên bờ

Mùa hạ thắm thì trên môi khô
lời kinh mện chết
Mùa Hạ của bao lâu xa
Đau đớn vẫn không lành
Mùa hạ quất xuống
Quần quai hơn ba mươi năm róm máu
Nắng táp táp sau lưng ...
lửa lửa cháy trong lòng.

VIÊN LINH

NHỮNG BÀI THƠ TÂM SỬ CA HISTORICAL POEMS FROM THE HEART

Over 100 pages of bilingual text (English - Vietnamese)
Chronology of the author

Photography, portrait, illustration by his artist friends
THAI TUẤN, DUY THANH, VÕ ĐÌNH, LÊ TÀI ĐIỂN, CHỎE,
TRẦN CAO LINH, PHAN DIỄN, TRƯƠNG TUẤN

Khởi hành

2nd edition
Little Saigon 9, 2013

NGUYỄN TÁC MƯỜI BÀI THƠ VÀ MƯỜI BẢN NHẠC PHỔ

Original text of the poems of Viên Linh Following
by ten lyrics set in solfeggio

CHÂU ĐÌNH AN - HOÀNG QUỐC BẢO
HÀ THỨC SINH - SONG NGỌC - NGUYỄN ĐỨC AN
NGUYỄN VĂN THÀNH - TRỊNH CÔNG SƠN
VŨ THÀNH AN - TRẦN QUANG LONG - PHẠM DUY

VIÊN LINH

NHỮNG BÀI THƠ TÂM SỬ CA HISTORICAL POEMS FROM THE HEART



Khởi Hành
2nd Edition, 9, 2013

OVER 100 PAGES OF BILINGUAL TEXT (ENGLISH-VIETNAMESE)
A TEN SONG - CD IS ALSO INCLUDED

VĂN MINH NHÂN VĂN MIỆT SÔNG NƯỚC, DẤU HIỆU SUY TÀN

TRẦN TIẾN DŨNG



Chúng tôi không hề mơ hồ khi mong chờ một ngày nào đó, dù gần hay xa, người miền Nam và cả dân tộc luôn sẵn sàng tâm thức cứu giúp người không vụ lợi, cũng như khắp các nẻo đường miền Nam lại xuất hiện những thùng nước miễn phí cho người đi đường, những gia chủ dọn chỗ nghỉ tạm qua đêm và nấu bữa cơm cho người cơ nhỡ...

Chúng tôi muốn chiếc ghe nhỏ của chị Mận từ bến Ninh Kiều để đi chợ nổi Cái Răng. Đã nhiều năm chúng tôi không có dịp đi ghe trên sông nước miền Nam. Hôm đó, chúng tôi không hề gặp một tai nạn đường thủy nào, nhưng cái tai họa lớn hơn mà chúng tôi bất gặp chính là cái chết của bác sĩ văn minh giao thông đường thủy, trái bao đời của người dân miệt sông nước.

Chị Mận đưa đồ sọ ra mặt mỗi khi có tàu, ghe lớn gầm rú xo sóng tới như nước lũ, phải nói là trong chận thủy lộ ngắn, chị Mận luôn thường xuyên đưa mùi ghe cất ngang và nhảy trên những con sóng dữ để chúng tôi được an toàn. Nhìn cảnh sống chết mặt bầy của những hung thần thủy lộ mang bằng hiệu các công ty du lịch nổi tiếng, các tàu hàng lớn của nhà nước và tư nhân thời cộng sản thị trường hôm nay; nhiều người giật mình hỏi tương lai ngày trước, cả miệt sông nước

miền Nam, người cầm lái tàu lớn khi thấy ghe xuống nhỏ là tự giác giảm ga máy tàu, có khi thấy ghe xuống nhỏ chờ nặng hoặc chờ đông người đưa đám tang, rước đám cưới, đi đám giỗ... họ còn lịch sự tắt cả máy để giảm cường độ sóng.

Đâu chỉ riêng cái chết của văn minh giao thông sông nước. Nhưng cái là người miền nam nhân hậu đều kính hoàng khi đọc báo biết tin chuyện: Đói được tiền rồi mới chịu cứu học sinh chết đuối ở Cần Thơ. Sự việc diễn ra vào đầu tháng 4/2014. Có 4 học sinh trung học, đi tắm ở bãi cát sông Hậu bị hụt chân đuối nước. Lúc tai nạn diễn ra, có hai người hành nghề ghe cào cá ngay tại điểm trên đã công khai ra giá. Vớt người còn sống thì 6 triệu, người đã chết thì 2 triệu. Không đồng ý giá thì không cứu người. Sau cuộc thương lượng giá, cuối cùng 2 trong 4 học sinh đã chết.

Có thể hành vi đòi tiền mới cứu người này chỉ là trường hợp cá biệt. Nhưng không thể không ghi giá trị lớn về tính nhân đạo trong việc cứu người của dân miệt sông nước đã bị những biểu hiện tham lam của thời cộng sản thị trường tha hóa. Ngày nay, luật pháp như luật rừng, hệ thống tham nhũng nhậy nhụa, khoáng cách giàu nghèo sâu như miệng ác thú, thì người bình thường sao tránh khỏi lao vào kiếm tiền bất cần biết chuyện giữ đạo đức, nhân văn...

Nếu cho rằng người dân bị hệ thống luật rừng xoạc đẩy vào chuyện kiếm tiền hoang dã, có thể đó là một lời bào chữa tạm chấp nhận được cho vụ việc: Chịu giá tiền công rồi mới chịu cứu người ở Cần Thơ. Nhiều người từng sống qua ở miệt sông nước đồng bằng lục tỉnh đều nhớ. Vào thời trước biến cố 1975, người ta vẫn nhìn thấy cảnh nửa đêm ánh đuốc của các căn nhà lá nghèo nằm bên bờ

bóng sáng rực và cơ mương nào là xuống ghe cứu nạn vùng mây cheo, băng băng lướt trên sông đêm hướng về nơi có tiếng kêu cứu của những xuống ghe gặp nạn. Ngày đó từng mạng người thương hồ trên sông nước kiếm sống được những người dân lành cùng cảnh nghèo khó coi trọng như người thân ruột thịt.

Cách sống thượng tôn và gìn giữ giá trị nhân đạo, nhân văn truyền đời đã đắp bồi lên thiện tâm và phẩm hạnh người miệt sông nước. Nếu tinh thần trọng nghĩa khinh tài của người miền Nam dưới thể chế này bị đứt mạch, điều trước tiên có thể đoán được là sự tàn lụi văn hóa - văn minh của dân tộc.

Hôm đầu tháng 4, chúng tôi đi trên đường Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn, chợt bất gặp một thùng nước uống với biển đề: Trà đá miễn phí. Chúng tôi nhớ lễ hội chùa Bà Bình Dương, lễ đâm sinh Đức Thầy ở Phú Tân, An



Ảnh ảnh: GIANG ĐÔNG DƯ

Giang... cũng có rất nhiều thứ nước uống, thức ăn miễn phí được cộng đồng địa phương tự nguyện phục vụ bá tánh thập phương. Chúng tôi nhớ nhạc sĩ Tuấn Khanh có kể một câu chuyện, anh đi đường gặp hai người bạn trẻ quê ở miền Bắc vừa vào Sài Gòn tìm việc, họ đang đứng ngồi ngẩn trước một thùng trà đá miễn phí trước một cửa hàng bên đường. Nhạc sĩ biết dưới trời nóng kinh khủng của Sài Gòn, hai người bạn trẻ này đang rất khát nước, nhưng họ không tin vào cái miếng giấy viết dòng chữ trà đá miễn phí. Người nhạc sĩ hiểu ý, tự tay lấy nước mời hai người bạn trẻ uống. Ngay khi uống đã khát, hai người bạn trẻ ấy vẫn không chịu đi, họ muốn chờ để coi người nhạc sĩ có lấy tiền ra trả hay không. Khi thấy người nhạc sĩ không hề trả tiền, họ vẫn đứng đó một lúc với vẻ mặt ngẩn ngơ.

Chúng tôi không hề mơ hồ khi mong chờ một ngày nào đó, dù gần hay xa, người miền Nam và cả dân tộc luôn sẵn sàng tâm thức cứu giúp người không vụ lợi, cũng như khắp các nẻo đường miền Nam lại xuất hiện những thùng nước miễn phí cho người đi đường, những gia chủ dọn chỗ nghỉ tạm qua đêm và nấu bữa cơm cho người cơ nhỡ... Khi cộng đồng xã hội dân sự Việt Nam thức tỉnh khỏi bóng tối của chủ nghĩa độc tài chuyên chế, thì sự phục hưng các giá trị nhân đạo và nhân văn cao thượng của dân tộc sẽ là điều hiển nhiên.

TRẦN TIẾN DUNG

TRẦN VẤN LỆ

Bây giờ bao giờ

1.
Bây giờ là phố hay quê? Nhưng đám ruộng lúa bên lế lợ đâu?
Nhưng căn nhà lá lên lầu, chim đâu mà đám bó câu đứng đây?
Nhưng con chim én lạc bấy, chợt ngang mặt lộ không ai đoán
hoài...

Mùa Xuân trời, nắng Xuân phơi, mùa Xuân người, khúc ca dài đứt
hoi!

Không nghe vọng cổ nói lời, không nghe tiếng trẻ con cười trái
bam. Cánh đồng xanh, cánh đồng xanh, thấy trong giấc ngủ khi
mình ngủ say... Đường chiều dăm chiếc lá bay, chiếc xe chạy nhỏ
lại ngày ngựa phi. Bây giờ là phố hay quê?

2.
Mặt sông kia, không xuống, ghe, không có gỏi nôm mê che tóc
huyền. Con sông quá thật hết thuyền, vài con tàu lượn ngơ duyền
hải nào. Sông trên cuốn cuộn ào ào. Gió trên sông có tấp vào cầu
tho?

Nhớ xe thô mộc bụi mờ... Nhớ Mẹ về chợ con chờ đầu thôn. Chỗ xưa
đỏ linh đông đồn. Chỗ xưa nay một Giác Đường nguy nga. Tiếng
chuông chiều nghe xót xa, Bụng tôi nhớ quá tiếng à ơi xưa...

Xưa là xưa hơi hò o... đi thăm nội, ngoại tìm mả không ra. Trăm
năm trong cõi người ta, biến đâu thấy ở cỏ hoa bên đường...

Bây giờ mà vạc kêu sương. Bây giờ không biết mình buồn hay vui?
Nghiêng chân ngó cái bóng người, ở ta hay cái bóng thời gian
nghiêng?

NHÌN TÂM BIA TƯỢNG NIỆM Ở GALANG SUY NGHĨ VỀ HÒA GIẢI

áp sinh viên một cách đăm máu trong biển cổ Thiên Ân Môn, các quốc gia Mỹ, Nhật, Pháp, Đức đóng thanh lên án, các công ty lớn đe dọa ngưng đầu tư, hủy bỏ hợp đồng, nhưng không bao lâu, đầu cũng vào đó. Một mặt, các tổng thống Clinton, rồi Bush tiếp tục chỉ trích tình trạng nhân quyền tại Trung Quốc, trong khi một mặt khác, mười hai năm qua các công ty Mỹ đã đầu tư 450 tỉ đô-la vào Trung Quốc. Thị trường Trung Quốc với lao động rẻ mạt và sức mua lớn vẫn là miếng mồi béo cho các con mèo tư bản. Vận dụng mọi điều kiện chính trị thế giới vào công cuộc phục hưng dân tộc là một điều cần thiết, tuy nhiên, trách nhiệm chính vẫn nằm trên vai của các thế hệ Việt Nam yêu nước chứ không thể trông chờ vào ai khác.

Một lý do khác khiến giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam không thực tâm hòa giải với nhân dân Việt Nam vì họ rất sợ sức mạnh tổng hợp của

dân tộc Việt Nam. Trung Quốc và Mỹ, vì quyền lợi kinh tế, có thể không quan tâm đến chuyện thay đổi lãnh đạo tại Việt Nam, nhưng nhân dân Việt Nam, nếu có cơ hội chắc chắn sẽ làm ngay. Các lãnh đạo Đảng biết rằng ngày nào dân tộc Việt Nam có cơ hội để đoàn kết nhau thành một khối thì đó cũng là ngày đánh dấu sự cáo chung của chế độ độc tài toàn trị tại Việt Nam. Bao nhiêu năm qua, cơ chế độc tài tồn tại nhờ vào sự hoài nghi Nam Bắc, sự phân hóa xã hội, sự chia rẽ trong cộng đồng dân tộc và họ luôn luôn tìm mọi cách để duy trì sự phân hóa, chia rẽ đó. Hành động yêu cầu đập bỏ những tấm bia tưởng niệm ở Galang là một phẩm ừng tuyệt vọng trước ánh sáng của sự thật. Sau ba mươi năm, đồng bào Việt Nam đã hiểu ra ai là nạn nhân và ai là những kẻ sống bám vào máu, mồ hôi và nước mắt của bao nhiêu thế hệ Việt Nam đã và đang đổ xuống.

Câu chuyện những sĩ quan và viên chức miền Nam bị tù ra miền Bắc trước đây là một bằng chứng. Khi đi ra họ đã bị dân chúng hai bên đường chửi bới, mắng nhiếc, thậm chí còn có kẻ ném đất, ném bùn vào họ, nhưng mười năm sau trên chuyến tàu vào Nam, chính những người từng tin rằng linh miền Nam thích ăn thịt người, đã nhét vội vào bàn tay tù «anh» «ao» những điều thuốc lá, những củ khoai mì. Món quà nhỏ nhoi không đáng giá bao nhiêu nhưng mang theo hơi ấm của tình dân tộc. Đồng bào miền Bắc cảm thông, thương xót người tù miền Nam không phải chỉ vì tình đồng bào ruột thịt mà thôi, nhưng quan trọng hơn vì họ đã thấy được sự thật. Thấy được sự thật, hòa giải sẽ tự nhiên đến mà không cần ai phải hô hào kêu gọi, và có thể lúc đó chuyện hòa giải sẽ không còn cần thiết. Tôi tin một ngày khi chế độ độc tài tàn lụi, những người lính cũ Nam Bắc gặp nhau, sẽ không ai còn hùng thủ nói về những ngày ở Khe Sanh, An Lộc, Bình Long hay trong các trại tù Hàm Tân, Thanh Phong, Thanh Hóa, và cũng không thích nghe những lời «xin lỗi» nhau đã trở thành thừa thãi, mà

sẽ nói nhiều về các con, các cháu của họ. Niềm hạnh diện của họ không phải là những tấm huy chương mà là công trình, dự án mà con cháu đang theo đuổi cho đất nước mình. Ngày đó, nhiều lắm, nhưng ông già còn sống sót sẽ cùng uống với nhau một chén rượu nếp thơm, và như thơ Tô Thùy Yên, để gọi là "giải oan cho cuộc biến đau này."

Phân tích như thế để cùng thấy rằng, khi nhìn lại chặng đường dài đầy bi tráng của dân tộc, tất cả chúng ta, dù Nam hay Bắc, cầm súng hay không cầm súng, dù trực tiếp hay gián tiếp tham dự cuộc chiến, vượt biên ra đi hay ở lại chịu đựng, nói cho cùng, đều là nạn nhân của phong kiến, thực dân và độc tài lạc hậu. Nói đau của ngư dân Thanh Hóa bị hải quân Trung Quốc giết mồi dẫy hay thảm cảnh người vượt biển chết chìm trên biển Đông ba mươi năm trước đều là nỗi đau chung của dân tộc. Trách nhiệm đưa đất nước vượt qua hố thẳm độc tài lạc hậu để vươn lên cùng thời đại là trách nhiệm của mọi người Việt quan tâm đến số phận dân tộc mình. Một dòng sông không ra biển không còn là dòng sông nữa

và dù rộng lớn bao nhiêu cũng chỉ là ao tù nước đọng. Dân tộc Việt Nam như một dòng sông lớn, phải vận hành theo luật tuần hoàn, tự thành mây để làm nên những cơn mưa lớn và bay ra khơi để sớm trở về nguồn. Chúng ta đã từng chịu đựng như một dân tộc, và tôi tin chúng ta sẽ vượt qua như một dân tộc.

Trong ý nghĩa đó, tấm bia tưởng niệm ở đảo Galang không chỉ để tưởng nhớ đồng bào đã hy sinh trên đường tìm tự do, mà quan trọng hơn, đó là một phẩm của lịch sử Việt Nam. Một trăm năm sau, hai trăm năm sau, các thế hệ Việt Nam sẽ tìm đến Bidong, Galang, Palawan, Sungei Besi, White Head, Panat Nikhom v.v... để dò lại dấu chân của những người đi trước và lắng nghe tiếng biển thì thầm về một chặng đường bi tráng đã qua. Đập đổ tấm bia là một trọng tội với lịch sử, và giống như số phận của tập đoàn Taliban khi bắt sục các tượng Phật ngàn năm ở Afghanistan, không có đất sống cho những kẻ từ chối, khinh bỉ và hủy diệt các giá trị văn hóa thiêng liêng của dân tộc mình.

TRẦN TRUNG ĐẠO

về biển đông

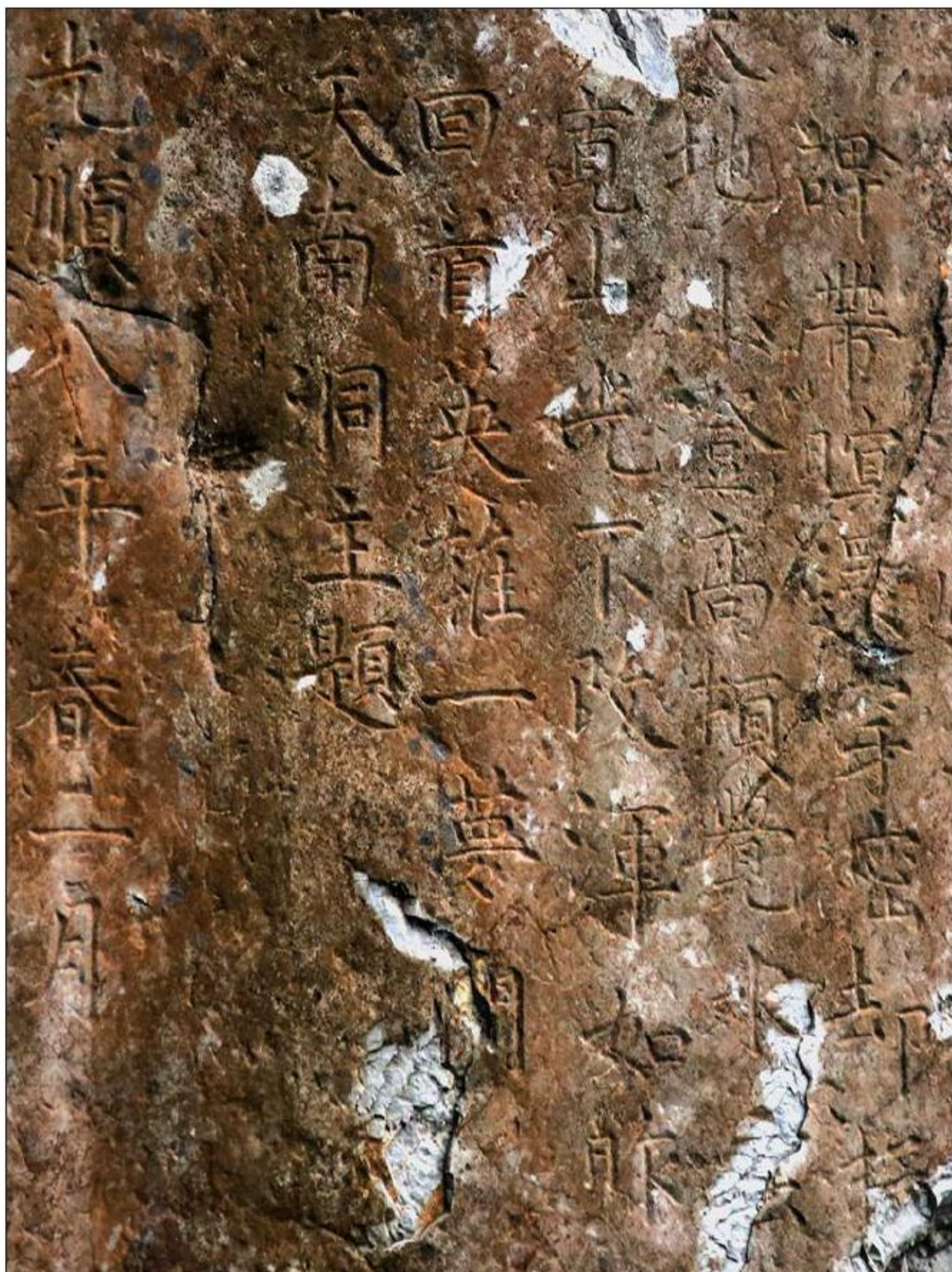
Một chòm bình minh anh ra khơi
trùng dương bát ngát, người mong người
đang tay ôm cả chân trời rộng
sóng vô tận tàu, bọt biển bơi.
hỡi người sông ngòi trên quê hương
có nghe lòng rộn tiếng lên đường:
những con thuyền nhỏ, con thuyền nhỏ
xuôi nước ấm thấm ra đại dương?
ôi! Nhưng phong ba sóng thét gào
những phương thủy khấu sắc guơm đao
những bàn tay yếu trong tay yếu
nhưng mắt ngời lên ánh lửa sao
này chị, này anh, này chũ chũ
này những em thơ, những mẹ già

một đi một thoát đời nô lệ
hay chết trong lòng biển tự do
anh ở phương trời tuyết trắng che
đường «a» chi lắm mấy sơn khê
tinh thương như nước bao la dấy
xui một người đi trở gót về
mẹ bước lên tàu, chũ chũ ghe
em lau giọt tủi, chị lòng se
em cười ánh mắt thơ ngây quá!
ôi! buồn «a» quê, vui bỏ quê!
đã hết thời rồi con ác mộng
mùa xuân đang tới. Chũ đêm nay
có người đừng nhớ, hôn tề đại
quê nhà qua một thoáng mây bay

TRANG CHÂU



Thập 011: LÊ VĂN BỪNG



Hàng kín cù ngò trời đất hẹp,
Non cao bỗng thấy nước mây xa.
Núi sông không đổi, y như trước,
Ngóảnh lại cảnh hùng mộng thoáng qua.

(Thiên Nam động chủ Lê Thánh Tông đề núi Dục Thúy
Nguyễn Vinh Tích, Thượng thư bộ Binh kiêm Quốc tử giám tế tào phụng viết chữ, năm 1467)

Nguyên văn:
Xuyên mật khuếch nghi thiên địa tiếu,
Đăng cao đồn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hốn như tạc,
Hồi thủ anh hùng nhất mộng giàm.

穿密却疑天地小
登高頓覺水雲寬
山光不改渾如昨
回首英雄一夢間
天南洞主黎朝聖宗皇帝御制詩
兵部尚書兼國子監祭酒阮永錫奉寫

Facebook **TRẦN QUANG ĐỨC**
Hình: **TIỂU CHI**

THIỆP MỜI

Trân trọng kính mời
Quý Thân hữu và Độc Giả tham dự
buổi giới thiệu tác phẩm

NGẬM NGÙI THÁNG TƯ

Tuyển tập tạp ghi của Huy Phương

1:00 PM,

Ngày Chủ Nhật 27 tháng 4, 2014

Phòng Sinh Hoạt Nhật Báo Người Việt
14771 Moran St., Westminter, CA 92683

Diễn giả:

Nhà Văn PHẠM PHÚ MINH

Ký Giả NGỌC LAN

MC: ĐÌNH SINH LONG

Phụ diễn Văn Nghệ:

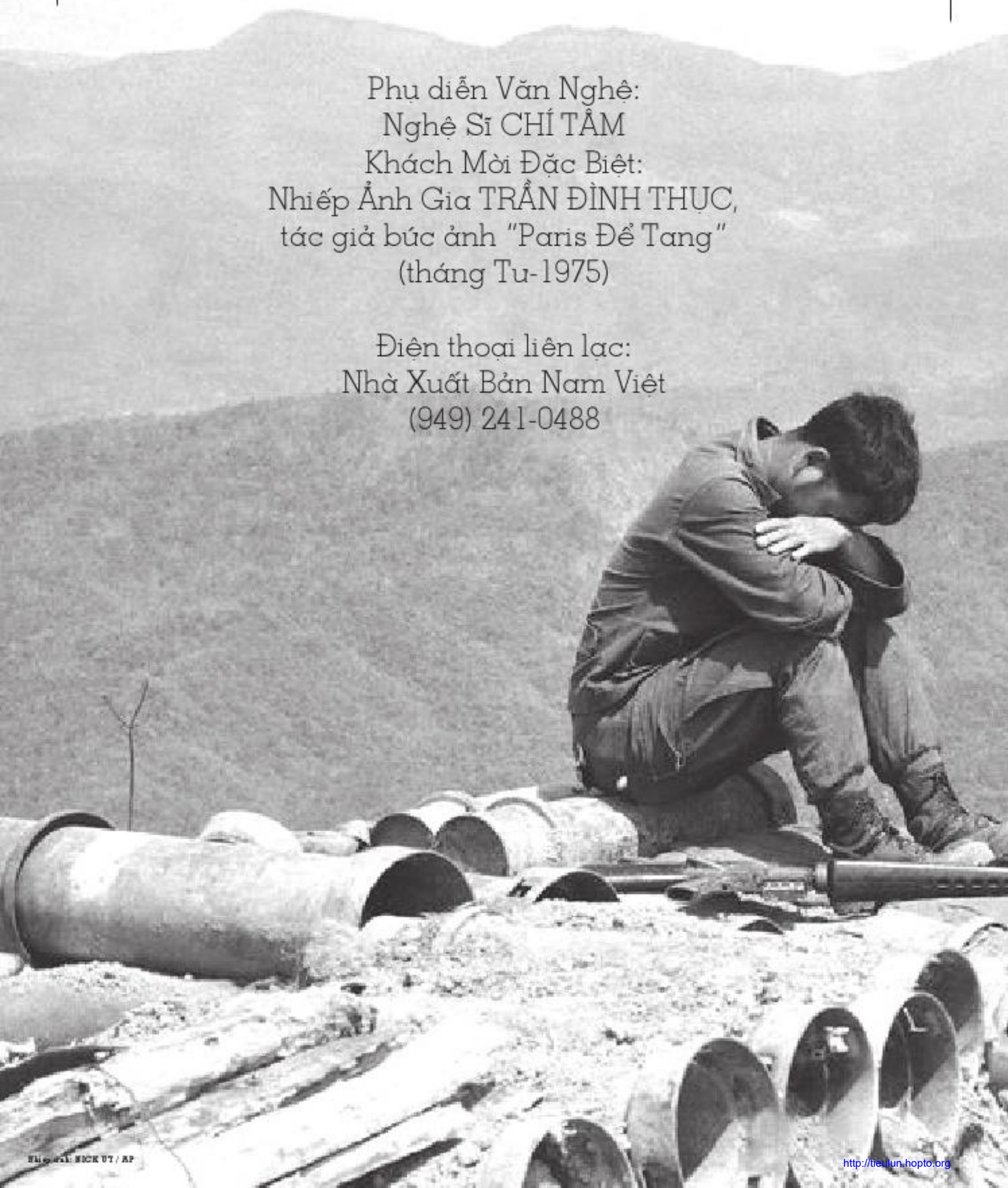
Nghê Sĩ CHÍ TÂM

Khách Mời Đặc Biệt:

Nhiếp Ảnh Gia TRẦN ĐÌNH THỰC,
tác giả bức ảnh "Paris Để Tang"
(tháng Tư-1975)

Điện thoại liên lạc:

Nhà Xuất Bản Nam Việt
(949) 241-0488



NGÂM NGÙI THANG TỬ

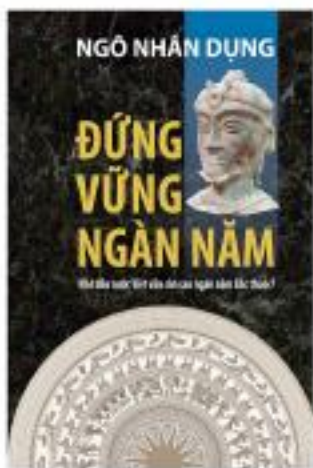


tạp ghi HUY PHƯƠNG

NAM VIỆT PUBLISHER



Có thức ăn nhẹ
và giải khát.



ĐỪNG VỪNG NGÀN NĂM
NGÔ NHÂN DUNG
Người Việt Books, 2014
Giá: \$25



TUYỂN TẬP THƠ ĐU TỬ LÊ
Người Việt Books, 2013
Giá: \$28



THUYỀN NHÂN
MAI NGỌC KHÁNH
Văn Nghệ, 1990
Giá: \$19



Tiểu thuyết
NGUYỄN ĐÌNH TOÀN
Người Việt Books, 2014
Giá: \$25



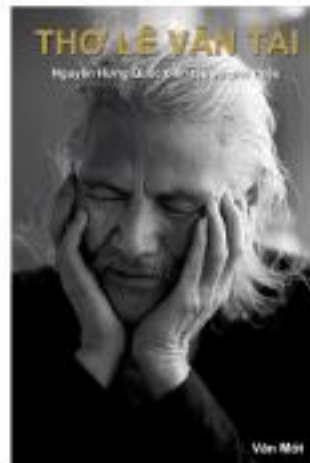
NGƯỜI ĐI TRÊN MÂY
NGUYỄN XUÂN HOÀNG
Người Việt Books, 2014
Giá: \$22



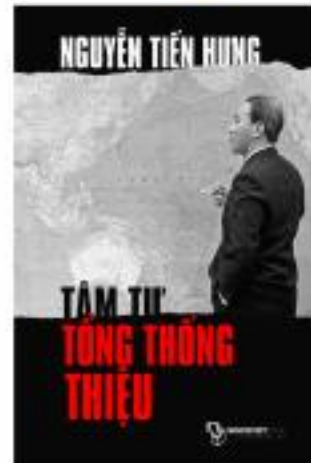
GỬI NGƯỜI YÊU VÀ TIN
NGUYỄN THỊ TỪ HUY
Người Việt Books, 2014
Giá: \$20



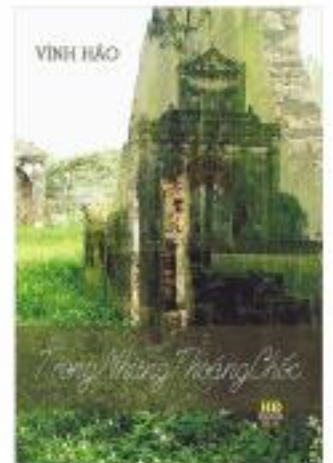
**TRÊN TẤT CẢ ĐỈNH CAO
LÀ LẶNG IM**
thơ PHẠM CÔNG THIÊN
Hương Tích, 2014
Giá: \$20



THƠ LÊ VĂN TÀI
NGUYỄN HUNG QUỐC
biên tập
Văn Mới, 2014
Giá: \$22



**TÂM TƯ
TỔNG THỐNG THIỆU**
NGUYỄN TIẾN HUNG
Người Việt Books, 2004
Giá: \$28



**TRONG NHƯNG
THOANG CHÓC**
VINH HẢO
Hải Đức, 2014
Giá: \$22



**LỤC BẬT
THƠ HOÀI KHANH**
Hương Tích, 2014
Giá: \$19



NGÂM NGŨI THĂNG TỬ
Tập ghi HUY PHƯƠNG
Nam Việt, 2014
Giá: \$22



**100 NĂM CẢI LƯƠNG
VIỆT NAM**
NGÀNH MẠI
Người Việt Books, 2014
Giá: \$21



BÊN THĂNG CUỘC II
QUYẾN BÌNH
HUY ĐỨC
Ostin Books, 2013
Giá: \$22



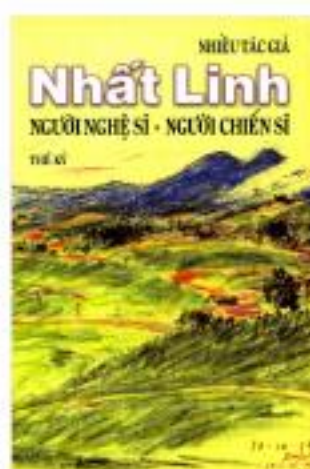
NGUYỄN KHÍ
HOÀNG MINH TƯỜNG
Dân Khí, 2014
Giá: \$22



**TỔ NHƯ
VÀ ĐOÀN TRƯỞNG
TÂN THANH**
TRẦN NGỌC NINH
Khởi Hành
Giá: \$19



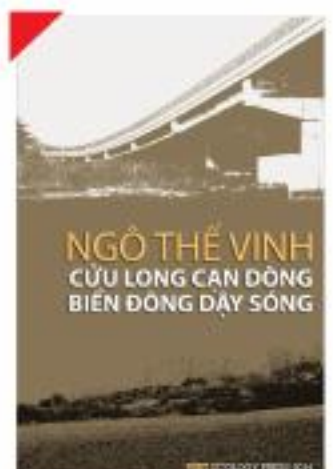
THÁP KÈN KÈN
HOÀNG LONG
Hương Tích, 2014
Giá: \$16



**NHẤT LINH,
NGƯỜI NGHỆ SĨ
NGƯỜI CHIẾN SĨ**
Thế Kỷ
Giá: \$35



BÈO GIẠT
NGỌC CƯỜNG
Người Việt Books, 2014
Giá: \$17



**CỬU LONG CÁN ĐỒNG
BIỂN ĐÔNG DÂY SÔNG**
NGÔ THỂ VINH
Viet Ecology Press, 2014
Giá: \$25

SÁCH HAY, SỐ LƯỢNG NHIỀU
CẬP NHẬT THƯỜNG XUYỀN,
GIÁ RẺ và DỄ DÀNG MUA TRÊN MẠNG
www.nguoivietshop.com
PHÁT HÀNH TRONG và NGOÀI NƯỚC MỸ

Hoặc mua tại báo **NGƯỜI VIỆT** 14771 Moran Street, Westminster, CA 92683

Tel: 714-892-9414